ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 187/BC-UBND	*Khánh Hòa, ngày 18 tháng 6 năm 2025*

BÁO CÁO
Về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu NSNN, chi NSĐP của HĐND các huyện, thị xã, thành phố (bao gồm ngân sách cấp huyện và cấp xã), báo cáo quyết toán chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và số liệu thu NSNN, chi NSĐP năm 2024;

Nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2024 triển khai trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều thuận lợi và thách thức đan xen. Trong nước, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, kinh tế tiếp tục phục hồi, tăng trưởng tích cực. Triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 và với quyết tâm hoàn thành các mục tiêu tại Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; ngay từ đầu năm, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, sự giám sát chặt chẽ của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã triển khai nhiều giải pháp cho các ngành các cấp. Kết quả trong năm 2024, tỉnh Khánh Hòa tiếp tục đạt nhiều kết quả quan trọng trong nhiều lĩnh vực, 22 chỉ tiêu kinh tế - xã hội đạt và vượt kế hoạch đề ra, trong đó: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 tăng 10,16%, xếp thứ 7 cả nước; tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 2.044,7 triệu USD, tăng 16,5%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 80.569 tỷ đồng, tăng 13,1%; doanh thu du lịch đạt 52.271,6 tỷ đồng, tăng 53,9%, thu NSNN vượt dự toán và tăng trưởng so với cùng kỳ, chi NSNN được quản lý chặt chẽ, góp phần củng cố an ninh tài chính quốc gia.

UBND tỉnh Khánh Hòa tổng hợp báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn và chi ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2024 báo cáo HĐND tỉnh như sau:

I. QUYẾT TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	**:**	**20.544.240 triệu đồng**
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	:	2.707.417 triệu đồng
- Thu nội địa	:	17.735.117 triệu đồng

- Thu viện trợ : 96.314 triệu đồng

- Thu huy động đóng góp : 5.392 triệu đồng

Dự toán HĐND tỉnh giao là 16.687.000 triệu đồng, tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn năm 2024 là 20.544.210 triệu đồng, vượt 23,1% dự toán và tăng 13,7% so với thực hiện năm 2023 (cùng kỳ), gồm:

1. Thu thuế xuất nhập khẩu: Dự toán giao 2.087.000 triệu đồng, số quyết toán 2.707.417 triệu đồng, vượt 29,7% dự toán và tăng 4,5% so với cùng kỳ. Trong đó thu từ mặt hàng xăng dầu 889 tỷ đồng, mặt hàng than đá 900 tỷ đồng, nguyên phụ liệu thuốc lá 414 tỷ đồng, các mặt hàng máy móc thiết bị, phụ tùng của các Công ty đóng tàu 200 tỷ đồng.

2. Thu nội địa: Dự toán giao 14.600.000 triệu đồng, số quyết toán 17.735.117 triệu đồng, vượt 21,5% dự toán và tăng 15,2% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, số quyết toán là 16.323.973 triệu đồng, vượt 27,5% dự toán và tăng 18,4% so với cùng kỳ.

Trong 19 khoản thu nội địa, có 14/19 khoản thu đạt và vượt dự toán như thu phí, lệ phí *(vượt 90,8% dự toán),* thuế thu nhập cá nhân *(vượt 21% dự toán), lệ phí trước bạ (vượt 14,4% dự toán)* và các khoản thu từ đất gồm: Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (vượt *gấp 6,7 lần dự toán*), thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (*vượt 54,6% dự toán*), tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN *(vượt gấp 5,6 lần dự toán)*; thu từ DNNN Trung ương (vượt 23,4% dự toán), thu từ DN có vốn đầu tư NN (vượt 14,5% dự toán), thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh *(vượt 15% dự toán)*, thu xổ số kiến thiết *(vượt 16,3% dự toán),* thu cấp quyền khai thác khoáng sản *(vượt 86,6% dự toán)*, thu khác ngân sách *(vượt 52,5% dự toán), thuế thu nhập cá nhân (vượt 21% dự toán).*

Có 05 khoản thu không đạt dự toán: Thu từ DNNN địa phương *(đạt 99,1% dự toán)*, thu tiền sử dụng đất *(đạt 78,4% dự toán), thu từ quỹ công ích, hoa lợi công sản (đạt 80,2% dự toán), thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (đạt 44,6% dự toán), thuế bảo vệ môi trường (đạt 94,5% dự toán)*

Chi tiết các nhóm thu như sau:

a) Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ và du lịch:

Dự toán giao 10.932.000 triệu đồng, số quyết toán 11.960.904 triệu đồng, vượt 9,4% dự toán và tăng 6,8% so với cùng kỳ. Cụ thể:

- Thu từ DNNN Trung ương: Dự toán giao 425.000 triệu đồng, số quyết toán 524.496 triệu đồng, vượt 23,4% dự toán và tăng 16,5% so với cùng kỳ.

- Thu từ DNNN địa phương: Dự toán giao 3.733.000 triệu đồng, số quyết toán 3.701.128 triệu đồng, đạt 99,1% dự toán và tăng 1,8% so với cùng kỳ. Trong đó:

+ Tổng công ty Khánh Việt: thực hiện 3.395 tỷ đồng, vượt 9,5% so với dự toán và tăng 5,2% so với cùng kỳ.

+ Công ty TNHH MTV Yến sào Khánh Hòa: thực hiện 205,7 tỷ đồng, đạt 67,4% so với dự toán và bằng 67,1% so với cùng kỳ.

+ Các doanh nghiệp còn lại thực hiện 101 tỷ đồng, đạt 30,8% dự toán và tăng 4,9% so với cùng kỳ.

- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: Dự toán giao 930.000 triệu đồng, số quyết toán 1.065.208 triệu đồng, vượt 14,5% dự toán và tăng 33% so với cùng kỳ.

- Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: Dự toán giao 3.634.000 triệu đồng, số quyết toán 4.180.003 triệu đồng, vượt 15% dự toán và tăng 11,2% so với cùng kỳ. Số tăng chủ yếu ở một số DN trọng điểm như: Công ty CP Vega city nộp tăng 88,6 tỷ đồng do tăng thu từ hoạt động kinh doanh BĐS; Chi nhánh Nha Trang – Công ty CP Vinpearl nộp tăng đột biến 74,1 do nộp tăng thuế tài nguyên (nộp truy thu qua TTKT là 33,2 tỷ đồng và nộp bổ sung các năm trước là 30 tỷ đồng); Công ty CP Hải Vân Nam Nha Trang nộp tăng 46,3 tỷ đồng, trong đó thuế TNDN tăng 34 tỷ đồng so cùng kỳ; Công ty CP Vinpearl nộp tăng 33,1 tỷ đồng thuế TNDN do tăng thu từ hoạt động kinh doanh BĐS; công ty Bia Sài Gòn – Khánh Hòa thực hiện cả năm 443,6 tỷ đồng, tăng 63 tỷ đồng so với cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán giao 1.300.000 triệu đồng, số quyết toán 1.572.358 triệu đồng, vượt 21% dự toán và tăng 15,2% so với cùng kỳ.

- Thuế bảo vệ môi trường: Dự toán giao 645.000 triệu đồng, số quyết toán 609.595 triệu đồng, đạt 94,5% dự toán và bằng 88,2% so với cùng kỳ, do trong năm 2024 tiếp tục áp dụng chính sách giảm thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay, xăng, dầu mỡ nhờn theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Thu xổ số kiến thiết: Dự toán giao 265.000 triệu đồng, số quyết toán 308.116 triệu đồng, vượt 16,3% dự toán và tăng 2,7% so với cùng kỳ. Trong đó công ty TNHH MTV XSKT Khánh Hòa thực hiện 280 tỷ đồng, vượt 12,1% dự toán và bằng 100% so với cùng kỳ, công ty Xổ số điện toán thực hiện 28 tỷ đồng, vượt 84,7% dự toán và tăng 41,5% so với cùng kỳ.

b) Thu từ nhà và đất:

Dự toán giao 2.190.000 triệu đồng, số quyết toán 3.844.150 triệu đồng, vượt 75,5% dự toán và tăng 58,8% so với cùng kỳ. Cụ thể:

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Dự toán giao 18.000 triệu đồng, số quyết toán 27.819 triệu đồng, vượt 54,6% dự toán và tăng 6% cùng kỳ.

- Thu tiền sử dụng đất: Dự toán giao 1.800.000 triệu đồng, số quyết toán 1.411.495 triệu đồng, đạt 78,4% dự toán và bằng 87,3% so với cùng kỳ. Trong đó:

+ Thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh thực hiện 691.688 triệu đồng, đạt 54,2% dự toán.

+ Thu tiền sử dụng đất cấp huyện thực hiện 719.807 triệu đồng, vượt 37,1% dự toán và tăng 5,9% cùng kỳ.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán giao 350.000 triệu đồng, số quyết toán 2.377.569 triệu đồng, vượt gấp 6,8 lần dự toán và gấp 3,2 lần so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do tăng đột biến của Công ty CP Vinpearl nộp cho Dự án Vinpearl Phú Quý tại phường Vĩnh Nguyên và phường Vĩnh Trường (Nộp 1 lần là 1.354,3 tỷ đồng; nộp hằng năm là 26,5 tỷ đồng); Công ty CP Vinwonders Nha Trang nộp tiền thuê đất 1 lần 535 tỷ đồng đồng cho Dự án Công viên văn hóa Vinwonders.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản: Dự toán giao 20.000 triệu đồng, số quyết toán 16.035 triệu đồng, đạt 80,2% dự toán và bằng 98,5% so với cùng kỳ.

- Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước: Dự toán giao 2.000 triệu đồng, số quyết toán là 11.232 triệu đồng, tăng gấp 5,6 lần dự toán và bằng 60,9% so với cùng kỳ.

c) Thu phí, lệ phí và thu khác:

Dự toán giao 1.213.000 triệu đồng, số quyết toán 1.811.889 triệu đồng, vượt 49,4% dự toán và tăng 22,8% so với cùng kỳ. Cụ thể:

- Lệ phí trước bạ: Dự toán giao 465.000 triệu đồng, số quyết toán 532.171 triệu đồng, vượt 14,4% dự toán và tăng 18,2 % so với cùng kỳ. Trong đó chủ yếu của lệ phí trước bạ nhà đất 123 tỷ đồng, tăng 45 tỷ đồng so với cùng kỳ do hoạt động BĐS ổn định hơn so cùng kỳ; lệ phí trước bạ ô tô 346 tỷ đồng tăng 37 tỷ đồng do áp dụng chính sách giảm lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất lắp ráp trong nước nhằm kích cầu thị trường tiêu dùng

- Thu phí, lệ phí: Dự toán giao 328.000 triệu đồng, số quyết toán 625.712 triệu đồng, vượt 90,8% dự toán và tăng 35,5% so với cùng kỳ. Trong đó phí cấp thị thực và giấy tờ liên quan xuất nhập cảnh cho người nước ngoài 287 tỷ đồng, tăng 163 tỷ đồng so với cùng kỳ, phát sinh số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được thu từ Công ty TNHH Điện lực Vân Phong là 35 tỷ đồng.

- Thu khác ngân sách: Dự toán giao 380.000 triệu đồng, số quyết toán 579.084 triệu đồng, vượt 52,4% dự toán và tăng 16,6% so với cùng kỳ[1]. Số phát sinh tăng do

---

[1] Thu phạt ATGT 78.705 triệu đồng, giảm 163.610 triệu đồng so với cùng kỳ, thu phạt VPHC do ngành Thuế thực hiện 95.426 triệu đồng, tăng gấp đôi so với cùng kỳ.

tăng do phát sinh khoản thu đột biến từ thu hồi khoản chi năm trước của Công ty CP Điện lực Khánh Hòa 64,5 tỷ đồng; Công ty CP Trần Thái Cam Ranh 17,7 tỷ đồng.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Dự toán giao 40.000 triệu đồng, số quyết toán 74.640 triệu đồng, vượt 86,6% dự toán và tăng 12% so với cùng kỳ.

d) Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN: Dự toán giao 265.000 triệu đồng, số quyết toán 118.175 triệu đồng, đạt 44,6% dự toán và bằng 23,5% so với cùng kỳ.

II. QUYẾT TOÁN THU, CHI CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A. Quyết toán thu NSĐP (1+2...+8)	**38.507.518**	**23.088.838**	**12.614.542**	**2.804.138**
1. Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	15.777.323	12.241.247	3.121.372	414.704
- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*5.719.990*	*4.164.798*	*1.293.906*	*261.286*
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	*10.057.333*	*8.076.449*	*1.827.466*	*153.418*
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.391.522	3.290.565	5.159.622	1.941.335
- Bổ sung cân đối	3.640.306	*0*	*2.809.160*	*831.146*
- Bổ sung có mục tiêu	6.751.216	*3.290.565*	*2.350.462*	*1.110.189*
3. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	11.716.128	7.095.302	4.249.842	370.984
4. Thu kết dư ngân sách năm trước	417.366	283.707	60.638	73.021
5. Thu cấp dưới nộp lên cấp trên	155.106	133.336	21.770	0
6. Các khoản thu đóng góp	5.392	0	1.298	4.094
7. Thu viện trợ	4.727	4.727	0	0
8. Thu vay ngân sách địa phương	39.954	39.954	0	0
B. Chi ngân sách địa phương (1+2+3+4)	**38.026.284**	**22.693.568**	**12.555.660**	**2.777.056**
1. Chi cân đối ngân sách	16.166.678	6.997.793	6.771.687	2.397.198
- Chi đầu tư phát triển	7.049.659	4.124.532	1.918.143	1.006.984
- Chi thường xuyên	9.050.040	2.806.282	4.853.544	1.390.214
- Chi trả nợ lãi theo quy định	20.000	20.000		
- Các nhiệm vụ chi khác	45.809	45.809	0	0

Nội dung	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170		
2. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	7.100.957	5.159.622	1.941.335	0
3. Chi nộp ngân sách cấp trên	714.890	559.784	133.336	21.770
4. Chi hỗ trợ địa phương khác	10.500	10.500	0	0
5. Chi chuyển nguồn năm sau	14.033.259	9.965.869	3.709.302	358.088
C. Số còn lại (Kết dư ngân sách các cấp)	**481.234**	**395.270**	**58.882**	**27.082**

Trên cơ sở số liệu nêu trên, quyết toán số thu, chi ngân sách cấp tỉnh và tổng hợp số liệu thu, chi cấp huyện như sau (nêu tại mục III, IV):

III. PHÂN TÍCH QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

1. Thu cân đối ngân sách cấp tỉnh : 23.088.838 triệu đồng

a) Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp : 12.241.247 triệu đồng

- Các khoản thu hưởng 100% : 4.164.798 triệu đồng

- Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ % : 8.076.449 triệu đồng

b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương : 3.290.565 triệu đồng

c) Vay của ngân sách địa phương : 39.954 triệu đồng

d) Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước : 7.095.302 triệu đồng

đ) Thu cấp dưới nộp lên cấp trên : 133.336 triệu đồng

e) Thu kết dư ngân sách năm trước : 283.707 triệu đồng

g) Thu viện trợ : 4.727 triệu đồng

2. Chi ngân sách cấp tỉnh:

2.1. Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh: Dự toán giao là 10.775.976 triệu đồng, số quyết toán là 6.997.793 triệu đồng, đạt 64,9% so với dự toán. Cụ thể như sau:

2.1.1. Chi đầu tư phát triển: Dự toán giao 6.728.577 triệu đồng, số quyết toán 4.124.532 triệu đồng, đạt 61,3% so với dự toán. Chi tiết theo từng nguồn vốn:

a) Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án: Số quyết toán 4.096.297 triệu đồng, gồm:

a.1) Chi đầu tư từ nguồn dự toán giao đầu năm: Dự toán giao 6.681.163; số quyết toán 2.711.125 triệu đồng, đạt 40,6% dự toán.

Nếu loại trừ nguồn trái phiếu chính quyền địa phương 855.600 triệu đồng do không phát hành, số hụt thu tiền sử dụng đất hủy dự toán 308.908 triệu đồng và số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện 867.064 triệu đồng thì tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư (bao gồm vốn tạm ứng chuyển nguồn sang năm 2025 là 1.620.009 triệu đồng) đạt 93,1% dự toán (4.331.093 triệu đồng/4.649.591 triệu đồng).

Cụ thể:

- Chi từ nguồn tập trung vốn trong nước: Dự toán giao 2.211.939 triệu đồng; số quyết toán 1.193.942 triệu đồng, đạt 54% so với dự toán. Trong năm điều chuyển dự toán ngân sách cấp tỉnh bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố 500.910 triệu đồng[2]; điều chỉnh dự toán 3.015 triệu đồng để bố trí nguồn chi trả nợ gốc; chi chuyển nguồn sang năm 2025 là 468.557 triệu đồng; hủy dự toán 45.515 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: Dự toán giao 1.275.000 triệu đồng; số quyết toán 542.054 triệu đồng, đạt 42,5% dự toán. Trong năm điều chuyển dự toán ngân sách cấp tỉnh bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố 169.172 triệu đồng để thực hiện các công trình, dự án; chuyển nguồn sang năm sau 254.866 triệu đồng; hủy dự toán 308.908 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn vốn NSTW bổ sung có mục tiêu: Dự toán giao 2.033.624 triệu đồng; số quyết toán 703.586 triệu đồng, đạt 34,6% dự toán, trong đó:

+ Vốn trong nước: Dự toán giao 1.779.320 triệu đồng; số quyết toán 667.292 triệu đồng, đạt 37,5% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 1.094.691 triệu đồng; hủy dự toán 17.337 triệu đồng.

+ Vốn nước ngoài: Dự toán giao 47.000 triệu đồng; số quyết toán 27.482 triệu đồng, đạt 58,5% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 755 triệu đồng; hủy dự toán 18.763 triệu đồng.

+ Vốn Chương trình MTQG: Dự toán giao 207.304 triệu đồng; số quyết toán 8.812 triệu đồng, đạt 4,3% dự toán. Trong năm điều chuyển dự toán ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố 196.982 triệu đồng, hủy dự toán 1.510 triệu đồng.

- Chi từ nguồn vốn vay: Dự toán giao 895.600 triệu đồng, số quyết toán 39.954 triệu đồng, đạt 4,5% dự toán; hủy dự toán 855.646 triệu đồng gồm: Không phát hành

---

[2] Gồm: chương trình Nông thôn mới 100.197 triệu đồng, kinh phí Chương trình phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi 18.935 triệu đồng, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 35.240 triệu đồng, kinh phí thực hiện các dự án, công trình 346.538 triệu đồng

trái phiếu chính quyền địa phương 855.600 triệu đồng và nguồn vốn vay không thực hiện 46 triệu đồng.

- Chi từ nguồn xổ số kiến thiết: Dự toán giao 265.000 triệu đồng, số quyết toán 231.589 triệu đồng, đạt 87,4% dự toán; chuyển nguồn sang năm sau 23.288 triệu đồng; hủy dự toán 5.123 triệu đồng.

a.2) Chi đầu tư từ các nguồn vốn bổ sung ngoài dự toán đầu năm: số quyết toán là 1.358.213 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư từ nguồn chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024 là 1.185.310 triệu đồng, bằng 51,4% số chuyển nguồn.

- Chi từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh là 945 triệu đồng.

- Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh là 171.958 triệu đồng.

b) Chi trả nợ gốc: Dự toán là 47.424 triệu đồng, quyết toán 50.346 triệu đồng trả nợ gốc khoản vay lại Bộ Tài chính, tăng 6,2% dự toán do bổ sung từ nguồn XDCB tập trung.

c) Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất: Số quyết toán 4.848 triệu đồng.

2.1.2. Chi thường xuyên: Dự toán giao 3.800.482 triệu đồng, số quyết toán là 2.806.282 triệu đồng, bằng 73,8% dự toán.

Cụ thể các lĩnh vực chi như sau:

- Chi quốc phòng: Dự toán giao 76.026 triệu đồng, số quyết toán là 71.615 triệu đồng, bằng 94,2% so với dự toán. Tổng kinh phí tăng 42.999 triệu đồng, vượt 5% so với dự toán: bao gồm: dự toán chuyển nguồn năm trước sang 10.351 triệu đồng, bổ sung từ nguồn ngoài dự toán 32.648 triệu đồng. Trong đó, bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi nổi bậc như: kinh phí mua trang phục dân quân tự vệ 12.000 triệu đồng; bổ sung kinh phí tổ chức 80 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam 1.602 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ nghiệp vụ tình báo 850 triệu đồng; kinh phí sửa chữa các đồn, doanh trại thuộc Bộ CHQS tỉnh 7.246 triệu đồng; kinh phí sửa chữa tàu thuyền 1.170 triệu đồng; kinh phí cải tạo, sửa chữa các đồn, doanh trại thuộc BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh 3.746 triệu đồng. Tổng kinh phí giảm 47.410 triệu đồng, vượt 16% so với dự toán, trong đó: Tiết kiệm 10% để bổ sung nguồn cải cách tiền lương 1.567 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm sau 8.779 triệu đồng, hủy dự toán 4.310 triệu đồng (bao gồm 5% tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ).

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Dự toán giao 13.766 triệu đồng, số quyết toán là 52.011 triệu đồng, gấp 3,7 lần so với dự toán. Tổng kinh phí tăng 52.209 triệu đồng, vượt gấp 4,8 lần so với dự toán, bao gồm: dự toán chuyển nguồn

năm trước sang 16.801 triệu đồng, bổ sung từ nguồn ngoài dự toán 35.228 triệu đồng. Trong đó, bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi nổi bậc như: Kinh phí hỗ trợ lễ, tết tang thêm so với dự toán 1.940 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ lực lượng 979 cấp tỉnh 2.564 triệu đồng; kinh phí trang bị hàng rào ngăn cách đám đông 5.406 triệu đồng; kinh phí sửa chữa nhà truyền thống Công an tỉnh tại Ban An ninh trung ương Cục miền Nam 3.185 triệu đồng; kinh phí thực tập 05 phương án PCCC 3.023 triệu đồng; kinh phí mua sắm thiết bị cho 05 xe PCCC 2.666 triệu đồng; kinh phí mua sắm công cụ hỗ trợ, phương tiện cho lực lượng 979 cấp tỉnh 4.339 triệu đồng; kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng ANTT 3.646 triệu đồng. Tổng kinh phí giảm 12.462 triệu đồng, vượt 23% so với dự toán, trong đó: Tiết kiệm 10% để bổ sung nguồn cải cách tiền lương 513 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm sau 1.423 triệu đồng, hủy dự toán 8.842 triệu đồng (bao gồm 5% tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ).

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo và dạy nghề: Dự toán giao 678.025 triệu đồng, số quyết toán là 691.645 triệu đồng, tăng 2% so với dự toán. Tổng kinh phí tăng 144.342 triệu đồng, bằng 23% so với dự toán bao gồm: Dự toán chuyển nguồn năm trước sang 18.277 triệu đồng, bổ sung ngoài dự toán 113.436 triệu đồng, điều chỉnh tăng 12.628 triệu đồng. Trong đó, bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi nổi bật như: bổ sung tăng lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP số tiền 38.447 triệu đồng, KP tăng chế độ hỗ trợ Lễ Tết so với NQ số 31/2016/NQ-HĐND 13/12/2016 số tiền 2.432 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ 5 tháng HP theo NQ 87/NQ-HĐND 07/12/2023 số tiền 12.027 triệu đồng, KP tổ chức Hội khỏe phù đổng số tiền 5.000 triệu đồng, KP thực hiện chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP 30/6/2024 số tiền 11.246 triệu đồng, KP đào tạo nghề bộ đội xuất ngũ số tiền 2.478 triệu đồng. Tổng kinh phí giảm 72.161 triệu đồng, bằng 12% so với dự toán gồm: 10% tiết kiệm ngân sách giữ 2.559 triệu đồng, điều chỉnh giảm nội dung chi chưa thật sự cần thiết 32.753 triệu đồng, điều chỉnh sang cấp huyện và lĩnh vực khác 967 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm sau 19.160 triệu đồng, hủy dự toán 16.721 triệu đồng (bao gồm 5% tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ).

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: Dự toán giao 29.147 triệu đồng, số quyết toán là 13.782 triệu đồng, đạt 47,3% so với dự toán. Tổng kinh phí tăng 5.301 triệu đồng bằng 18% so với dự toán bao gồm: Dự toán chuyển nguồn năm trước sang 1.082 triệu đồng, bổ sung ngoài dự toán 346 triệu đồng, điều chỉnh tăng 3.924 triệu đồng để thực hiện một số nhiệm vụ chi liên quan đến hoạt động của đơn vị sự nghiệp, hoạt động khoa học khác và kinh phí đề tài, dự án khoa học. Tổng kinh phí giảm 20.768 triệu đồng bằng 71% so với dự toán gồm: 10% tiết kiệm ngân sách giữ 1.135 triệu đồng, 5% tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính

phủ 511 triệu đồng, điều chỉnh giảm nội dung chi 4.108 triệu đồng, chuyển sang cấp huyện 60 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm sau 2.751 triệu đồng, hủy dự toán 12.203 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Dự toán giao 712.284 triệu đồng, số quyết toán là 750.041 triệu đồng, tăng 5,3% so với dự toán. Tổng kinh phí tăng 471.803 triệu đồng, vượt 29% so với dự toán, bao gồm: Dự toán chuyển nguồn năm trước sang 95.589 triệu đồng, bổ sung ngoài dự toán 375.020 triệu đồng, điều chỉnh tăng 1.195 triệu đồng. Trong đó, bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi như: Bổ sung kinh phí hỗ trợ chế độ lễ, tết năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị do tăng mức hỗ trợ so với Nghị Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh số tiền 5.147 triệu đồng; Hỗ trợ chế độ cho vùng khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ số tiền 2.376 triệu đồng; Bổ sung kinh phí tiền lương cho các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ với số tiền 46.027 triệu đồng; Bố trí kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng được NSNN đóng, hỗ trợ đóng 4 Quý với số tiền 296.747 triệu đồng. Tổng kinh phí giảm 80.494 triệu đồng bằng 22% so với dự toán gồm: 10% tiết kiệm ngân sách giữ 5.089 triệu đồng, 5% tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 2.017 triệu đồng, điều chỉnh giảm các nội dung chi 10.228 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm sau 57.584 triệu đồng, hủy dự toán 5.575 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: Dự toán giao 191.540 triệu đồng, số quyết toán là 81.040 triệu đồng, đạt 42,3% so với dự toán. Tổng kinh phí tăng 40.005 triệu đồng, bằng 78% so với dự toán bao gồm: Dự toán chuyển nguồn năm trước sang 12.205 triệu đồng, bổ sung ngoài dự toán 21.653 triệu đồng, điều chỉnh tăng 6.019 triệu đồng, điều chỉnh sang lĩnh vực khác 128 triệu đồng. Trong đó, bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi như: Kinh phí lắp đặt sân khấu, âm thanh, ánh sáng, công tác tổ chức; thuê vệ sĩ Chương trình Jazz Quốc tế - Nha Trang 2024 số tiền 16.166 triệu đồng, KP tiền lương theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP số tiền 1.360 triệu đồng, KP tiền khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP số tiền 869 triệu đồng, KP tăng chế độ hỗ trợ Lễ Tết so với NQ số 31/2016/NQ-HĐND 13/12/2016 số tiền 274 triệu đồng, Tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Khánh Hòa lần thứ IV năm 2024 số tiền 282 triệu đồng, Chương trình văn nghệ và công tác tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW số tiền 232 triệu đồng. Tổng kinh phí giảm 11.874 triệu đồng bằng 23% so với dự toán gồm: 10% tiết kiệm ngân sách giữ 1.968 triệu đồng, điều chỉnh giảm nội dung chi chưa thật sự cần thiết 5.116 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm sau 1.624 triệu đồng, hủy dự toán 3.166 triệu đồng (bao gồm 5% tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ).

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: Dự toán giao 20.221 triệu đồng, số quyết toán là 29.287 triệu đồng, tăng 44,8% so với dự toán. Tổng kinh phí tăng 16.086 triệu đồng bằng 80% so với dự toán bao gồm: Dự toán chuyển nguồn năm trước sang 7.277 triệu đồng, bổ sung ngoài dự toán 8.809 triệu đồng. Trong đó, bố trí bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi như: Kinh phí đặt hàng sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình đối với danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước trong lĩnh vực báo chí trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2024 với số tiền 8.809 triệu đồng. Tổng kinh phí giảm 7.020 triệu đồng bằng 35% so với dự toán gồm: điều chỉnh giảm nội dung chi chưa thật sự cần thiết 5.564 triệu đồng, hủy dự toán 1.456 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: Dự toán giao 68.807 triệu đồng, số quyết toán là 68.094 triệu đồng, đạt 99% so với dự toán. Tổng kinh phí tăng 1.773 triệu đồng bằng 3% so với dự toán bao gồm: Dự toán chuyển nguồn năm trước sang 984 triệu đồng, bổ sung ngoài dự toán 555 triệu đồng, điều chỉnh tăng 235 triệu đồng. Trong đó, bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi như: Kinh phí tiền lương theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP số tiền 304 triệu đồng, Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán số tiền 53 triệu đồng, Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP số tiền 198 triệu đồng. Tổng kinh phí giảm 2.486 triệu đồng bằng 4% so với dự toán gồm: 10% tiết kiệm ngân sách giữ 420 triệu đồng, điều chỉnh giảm nội dung chi chưa thật sự cần thiết 1.191 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm sau 199 triệu đồng, hủy dự toán 676 triệu đồng (bao gồm 5% tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ).

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Dự toán giao 54.954 triệu đồng, số quyết toán là 16.107 triệu đồng, đạt 29,3% so với dự toán. Tổng kinh phí tăng 1.650 triệu đồng bằng 8% so với dự toán bao gồm: Dự toán chuyển nguồn năm trước sang 300 triệu đồng, bổ sung ngoài dự toán 1.350 triệu đồng. Trong đó, bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi như: Kinh phí Quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thuỷ sản tại địa phương của tỉnh Khánh Hoà năm 2024 với số tiền 285 triệu đồng, Nhân rộng mô hình hướng dẫn, tuyên truyền sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà năm 2024 với số tiền 428 triệu đồng. Tổng kinh phí giảm 6.589 triệu đồng bằng 31% so với dự toán gồm: 10% tiết kiệm ngân sách giữ 1.682 triệu đồng, điều chỉnh giảm nội dung chi chưa thật sự cần thiết 2.706 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm sau 1.620 triệu đồng, hủy dự toán 540 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Dự toán giao 953.544 triệu đồng, số quyết toán là 310.911 triệu đồng, đạt 32,6% so với dự toán. Tổng kinh phí tăng 159.590 triệu đồng bằng 66% so với dự toán bao gồm: Dự toán chuyển nguồn năm trước sang 15.728 triệu đồng, bổ sung ngoài dự toán 141.881 triệu đồng, điều chỉnh tăng 1.980 triệu đồng. Trong đó, bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi như: Kinh phí thực

hiện Bộ chỉ số Theo dõi – Đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Khánh Hòa với số tiền 727 triệu đồng, kinh phí thực hiện đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo vệ rừng hòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2024 với số tiền 11.200 triệu đồng, Kinh phí xây dựng định mức KTKT khu neo đậu Ninh Hải với số tiền 655 triệu đồng, kinh phí Sửa chữa các công trình đường tỉnh với số tiền 32.787 triệu đồng, Kinh phí Nhiệm vụ "Triển khai Hệ thống thông tin nguồn tỉnh Khánh Hòa" với số tiền 3.265 triệu đồng, Kinh phí Nhiệm vụ "Xây dựng Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Khánh Hòa, phiên bản 3.0, hướng tới Chính quyền số" với số tiền 450 triệu đồng, Nhiệm vụ "Duy trì Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến; Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa; Hệ thống thông tin địa lý về kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa (GIS)": 682 triệu đồng, kinh phí Thuê dịch vụ Công nghệ thông tin: phần mềm, hạ tầng kỹ thuật CNTT để quản lý, vận hành Hệ thống thông tin đất đai tỉnh Khánh Hòa với số tiền 5.758 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ ngân sách cho cơ quan thu phí triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh với số tiền 3.550 triệu đồng. Tổng kinh phí giảm 89.396 triệu đồng bằng 37% so với dự toán gồm: 10% tiết kiệm ngân sách giữ 7.033 triệu đồng, điều chỉnh giảm nội dung chi chưa thật sự cần thiết 15.274 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm sau 33.126 triệu đồng, hủy dự toán 33.062 triệu đồng.

- Hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị...: Dự toán giao 592.175 triệu đồng, số quyết toán là 588.496 triệu đồng, đạt 99,4% so với dự toán. Tổng kinh phí tăng 216.337 triệu đồng bằng 50% so với dự toán, bao gồm: Dự toán chuyển nguồn năm trước sang 42.459 triệu đồng, bổ sung ngoài dự toán 141.907 triệu đồng, điều chỉnh tăng 30.213 triệu đồng, điều chỉnh sang lĩnh vực khác 1.758 triệu đồng. Trong đó, bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi như: Bổ sung kinh phí tiền lương cho các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể thuộc tỉnh theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ với số tiền 10.091 triệu đồng (Quyết định số 2231/QĐ-UBND ngày 27/8/2024 của UBND tỉnh); Bổ sung kinh phí hỗ trợ chế độ lễ, tết năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh do tăng mức hỗ trợ so với Nghị Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh với số tiền 1.505 triệu đồng, hỗ trợ cho 32 cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn 5.919 triệu đồng; Kinh phí cải cách hành chính số tiền 4.800 triệu đồng; Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh (Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận TQVN tỉnh Khánh Hòa, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giao thông Vận tải, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường) với tổng số tiền 13.247 triệu đồng; Kinh phí đại biểu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2024-2029 và đi dự dự Đại hội cấp trên số tiền 1.932 triệu đồng. Tổng kinh phí giảm 98.069 triệu đồng bằng 23% so với dự toán gồm: 10% tiết kiệm ngân sách giữ

8.850 triệu đồng, 5% tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 6.900 triệu đồng, điều chỉnh giảm nội dung chi chưa thật sự cần thiết 27.935 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm sau 31.907 triệu đồng, hủy dự toán 22.477 triệu đồng.

- Chi đảm bảo xã hội: Dự toán giao 97.940 triệu đồng, số quyết toán là 106.624 triệu đồng, tăng 8,9% so với dự toán. Tổng kinh phí tăng 33.625 triệu đồng bằng 43% so với dự toán bao gồm: Dự toán chuyển nguồn năm trước sang 722 triệu đồng, bổ sung ngoài dự toán 32.903 triệu đồng. Trong đó, bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi như: Kinh phí đối ứng với nguồn vốn Trung Ương để thực hiện dự án Cải tạo, sửa chữa trung tâm Điều dưỡng và chăm sóc người có công năm 2024 số tiền 1.700 triệu đồng, Kinh phí mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung số tiền 2.072 triệu đồng, Chi đối tượng tại Cơ sở cai nghiện ma túy số tiền 2.693 triệu đồng, vốn ghi thu ghi chi nguồn vốn vay, vốn viện trợ nước ngoài số tiền 1.040 triệu đồng, lương theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP số tiền 859 triệu đồng, Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán số tiền 20.314 triệu đồng, Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP số tiền 380 triệu đồng. Tổng kinh phí giảm 13.214 triệu đồng bằng 17% so với dự toán gồm: 10% tiết kiệm ngân sách giữ 611 triệu đồng, điều chỉnh giảm nội dung chi chưa thật sự cần thiết 6.399 triệu đồng, chuyển nguồn sang năm sau 551 triệu đồng, điều chỉnh sang lĩnh vực khác 1.586 triệu đồng, hủy dự toán 4.067 triệu đồng (bao gồm 5% tiết kiệm heo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ).

- Chi khác: Dự toán giao 312.053 triệu đồng, thực hiện cả năm 26.629 triệu đồng, đạt 8,5% dự toán. Trong đó, bố trí kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi như: kinh phí an toàn giao thông 3.000 triệu đồng, trích qua thanh tra 3.755 triệu đồng, hỗ trợ lễ, tết cho các cơ quan trung ương đóng chân trên địa bàn 8.619 triệu đồng.

2.1.3. Chi trả nợ lãi vay theo quy định: Dự toán giao 20.000 triệu đồng, số quyết toán là 20.000 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

2.1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: Dự toán giao 1.170 triệu đồng, số quyết toán là 1.170 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

2.1.5. Các nhiệm vụ khác: Số quyết toán 45.809 triệu đồng, gồm chuyển số nộp tiền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Sơn vào tài khoản tạm giữ ngân sách cấp tỉnh từ nguồn NS thành phố Nha Trang nộp trả NS tỉnh 37.679 triệu đồng; Hoàn trả tiền ứng trước tiền thuê đất để đảm bảo thực hiện dự án tại Lô D111 KDL Bắc bán đảo Cam Ranh cho Công ty cổ phần Tổng công ty MBLand 8.130 triệu đồng.

2.1.6. Tình hình sử dụng nguồn dự phòng:

- Tổng nguồn dự phòng theo dự toán giao đầu năm : 152.646 triệu đồng

- Số đã chi trong năm : 107.477 triệu đồng

+ Chi cho đảm bảo các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn : 33.331 triệu đồng

+ Chi cho công tác phòng chống dịch bệnh, thiên tai, hỏa hoạn : 26.594 triệu đồng

+ Chi cho công tác an ninh quốc phòng : 47.552 triệu đồng

(Chi tiết theo Mẫu biểu số 68 – TT342 đính kèm)

Định kỳ hàng quý, UBND tỉnh Khánh Hòa đã báo cáo Thường trực HĐND tỉnh tình hình sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh theo đúng với quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2.2. Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025: Số quyết toán 9.965.869 triệu đồng, gồm:

- Các nội dung chuyển nguồn theo quy định tại KBNN : 3.826.234 triệu đồng

+ Vốn đầu tư phát triển : 3.669.922 triệu đồng

+ Vốn thường xuyên : 156.312 triệu đồng

++ Các nhiệm vụ chi : 148.993 triệu đồng

++ Chương trình MTQG : 7.319 triệu đồng

- Các nội dung chuyển nguồn đã được Thường trực HĐND tỉnh thông qua : 2.550.705 triệu đồng

+ Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh : 1.216.300 triệu đồng

+ Nguồn tiết kiệm chi ngân sách tỉnh : 1.334.405 triệu đồng

- Nguồn tiết kiệm 5% để thực hiện xóa nhà tạm : 46.276 triệu đồng

- Nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh : 3.542.654 triệu đồng

2.3. Chi bổ sung ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: Số quyết toán 5.159.622 triệu đồng, gồm:

- Chi bổ sung cân đối: Dự toán HĐND tỉnh giao là 2.882.003 triệu đồng, số quyết toán 2.809.160 triệu đồng, bằng 97,5% dự toán, do điều chỉnh dự toán của UBND huyện Trường Sa từ ngân sách huyện về ngân sách tỉnh 48.105 triệu đồng và các huyện, thị xã, thành phố nộp trả kinh phí hết nhiệm vụ chi 24.738 triệu đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu: Số quyết toán 2.350.462 triệu đồng, trong đó:

+ Bổ sung từ nguồn dự toán ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện 1.398.822 triệu đồng;

+ Bổ sung từ các nguồn ngoài dự toán 951.640 triệu đồng, gồm:

++ Nguồn ngân sách trung ương bổ sung 265.919 triệu đồng;

++ Nguồn ngân sách tỉnh (nguồn dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi, cải cách tiền lương...) 685.721 triệu đồng.

2.4. Chi hoàn trả ngân sách trung ương các nội dung hết nhiệm vụ chi: Số quyết toán 559.784 triệu đồng.

3. Phân tích kết dư ngân sách cấp tỉnh

3.1. Tổng thu ngân sách cấp tỉnh	:	23.088.838 triệu đồng
3.2. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh	:	22.693.568 triệu đồng
3.3. Kết dư ngân sách cấp tỉnh	:	395.270 triệu đồng
- Quỹ Phát triển nhà ở	*:*	*250.528 triệu đồng*
- Các khoản tạm ứng, ứng trước dự toán	*:*	*8.795 triệu đồng*
- Nguồn NSTW	*:*	*105.208 triệu đồng*
- Thực kết dư ngân sách cấp tỉnh	*:*	*30.739 triệu đồng*

(Chi tiết theo Phụ lục thuyết minh số 04)

IV. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ:

Căn cứ Quyết toán thu, chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2024 (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) đã được Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê chuẩn theo quy định của Luật NSNN, UBND tỉnh tổng hợp quyết toán thu, chi ngân sách huyện như sau:

1. Thu ngân sách các huyện, thị xã, thành phố	**:**	**15.418.680 triệu đồng**
- Thu cân đối ngân sách hưởng theo phân cấp	:	3.536.076 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	7.100.957 triệu đồng
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	:	21.770 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	:	4.620.826 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước	:	133.659 triệu đồng
- Các khoản thu đóng góp	:	5.392 triệu đồng

2. Quyết toán chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố

2.1. Chi cân đối ngân sách huyện: Dự toán giao là 6.420.642 triệu đồng, số quyết toán là 9.168.885 triệu đồng, tăng 42,8% so với dự toán. Cụ thể như sau:

2.1.1. Chi đầu tư phát triển: Dự toán giao 992.853 triệu đồng. Số quyết toán 2.925.127 triệu đồng, tăng gấp 1,9 lần dự toán; trong đó: chi từ nguồn dự toán 526.026 triệu đồng, chi từ nguồn chuyển nguồn ngân sách huyện năm trước chuyển sang 390.038 triệu đồng, chi từ nguồn kết dư ngân sách huyện 16.043 triệu đồng, chi từ nguồn nhân dân đóng góp 674 triệu đồng, chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung 1.242.968 triệu đồng, chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi 251.601 triệu đồng, chi từ nguồn vốn khác 85.113 triệu đồng.

2.1.2. Chi thường xuyên: Dự toán giao 5.302.838 triệu đồng. Số quyết toán 6.243.758 triệu đồng, tăng 17,7% dự toán (nếu loại trừ các khoản bổ sung trong năm và chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024, số quyết toán là 4.600.224 triệu đồng, chiếm 86,8% dự toán). Cụ thể các lĩnh vực như sau:

- Chi an ninh, quốc phòng: Dự toán giao 194.714 triệu đồng; số quyết toán 263.966 triệu đồng, tăng 35,6% dự toán. Trong năm bổ sung 101.181 triệu đồng, chiếm 51,9% dự toán gồm các nội dung: chuyển nguồn năm 2023 mang sang năm 2024 là 5.612 triệu đồng; điều chỉnh tăng từ các lĩnh vực khác 5.127 triệu đồng; kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ tăng thêm so với dự toán 6.970 triệu đồng; kinh phí chi trả chế độ lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở 26.966 triệu đồng; kinh phí tổ chức lễ ra mắt lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở 2.126 triệu đồng; kinh phí tổ chức Đại hội thi đua Quyết thắng LLVT huyện giai đoạn 2019-2024 số tiền 3.735 triệu đồng; kinh phí bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi quốc phòng của địa phương 7.036 triệu đồng; kinh phí khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, lễ giao quân, trực an ninh lễ giao quân 2.963 triệu đồng; kinh phí mua sắm vật chất A2 phòng chống bạo loạn và trang bị vật chất đảm bảo nhiệm vụ cho lực lượng vũ trang 3.319 triệu đồng; kinh phí diễn tập phòng, chống sạt lở đất, đá huyện Khánh Vĩnh 5.085 triệu đồng; kinh phí diễn tập phòng thủ dân sự, phòng, chống cháy rừng xã Vĩnh Phương 1.376 triệu đồng; kinh phí thực hiện Đề án Trung đội dân quân thường trực (thiếu) 4.476 triệu đồng và các nhiệm vụ chi khác. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 31.929 triệu đồng, chiếm 16,4% dự toán; gồm: giảm 10% tiết kiệm chi thường xuyên 5.475 triệu đồng; tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 2.658 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm 2024 là 12.472 triệu đồng; hoàn trả ngân sách cấp tỉnh 1.362 triệu đồng và hủy dự toán là 9.962 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Dự toán giao 2.427.893 triệu đồng; quyết toán 2.842.533 triệu đồng, tăng 17,1% dự toán. Trong năm bổ sung 499.762 triệu đồng, chiếm 20,6% dự toán gồm: chuyển nguồn năm 2023 mang

sang năm 2024 là 47.373 triệu đồng; kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ 240.539 triệu đồng; bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ 47.971 triệu đồng; kinh phí tăng định mức hỗ trợ nhân ngày lễ Quốc tế Lao động 01/5, Quốc khánh 02/9 và ngày Tết Nguyên đán năm 2024 là 10.705 triệu đồng; hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 11/04/2024 và Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 13/9/2024 của HĐND tỉnh 27.649 triệu đồng; kinh phí bảo trì, nâng cấp phần mềm 3.787 triệu đồng; kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ 2.727 triệu đồng; chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ 11.286 triệu đồng; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật 3.355 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn 9.867 triệu đồng; chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí 79.658 triệu đồng và các nhiệm vụ chi khác. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 85.122 triệu đồng, chiếm 3,5% dự toán; gồm: giảm 10% tiết kiệm chi thường xuyên 24.124 triệu đồng; tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 10.771 triệu đồng; điều chỉnh giảm chi sang lĩnh vực khác 23 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm 2025 là 27.401 triệu đồng; hoàn trả ngân sách cấp tỉnh 11.216 triệu đồng và hủy dự toán 11.587 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: Dự toán không bố trí cho lĩnh vực này, quyết toán 50 triệu đồng là kinh phí hỗ trợ cho huyện Khánh Vĩnh để xây dựng mô hình trồng thực nghiệm và liên kết tiêu thụ sản phẩm từ cây Bụp giấm.

- Chi sự nghiệp y tế: Dự toán giao 70.385 triệu đồng; số quyết toán 68.029 triệu đồng, đạt 96,7% dự toán. Trong năm bổ sung 2.039 triệu đồng, chiếm 2,9% dự toán gồm: điều chỉnh tăng từ các lĩnh vực khác 534 triệu đồng và thực hiện một số nhiệm vụ chi 1.505 triệu đồng. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 4.395 triệu đồng, chiếm 6,2% dự toán; gồm: chuyển nguồn sang năm 2025 là 1.427 triệu đồng; hoàn trả ngân sách cấp tỉnh 557 triệu đồng và hủy dự toán 2.411 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: Dự toán giao 26.864 triệu đồng; số quyết toán 52.955 triệu đồng, tăng 97,1% dự toán. Trong năm bổ sung 30.051 triệu đồng gồm các nội dung: chuyển nguồn năm 2023 mang sang năm 2024 là 1.710 triệu đồng; điều chỉnh tăng từ các lĩnh vực khác 12.353 triệu đồng; kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ 815 triệu đồng; bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ 200 triệu đồng; kinh phí tăng định mức hỗ trợ nhân ngày lễ Quốc tế Lao động 01/5, Quốc khánh 02/9 và ngày Tết Nguyên đán năm 2024 là 54 triệu đồng; bổ sung kinh phí trang trí tiểu cảnh, trang tri tết, xuân mừng năm mới 2024 số tiền 2.384 triệu đồng; phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu

quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2024 thuộc lĩnh vực văn hóa 3.230 triệu đồng; một số nhiệm vụ chi khác 9.305 triệu đồng. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 3.959 triệu đồng, chiếm 14,7% dự toán; gồm: 10% tiết kiệm chi thường xuyên 1.388 triệu đồng; tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 677 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm 2025 là 907 triệu đồng; hoàn trả ngân sách cấp tỉnh 58 triệu đồng và hủy dự toán 929 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: Dự toán giao 18.907 triệu đồng; số quyết toán 29.604 triệu đồng, tăng 56,6% dự toán. Trong năm bổ sung 19.848 triệu đồng gồm các nội dung: chuyển nguồn năm 2023 mang sang năm 2024 là 7.117 triệu đồng; kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ 484 triệu đồng; bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ 180 triệu đồng; kinh phí tăng định mức hỗ trợ nhân ngày lễ Quốc tế Lao động 01/5, Quốc khánh 02/9 và ngày Tết Nguyên đán năm 2024 là 31 triệu đồng và một số nhiệm vụ chi khác. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 9.151 triệu đồng, chiếm 48,4% dự toán; gồm: giảm 10% tiết kiệm chi thường xuyên 1.193 triệu đồng; tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 430 triệu đồng; điều chỉnh sang các lĩnh vực khác là 5.974 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm 2025 là 171 triệu đồng; hoàn trả ngân sách cấp tỉnh 44 triệu đồng và hủy dự toán 1.339 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: Dự toán giao 11.045 triệu đồng; số quyết toán 11.419 triệu đồng, tăng 3,4% dự toán. Trong năm bổ sung 2.365 triệu đồng, chiếm 21,4% dự toán, gồm các nội dung: chuyển nguồn năm 2023 mang sang năm 2024 là 94 triệu đồng; điều chỉnh tăng từ các lĩnh vực khác 252 triệu đồng; kinh phí tham gia các giải đấu thể thao 368 triệu đồng; kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ 457 triệu đồng; bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ 97 triệu đồng và một số nhiệm vụ chi khác 1.000 triệu đồng. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 1.991 triệu đồng, chiếm 18% dự toán; gồm: giảm 10% tiết kiệm chi thường xuyên 847 triệu đồng; tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 380 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm 2025 là 266 triệu đồng; hủy dự toán 498 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp môi trường: Dự toán giao 106.000 triệu đồng; số quyết toán 94.207 triệu đồng, đạt 88,9% dự toán. Trong năm bổ sung 21.425 triệu đồng, chiếm 20,2% dự toán; gồm: chuyển nguồn năm 2023 mang sang năm 2024 là 338 triệu đồng; kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải 16.792 triệu đồng và một số nhiệm vụ chi khác 4.295 triệu đồng. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 33.218

triệu đồng, chiếm 31,3% dự toán; gồm: giảm 10% tiết kiệm chi thường xuyên 10.600 triệu đồng; tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 4.449 triệu đồng; điều chỉnh sang các lĩnh vực khác 10.670 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm 2025 là 5.613 triệu đồng; hoàn trả ngân sách cấp tỉnh 202 triệu đồng và hủy dự toán 1.684 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp kinh tế: dự toán tỉnh giao 707.394 triệu đồng; quyết toán 863.842 triệu đồng, tăng 22,1% dự toán. Trong năm bổ sung 452.064 triệu đồng, chiếm 63,9% dự toán; gồm: chuyển nguồn năm 2023 mang sang năm 2024 là 65.043 triệu đồng; kinh phí vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc lĩnh vực kinh tế 58.410 triệu đồng; kinh phí vốn sự nghiệp chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thuộc lĩnh vực kinh tế 13.366 triệu đồng; phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thuộc lĩnh vực kinh tế 14.656 triệu đồng; kinh phí thực hiện lập các Quy hoạch trên địa bàn huyện 26.670 triệu đồng; kinh phí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 16.089 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg số tiền 108.465 triệu đồng; kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ 2.807 triệu đồng; kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông theo Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02/01/2018 của Bộ Tài chính 3.838 triệu đồng; bổ sung kinh phí hỗ trợ dịch vụ công ích 20.637 triệu đồng; thực hiện công tác quy hoạch phân khu trên địa bàn thành phố Nha Trang 25.807 triệu đồng; thực hiện sửa chữa các tuyến đường cấp huyện 21.472 triệu đồng; kinh phí thuê tư vấn thẩm định giá đất cụ thể đối với các dự án thuộc địa bàn quản lý 8.000 triệu đồng; kinh lập Đề án thành lập các phường thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa 6.685 triệu đồng; lập báo cáo rà soát và dánh giá các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập các phường thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa 2.647 triệu đồng và một số nhiệm vụ chi khác. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 295.616 triệu đồng, chiếm 41,8% dự toán; gồm: giảm 10% tiết kiệm chi thường xuyên 28.461 triệu đồng; tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 10.854 triệu đồng; điều chỉnh sang các lĩnh vực khác 148.454 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm 2025 là 28.579 triệu đồng; hoàn trả ngân sách cấp tỉnh 23.274 triệu đồng và hủy dự toán 55.994 triệu đồng.

- Chi quản lý hành chính: dự toán tỉnh giao 1.097.212 triệu đồng; quyết toán 1.326.232 triệu đồng, tăng 20,9% dự toán. Trong năm bổ sung 347.739 triệu đồng, chiếm 31,7% dự toán; gồm: chuyển nguồn năm 2023 mang sang năm 2024 là 44.369 triệu đồng; điều chỉnh tăng chi từ các lĩnh vực 43.356 triệu đồng; kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ 74.835 triệu đồng; bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2024

theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ 11.465 triệu đồng; kinh phí tăng định mức hỗ trợ nhân ngày lễ Quốc tế Lao động 01/5, Quốc khánh 02/9 và ngày Tết Nguyên đán năm 2024 là 8.342 triệu đồng; bổ sung kinh phí để trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung 6.342 triệu đồng; chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức tại bộ phận một cửa 3.088 triệu đồng; chế độ chi tiêu phục vụ hoạt động của HĐND các cấp 3.882 triệu đồng; kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc 9.396 triệu đồng; bổ sung kinh phí tăng thêm theo Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND tỉnh đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã 49.276 triệu đồng; kinh phí bầu cử Trưởng thôn và Tổ trưởng TDP 6.671 triệu đồng; kinh phí tăng lương và các khoản theo lương, kinh phí hoạt động do tăng số lượng CBCC, người hoạt động KCT xã theo Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của HĐND tỉnh 10.105 triệu đồng; hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội 2.579 triệu đồng; chi trả chế độ thôi việc, tinh giãn biên chế 8.263 triệu đồng; bổ sung kinh phí thực hiện kế hoạch cải cách hành chính 2.000 triệu đồng; kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính 4.681 triệu đồng; hỗ trợ kinh phí thực hiện CNTT và tăng cường trang thiết bị phương tiện làm việc cho ngành tài chính 2.400 triệu đồng và một số nhiệm vụ chi khác. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 118.719 triệu đồng, chiếm 10,8% dự toán; gồm: giảm 10% tiết kiệm chi thường xuyên 21.137 triệu đồng; tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 10.398 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm 2025 là 30.393 triệu đồng; hoàn trả ngân sách cấp tỉnh 13.309 triệu đồng và hủy dự toán là 43.482 triệu đồng.

- Chi đảm bảo xã hội: dự toán tỉnh giao 488.648 triệu đồng; quyết toán 624.404 triệu đồng, tăng 27,8% dự toán. Trong năm bổ sung 205.541 triệu đồng, chiếm 42,1% dự toán; gồm các nội dung: chuyển nguồn năm 2023 mang sang năm 2024 là 58.841 triệu đồng; kinh phí mua gạo hỗ trợ cho người dân có nguy cơ thiếu lương thực trong dịp tết âm lịch và giáp hạt đầu năm 2025 số tiền 21.169 triệu đồng; kinh phí tăng định mức hỗ trợ nhân ngày lễ Quốc tế Lao động 01/5, Quốc khánh 02/9 và ngày Tết Nguyên đán năm 2024 là 8.682 triệu đồng; kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tăng thêm 85.754 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội 5.163 triệu đồng và các nhiệm vụ khác. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 69.785 triệu đồng, chiếm 14,3% dự toán; gồm: giảm 10% tiết kiệm chi thường xuyên 650 triệu đồng; tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 298 triệu đồng; điều chỉnh sang các lĩnh vực khác 14.676 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm 2025 là 35.936 triệu đồng; hoàn trả ngân sách cấp tỉnh 2.319 triệu đồng và hủy dự toán là 15.906 triệu đồng.

- Chi khác ngân sách: dự toán tỉnh giao 153.776 triệu đồng; quyết toán 66.515 triệu đồng, đạt 43,3% dự toán. Trong năm bổ sung 11.039 triệu đồng, chiếm 7,2% dự toán; gồm chuyển vốn ủy thác cho Ngân hàng CSXH chi nhánh Khánh Hòa 9.100 triệu đồng và các nhiệm vụ chi khác. Bên cạnh đó, điều chỉnh giảm 98.300 triệu đồng, chiếm 63,9% dự toán; gồm: giảm 10% tiết kiệm chi thường xuyên 2.550 triệu đồng; tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ 1.791 triệu đồng; điều chỉnh sang các lĩnh vực khác 89.668 triệu đồng; chuyển nguồn sang năm 2025 là 57 triệu đồng và hủy dự toán là 4.234 triệu đồng.

2.2. Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2024 sang năm 2025: Số quyết toán 4.067.390 triệu đồng.

2.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: Số quyết toán 1.941.335 triệu đồng.

2.4. Chi nộp ngân sách trên: Số quyết toán 155.106 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách huyện	**:**	**85.964 triệu đồng**
3.1. Kết dư ngân sách cấp huyện	**:**	**58.882 triệu đồng**
a) Tổng thu ngân sách cấp huyện	:	12.614.542 triệu đồng
b) Tổng chi ngân sách cấp huyện	:	12.555.660 triệu đồng
c) Kết dư ngân sách cấp huyện	:	58.882 triệu đồng
3.2. Kết dư ngân sách cấp xã	**:**	**27.082 triệu đồng**
a) Tổng thu ngân sách cấp xã	:	2.804.138 triệu đồng
b) Tổng chi ngân sách cấp xã	:	2.777.056 triệu đồng
c) Kết dư ngân sách cấp xã	:	27.082 triệu đồng

(Chi tiết theo Phụ lục thuyết minh số 04)

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN THU NSNN, CHI NSĐP:

Năm 2024, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách phục hồi kinh tế đã hỗ trợ các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh phục hồi và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, dưới sự chỉ đạo, lãnh đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, sự giám sát chặt chẽ của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp quản lý, điều hành thu, chi ngân sách. Trong đó:

- Về công tác quản lý thu ngân sách: Thực hiện quản lý chặt chẽ nguồn thu trên địa bàn, đảm bảo thu đúng, thu đủ, tích cực đôn đốc các khoản thu vào ngân sách nhà nước, đặc biệt thu từ nhà và đất, theo đó, kết quả thu NSNN năm 2024 đã

vượt dự toán được giao và tăng so với cùng kỳ, tạo nguồn lực cho chi đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, các cơ quan thu tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, tạo thuận lợi cho người nộp thuế; tăng cường công tác thu hồi nợ đọng thuế.

- Về chi ngân sách địa phương: Chi ngân sách địa phương được quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Các đơn vị, địa phương đã chủ động sắp xếp, điều hành chi trong phạm vi dự toán được giao, phối hợp với cơ quan tài chính để điều chỉnh giảm các nhiệm vụ chi không thực hiện bố trí sang các nhiệm vụ chi mới trong cùng đơn vị hoặc giữa các đơn vị với nhau, triệt để tiết kiệm các nhiệm vụ chi không cần thiết; thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát; chấp hành nghiêm chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi tiêu; tổng hợp, báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách đúng thời gian quy định.

Bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại, hạn chế:

- Về thu ngân sách nhà nước:

+ Mặc dù Trung ương và địa phương đã triển khai nhiều chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tỉnh để phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh từ đó tăng thu số nộp vào NSNN, tuy nhiên, kết quả thu NSNN năm 2024 có tăng so với dự toán nhưng chưa đạt như thời điểm trước dịch bệnh (năm 2018, 2019) do thị trường tiêu thụ còn khó khăn, nhu cầu của các thị trường xuất khẩu, nhất là thị trường lớn, thị trường truyền thống suy giảm;

+ Số nợ thuế của tỉnh còn cao, chưa đạt chỉ tiêu trung ương giao, số nợ thuế đến ngày 31/12/2024 của tỉnh là 2.731.081 triệu đồng, chiếm 15,4% tổng thu. (Trung ương giao 8% tổng thu NSNN).

- Về chi ngân sách địa phương:

+ Chi đầu tư phát triển:

++ Tỷ lệ giải ngân chi đầu tư phát triển từ nguồn dự toán giao đầu năm ngân sách chưa đạt mục tiêu đề ra 95%-100% do việc thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp vướng mắc do công tác xác định giá đất cụ thể tính bồi thường, hỗ trợ tái định cư ở cấp huyện triển khai chậm, trong đó có một phần nguyên nhân là do tỉnh phải ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2024 trên địa bàn tỉnh, dẫn đến chậm trễ trong phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và ban hành Quyết định thu hồi đất, tổ chức chi trả bồi thường để nhận bàn giao mặt bằng thi công dự án, làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân của dự án.

++ Việc phân bổ kế hoạch vốn cho một số dự án chưa lường được khả năng thực hiện, một số dự án giải ngân dưới 50% phải kéo dài thời gian thực hiện dẫn đến số chi chuyển nguồn chi đầu tư năm 2024 sang năm 2025 còn tương đối lớn.

+ Chi thường xuyên: Việc lập dự toán chi ngân sách địa phương không sát thực tế; một số khoản chi như chuyển đổi số, chi đo đạc, kiểm đếm, công tác quy hoạch đã bố trí dự toán nhưng trong năm không thực hiện được phải hủy dự toán. Các đơn vị, địa phương còn điều chỉnh số liệu chi ngân sách địa phương sau thời gian chỉnh lý quyết toán. Việc thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại một số cơ quan, đơn vị chưa nghiêm, còn tồn đọng nhiều kết luận, kiến nghị kéo dài nhiều năm; tại một số cơ quan, đơn vị được kiểm toán còn chi không đúng quy định, sai mục đích sử dụng nguồn kinh phí.

+ Một số khoản tạm ứng, ứng trước dự toán do vướng mắc các thủ tục chưa thu hồi được. Tính đến ngày 31/12/2024, tổng số tạm ứng, ứng trước là 8.795 triệu đồng.

VII. CÁC GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI QUA CÔNG TÁC QUYẾT TOÁN NĂM 2024:

Trên cơ sở những mặt đạt được và những mặt còn hạn chế thông qua công tác quyết toán năm 2024, UBND tỉnh đề nghị các cấp, các ngành thực hiện các giải pháp sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai hình thức hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền: Phối hợp Công an tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố xác định 100% cơ sở kinh doanh thuộc lĩnh vực bán hàng hóa, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (Trung tâm thương mại, ăn uống, nhà hàng, siêu thị, bán lẻ hàng tiêu dùng, khách sạn, dịch vụ vui chơi, giải trí, xăng dầu, phí đường bộ, dịch vụ sân golf, cáp treo, bán lẻ thuốc tân dược, kinh doanh vàng bạc, ...) thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong việc sử dụng hóa đơn điện tử một cách nhanh chóng, tiện lợi, tiết kiệm, nâng cao hiệu quả quản lý, chống thất thu thuế đối với hoạt động bán lẻ, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, góp phần đẩy mạnh công tác chuyển đổi số.

- Cấp ủy, HĐND, UBND các cấp tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, chủ động đề ra các giải pháp tích cực, đồng bộ trong công tác tổ chức thu đối với các nguồn thu hiện có; khai thác các nguồn thu mới phát sinh; kiểm soát có hiệu quả việc nợ đọng thuế; định kỳ hàng tháng thực hiện tốt công tác dự báo, phân tích những tác động của thay đổi chính sách đến nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN, phấn đấu hoàn thành dự toán được Chính phủ giao, góp phần đảm bảo nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo phân cấp; đồng thời phấn đấu tăng thu ở mức cao nhất để có nguồn lực bố trí các nhiệm vụ chi phát sinh.

- Quản lý chặt chẽ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn đặc biệt là thu vãng lai, thu từ hoạt động kinh doanh du lịch, thu từ khoáng sản; tích cực thu hồi nợ đọng thuế (đặc biệt là nợ thuế thông thường) phấn đấu số thu hồi nợ năm sau thấp hơn năm trước và hoàn thành chỉ tiêu thu nợ Trung ương giao.

- Trong quá trình phân bổ nguồn vốn cho đầu tư tập trung ưu tiên phân bổ đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông kết nối các vùng, miền, các tỉnh với Khánh Hòa để phát triển du lịch, giao lưu thương mại phát triển kinh tế, theo đó sẽ tác động tăng trưởng nguồn thu NSNN. Đồng thời tiếp tục bố trí nguồn để hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để thu hút các nhà đầu tư có tiềm năng, tạo sự phát triển kinh tế cho địa phương.

- Tập trung đẩy mạnh nhóm thu từ đất để tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước để bố trí thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, chi đo đạc, lập bản đồ địa chính và đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm đạt được các mục tiêu của Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Về chi ngân sách địa phương

- Các địa phương, đơn vị cần quan tâm và xây dựng dự toán khoa học, sát với nhiệm vụ chi hơn nhằm hạn chế chi chuyển nguồn, hủy dự toán.

- Trong quá trình thực hiện dự toán chủ động rà soát các nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán đầu năm, điều chỉnh giảm các nhiệm vụ chi không thực hiện bố trí sang các nhiệm vụ chi mới; hạn chế hủy dự toán, chỉ thực hiện chi chuyển nguồn đối với các nội dung chi theo quy định tại Điều 64 của Luật NSNN năm 2015.

- Khi thực hiện phân bổ dự toán: Không bố trí vốn đối với những nhiệm vụ chi đã bố trí dự toán năm trước nhưng không thực hiện, phải hủy dự toán để nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc quản lý, sử dụng ngân sách.

- Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hệ thống giao thông vận tải đồng bộ; bố trí nguồn đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số nhằm phục vụ công tác chuyển đổi số của tỉnh.

- Chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc nhà nước tỉnh, các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án đã bố trí vốn; đề xuất cắt giảm để điều chuyển vốn cho các dự án còn thiếu vốn dự kiến hoàn thành trong năm.

3. Về cân đối ngân sách

- Các địa phương triển khai những giải pháp tối ưu trong công tác điều hành ngân sách, thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên. Ưu tiên nguồn lực thực hiện

các chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian theo quy định. Chủ động sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp của địa phương để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.

- Cơ quan tài chính các cấp chủ động xây dựng phương án điều hành hàng quý và phối hợp với Kho bạc nhà nước kiểm soát các khoản chi theo phương án đã xây dựng. Chỉ tham mưu cấp có thẩm quyền bổ sung từ nguồn ngoài dự toán các nhiệm vụ phát sinh do thiên tai, địch họa, an sinh xã hội, các chế độ liên quan đến con người. Đối với các nguồn thu như thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đảm bảo cân đối chi theo tiến độ thu ngân sách. Đối với cấp xã đề nghị thanh toán các khoản chi căn cứ theo tiến độ thu ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên để đảm bảo cân đối.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo HĐND tỉnh *(Hệ thống mẫu biểu đính kèm theo quy định)./.*

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Kiểm toán nhà nước KV VIII;
- Sở Tài chính;
- Chi cục thuế KV XIII;
- Chi cục Hải quan KV XIII;
- Lưu: VP, TL, HL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hữu Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ

Mẫu biểu số 48 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024		QUYẾT TOÁN	SO SÁNH%	
		BỘ TC GIAO	HĐND QUYẾT ĐỊNH		Tuyệt đối	Tương đối
A	**THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**15.726.854**	**16.301.018**	**31.366.607**	**15.065.589**	**192,42**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	13.032.040	13.032.040	15.777.323	2.745.283	121,07
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*3.850.600*	*3.850.600*	*5.719.990*	*1.869.390*	*148,55*
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	*9.181.440*	*9.181.440*	*10.057.333*	*875.893*	*109,54*
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.389.431	2.389.431	3.290.565	901.134	137,71
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	*2.342.431*	*2.342.431*	*3.238.120*	*895.689*	*138,24*
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	*47.000*	*47.000*	*52.445*	*5.445*	
3	Nguồn tăng thu		130.000		-130.000	
4	Nguồn tiết kiệm chi		160.000		-160.000	
5	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước		589.547	11.716.128	11.126.581	
6	Thu kết dư ngân sách năm trước			417.366	417.366	
7	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			155.106	155.106	
8	Các khoản thu đóng góp			5.392	5.392	
7	Thu viện trợ			4.727	4.727	
8	Thu nguồn cải cách tiền lương	305.383			0	
9	Nguồn thu hồi tạm ứng NS cấp tỉnh				0	
B	**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**16.622.454**	**17.196.618**	**30.874.981**	**13.678.363**	**179,54**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**16.329.889**	**16.904.053**	**16.841.722**	**-62.331**	**99,63**
1	Chi đầu tư phát triển	7.461.826	7.514.126	6.999.313	-514.813	93,15
2	Chi thường xuyên	8.527.845	9.018.059	9.050.040	31.981	100,35
3	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	72.300	20.000	20.000	0	100,00
4	Dự phòng chi	266.748	277.597		-277.597	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	0	100,00
6	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		73.101		-73.101	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên			714.890	714.890	
8	Chi hỗ trợ địa phương khác			10.500	10.500	
9	Chi nhiệm vụ khác			45.809	45.809	
II	**Chi các Chương trình mục tiêu**	**292.565**	**292.565**	**0**	**-292.565**	**0,00**
1	Chi các chương trình MTQG	292.565	292.565		-292.565	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				0	
III	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau**			**14.033.259**	**14.033.259**	
C	**KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**491.626**	**491.626**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**47.414**	**47.414**	**50.346**	**2.932**	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	47.414	47.414	50.346	2.932	
E	**TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**895.600**	**895.600**	**39.954**	**-855.646**	**4,46**
I	Vay để bù đắp bội chi	895.600	895.600	39.954	-855.646	
II	Vay để trả nợ gốc			0		
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				**0**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ

Mẫu biểu số 49-NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024		QUYẾT TOÁN	SO SÁNH%	
		BỘ TC GIAO	HĐND QUYẾT ĐỊNH		Tuyệt đối	Tương đối
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**12.782.978**	**12.890.773**	**23.088.838**	**10.611.243**	**179,11**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	10.088.164	10.088.164	12.241.247	2.153.083	121,34
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*2.606.050*	*2.606.050*	*4.164.798*	1.558.748	159,81
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	*7.482.114*	*7.482.114*	*8.076.449*	594.335	107,94
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.389.431	2.389.431	3.290.565	901.134	137,71
	- Bổ sung cân đối ngân sách				0	
	- Bổ sung có mục tiêu	2.389.431	2.389.431	3.290.565	901.134	137,71
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước			7.095.302	7.095.302	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			283.707	283.707	
5	Nguồn cải cách tiền lương	305.383	123.178			
5	Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên			133.336	133.336	
7	Nguồn thu hồi tạm ứng NS cấp tỉnh				0	
8	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			4.727	4.727	
6	Các khoản thu đóng góp			0	0	
7	Thu vay ngân sách			39.954	39.954	
8	Nguồn tăng thu		130.000			
9	Nguồn tiết kiệm chi		160.000			
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**11.984.487**	**13.786.373**	**22.693.568**	**8.288.170**	**164,61**
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	9.233.594	10.728.562	6.901.638	-3.826.924	64,33
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.609.048	3.010.397	5.159.622	2.149.225	171,39
a	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*2.609.048*	*2.882.003*	*2.809.160*	*-72.843*	*97,47*
b	*Chi bổ sung có mục tiêu*		*128.394*	*2.350.462*	*2.222.068*	
4	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau			9.965.869	9.965.869	
5	Chi trả nợ gốc các khoản vay	141.845	47.414	50.346		
6	Chi hỗ trợ địa phương khác			10.500		
7	Chi nộp ngân sách cấp trên			559.784		
8	Chi nhiệm vụ khác			45.809		
IV	**Bội chi ngân sách/Kết dư ngân sách**	**798.491**	**-895.600**	**395.270**	**1.290.870**	
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**5.954.273**	**6.420.642**	**15.418.680**	**9.464.407**	**240,14**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	2.943.876	2.943.876	3.536.076	592.200	120,12
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.244.550	*1.244.550*	*1.555.192*	*310.642*	*124,96*
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	1.699.326	*1.699.326*	*1.980.884*	*281.558*	*116,57*
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.010.397	3.010.397	7.100.957	4.090.560	235,88
	- Bổ sung cân đối ngân sách	*2.882.003*	*2.882.003*	*3.640.306*	*758.303*	*126,31*
	- Bổ sung có mục tiêu	*128.394*	*128.394*	*3.460.651*	3.332.257	
3	Nguồn ngân sách cấp dưới nộp lên			21.770	21.770	
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước			4.620.826	4.620.826	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước			133.659	133.659	
6	Nguồn cải cách tiền lương		466.369			
7	Các khoản thu đóng góp			5.392	5.392	
II	**Chi ngân sách**	**5.954.273**	**6.420.642**	**15.332.716**	**8.912.074**	**238,80**
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách huyện	5.954.273	6.420.642	11.265.326	4.844.684	175,45
2	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau			4.067.390	4.067.390	
III	**Kết dư**	**0**	**0**	**85.964**	**552.333**	

UBND TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 50 -NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	**16.687.000**	**11.881.637**	**43.824.101**	**38.507.518**	**262,6**	**324,1**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**16.687.000**	**11.881.637**	**20.544.240**	**15.787.442**	**123,1**	**132,9**
	TRONG ĐÓ: TỔNG THU NSNN PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	**16.687.000**	**11.881.637**	**20.544.240**	**15.787.442**	**123,1**	**132,9**
I	**Thu nội địa**	**14.600.000**	**11.881.637**	**17.735.117**	**15.777.323**	**121,5**	**132,8**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**425.000**	**450.000**	**524.496**	**472.098**	**123,4**	**104,9**
	- Thuế giá trị gia tăng	357.000	375.300	399.384	359.446	111,9	95,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.000	74.700	124.606	112.146	183,2	150,1
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	0	0	506	506		
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**3.733.000**	**2.955.637**	**3.701.128**	**3.331.981**	**99,1**	**112,7**
	- Thuế giá trị gia tăng	740.000	581.400	678.593	610.734	91,7	105,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.000	171.000	148.172	133.355	68,9	78,0
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	2.760.000	2.179.237	2.864.711	2.578.240	103,8	118,3
	- Thuế tài nguyên	18.000	24.000	9.652	9.652	53,6	40,2
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN**	**930.000**	**974.300**	**1.065.207**	**960.034**	**114,5**	**98,5**
	- Thuế giá trị gia tăng	480.000	486.900	342.234	308.011	71,3	63,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	392.000	441.000	667.797	601.017	170,4	136,3
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	34.000	23.400	33.069	28.899	97,3	123,5
	- Thuế tài nguyên	24.000	23.000	22.107	22.107	92,1	96,1
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**3.634.000**	**3.062.600**	**4.180.003**	**3.781.087**	**115,0**	**123,5**
	- Thuế giá trị gia tăng	2.240.000	1.907.100	2.453.147	2.207.832	109,5	115,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.000	643.500	1.007.460	906.870	127,5	140,9
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	440.000	387.000	520.156	467.146	118,2	120,7
	- Thuế tài nguyên	164.000	125.000	199.240	199.239	121,5	159,4
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.300.000**	**1.251.000**	**1.572.358**	**1.414.421**	**121,0**	**113,1**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**645.000**	**594.000**	**609.595**	**329.216**	**94,5**	**55,4**
-	- Thu thuế NSTW hưởng 100%	258.000		243.838	0	94,5	
-	- Thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	387.000	594.000	365.757	329.216	94,5	55,4
7	**Lệ phí trước bạ**	**465.000**	**550.000**	**532.171**	**532.171**	**114,4**	**96,8**
8	**Thu phí, lệ phí**	**328.000**	**149.000**	**625.712**	**256.453**	**190,8**	**172,1**
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*125.000*		*377.726*	*8.467*	*302,2*	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	*133.270*	*79.000*	*170.882*	*170.882*	*128,2*	*216,3*
-	*Phí và lệ phí huyện*	*64.230*	*61.200*	*70.327*	*70.327*	*109,5*	*114,9*
-	*Phí và lệ phí xã*	*5.500*	*8.800*	*6.777*	*6.777*	*123,2*	*77,0*
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**0**	**0**	**2**	**2**		
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**18.000**	**16.000**	**27.819**	**27.819**	**154,6**	**173,9**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**350.000**	**300.000**	**2.377.569**	**2.377.569**	**679,3**	**792,5**
	- Ghi thu, ghi chi			0	0		
	- Thu phát sinh	350.000	300.000	2.377.569	2.377.569	679,3	792,5
	+ UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	350.000	299.960	2.377.379	2.377.379	679,3	792,6
	+ UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất	0	40	190	190		475,0
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**1.800.000**	**850.000**	**1.411.495**	**1.411.495**	**78,4**	**166,1**
	- Ghi thu, ghi chi			0	0		
	- Thu phát sinh	1.800.000	850.000	1.411.495	1.411.495	78,4	166,1
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	1.275.000	300.000	691.687	691.687	54,2	230,6
	+ Ngân sách cấp huyện thu	525.000	550.000	719.808	719.808	137,1	130,9
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN**	**2.000**	**0**	**11.232**	**11.232**	**561,6**	
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	2.000	0	11.232	11.232	561,6	
	+ Ngân sách cấp huyện thu	0	0	0	0		
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**265.000**	**220.000**	**308.116**	**308.116**	**116,3**	**140,1**
	- Thuế giá trị gia tăng	85.000	75.000	101.591	101.591	119,5	135,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000	32.000	19.044	19.044	68,0	59,5

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	65.000	68.000	136.393	136.393	209,8	200,6
	- Thuế khác			51.080	51.080		
	- Thu từ thu nhập sau thuế	87.000	45.000	8	8	0,0	0,0
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**40.000**	**35.900**	**74.639**	**62.656**	**186,6**	**174,5**
	- Giấy phép do Trung ương cấp	12.000	3.900	11.983	0	99,9	-
	- Giấy do UBND cấp tỉnh cấp	28.000	32.000	62.656	62.656	223,8	195,8
16	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	**0**	**200**	**281**	**250**		**125,0**
	- Giấy phép do Trung ương cấp	0		31	0		
	- Giấy do UBND cấp tỉnh cấp	0	200	250	250		125,0
17	**Thu khác ngân sách**	**380.000**	**264.000**	**579.084**	**366.513**	**152,4**	**138,8**
	- Ngân sách trung ương	155.000		212.571		137,1	
	- Ngân sách cấp tỉnh	101.550	131.000	206.291	206.291	203,1	157,5
	- Ngân sách cấp huyện	100.360	111.000	135.571	135.571	135,1	122,1
	- Ngân sách cấp xã	23.090	22.000	24.651	24.651	106,8	112,1
18	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**20.000**	**19.000**	**16.035**	**16.035**	**80,2**	**84,4**
19	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**265.000**	**190.000**	**118.175**	**118.175**	**44,6**	**62,2**
II	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**2.087.000**	**0**	**2.707.417**	**0**	**129,7**	
1	Thuế xuất khẩu	32.000		30.295		94,7	
2	Thuế nhập khẩu	267.000		442.205		165,6	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	20.000		175.240		876,2	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.724.000		2.007.205		116,4	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	20.000		42.343		211,7	
6	Thuế chống bán phá giá			6			
7	Thuế tự vệ			0			
6	Thu khác	24.000		10.123		42,2	
III	**Thu viện trợ**			**96.313**	**4.727**		
IV	**Các khoản huy động, đóng góp**			**5.392**	**5.392**		
V	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**			**0**	**0**		
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			**39.954**	**39.954**		
C	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
D	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**			**11.106.412**	**10.546.628**		
E	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**417.366**	**417.366**		
F	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**11.716.128**	**11.716.128**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Biểu mẫu số 51-NĐ31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**20.951.462**	**38.026.284**	**181,5**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**16.904.053**	**16.166.677**	**95,6**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.514.126**	**7.049.659**	**93,8**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.466.712	6.574.023	88,0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		754.972	
-	*Chi khoa học và công nghệ*		68.480	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	1.800.000	1.047.805	58,2
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	265.000	231.589	87,4
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		97.490	
3	Chi đầu tư phát triển khác	47.414	50.346	106,2
	- Chi trả nợ gốc	*47.414*	*50.346*	
4	Bổ sung Quỹ phát triển đất		327.800	
II	**Chi thường xuyên**	**9.018.059**	**9.050.039**	**100,4**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.105.918*	3.534.178	113,8
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*29.147*	13.832	47,5
III	**Các nhiệm vụ chi khác**		**45.809**	
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**20.000**	**20.000**	**100,0**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	**100,0**
VI	**Dự phòng ngân sách**	**277.597**		**0,0**
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**73.101**		**0,0**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**292.565**	**0**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**292.565**	**0**	**0,0**
	Chi CTMTQG Giảm nghèo bền vững	147.504		0,0
	Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số	145.061		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**14.033.259**	
D	**CHI CHUYỂN GIAO**	**3.754.844**	**7.826.348**	**208,4**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Biểu mẫu số 52-NĐ31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	**13.786.373**	**22.693.568**	**8.907.195**	**164,6**
A	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**10.483.411**	**6.997.793**	**-3.531.427**	**66,8**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.521.273**	**4.124.532**	**-2.396.741**	**63,2**
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.473.859	3.823.144	-2.650.715	59,1
-	Chi quốc phòng		53.604	53.604	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		116.317	116.317	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		282.269	282.269	
-	Chi Khoa học và công nghệ		68.480	68.480	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		473.029	473.029	
-	Chi văn hóa thông tin		368.332	368.332	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		66.211	66.211	
-	Chi thể dục thể thao		7.140	7.140	
-	Chi bảo vệ môi trường		119.796	119.796	
-	Chi các hoạt động kinh tế		2.025.824	2.025.824	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		193.543	193.543	
-	Chi bảo đảm xã hội		36.897	36.897	
-	Chi đầu tư khác		11.702	11.702	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		91.870	91.870	
3	Chi đầu tư phát triển khác	47.414	50.346	2.932	106,2
	- Chi trả nợ gốc	47.414	50.346	2.932	
4	Bổ sung Quỹ phát triển đất		159.172	159.172	
II	**Chi thường xuyên**	**3.715.221**	**2.806.282**	**-908.939**	**75,5**
-	Chi quốc phòng	76.026	71.615	-4.411	94,2
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	13.766	52.011	38.245	377,8
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	678.025	691.645	13.620	102,0
-	Chi khoa học và công nghệ	29.147	13.782	-15.365	47,3
-	Chi y tế, dân số và gia đình	712.284	750.041	37.757	105,3
-	Chi văn hóa thông tin	191.540	81.040	-110.500	42,3
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.221	29.287	9.066	144,8
-	Chi thể dục thể thao	68.807	68.094	-713	99,0
-	Chi bảo vệ môi trường	54.954	16.107	-38.847	29,3
-	Chi các hoạt động kinh tế	868.283	310.911	-557.372	35,8
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	592.175	588.496	-3.679	99,4
-	Chi bảo đảm xã hội	97.940	106.624	8.684	108,9
-	Chi thường xuyên khác	312.053	26.629	-285.424	8,5
III	**Các nhiệm vụ chi khác**		**45.809**		
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**20.000**	**20.000**	**0**	**100,0**

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tươngđối (%)
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	0	100,0
VI	Dự phòng ngân sách	152.646		-152.646	0,0
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	73.101		-73.101	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9.965.869	9.965.869	
C	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.010.397	5.159.622	2.149.225	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		559.784	559.784	
E	CHI CÁC CTMT, CTMTQG	292.565		-292.565	
F	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG		10.500	10.500	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 53-NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấptỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**17.196.618**	**10.775.976**	**6.420.642**	**30.199.936**	**16.963.662**	**13.236.274**	**175,6**	**157,4**	**206,2**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**16.904.053**	**10.483.411**	**6.420.642**	**16.166.677**	**6.997.793**	**9.168.884**	**95,6**	**66,8**	**142,8**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.514.126**	**6.521.273**	**992.853**	**7.049.659**	**4.124.532**	**2.925.127**	**93,8**	**63,2**	**294,6**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.466.712	6.473.859	992.853	6.574.023	3.823.144	2.750.879	88,0	59,1	277,1
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	0			754.972	282.269	472.703			
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0			68.480	68.480				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	1.800.000	1.275.000	525.000	1.047.805	542.054	505.751	58,2		96,3
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	265.000	265.000		231.589	231.589		87,4	87,4	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			97.490	91.870	5.620			
3	Chi đầu tư phát triển khác	47.414	47.414		50.346	50.346		106,2	106,2	
4	Bổ sung Quỹ phát triển đất				327.800	159.172	168.628			
II	**Chi thường xuyên**	**9.018.059**	**3.715.221**	**5.302.838**	**9.050.039**	**2.806.282**	**6.243.757**	100,4	75,5	117,7
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	3.105.918	678.025	2.427.893	3.534.178	691.644	2.842.534	113,8	102,0	117,1
2	*Chi khoa học và công nghệ*	29.147	29.147		13.832	13.782	50	47,5	47,3	
III	**Các nhiệm vụ chi khác**				**45.809**	**45.809**				
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**20.000**	**20.000**	**0**	**20.000**	**20.000**		100,0	100,0	
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	**0**	**1.170**	**1.170**		100,0	100,0	
VI	**Dự phòng ngân sách**	**277.597**	**152.646**	**124.951**	**0**			0,0	0,0	
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**73.101**	**73.101**		**0**				**0**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**292.565**	**292.565**	**0**	**0**	**0**	**0**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**292.565**	**292.565**	**0**	**0**	**0**	**0**	0,0	0,0	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	147.504	147.504		0					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấptỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số	145.061	145.061		0					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**14.033.259**	**9.965.869**	**4.067.390**			

Biểu mẫu số 54-ND31/2017/ND-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN												QUYẾT TOÁN												SO SÁNH											
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (không kể chương trình MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (không kể chương trình MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			DỰ PHÒNG	CHI TẠO NGUỒN, CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	GHI THU-GHI CHI	QUYẾT TOÁN	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (không kể chương trình MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (không kể chương trình MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	SO SÁNH											
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (không kể chương trình MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (không kể chương trình MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36		
	TỔNG SỐ	14.952.282	7.386.626	3.416.843	20.000	1.170	292.565	207.304	85.261	277.597	73.101	3.137.897	0	0	23.014.442	6.939.742	3.158.330	0	0	250.808	231.589	19.219	7.505.941	5.159.623	0	153,9	94,0	92,4	0,0	0,0					164,4			
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	7.721.430	7.386.626	0	0	0	207.304	207.304	0	0	0	127.500	0	0	7.171.331	6.939.742	0	0	0	231.589	231.589	0	0	0	0	92,7	93,8	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0			
1	Chi các dự án, công trình theo nguồn vốn	7.674.016	7.339.212	0	0	0	207.304	207.304	0	0	0	127.500	0	0	7.116.137	6.884.548	0	0	0	231.589	231.589	0	0	0	0	86,6	86,6										
1.1	Xây dựng cơ bản tập trung	2.679.792	2.679.792												2.319.545	2.319.545																				
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.800.000	1.672.500	0	0	0	0	0	0	0	0	127.500	0	0	1.169.477	1.169.477	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
a	Chi từ nguồn thu tiền SDĐ cấp tỉnh	1.020.000	1.020.000												437.012	437.012																				
b	Chi từ nguồn thu tiền SDĐ cấp huyện	472.500	472.500												453.251	453.251																				
c	Chuyển vốn ủy thác qua NHCSXH	0													35.870	35.870																				
d	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	180.000	180.000												121.672	121.672																				
e	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	127.500										127.500			121.672	121.672										4,5	4,5									
1.3	Chi từ nguồn bội chi	895.600	895.600												39.954	39.954										0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Vốn bổ sung có MT từ NSTW	2.033.624	1.826.320	0	0	0	207.304	207.304	0	0	0	0	0	0	870.984	870.984	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
a	Vốn trong nước	1.779.320	1.779.320				0								667.292	667.292				0																
b	Vốn nước ngoài	47.000	47.000				0								27.482	27.482				0																
c	CTMTQG	207.304					207.304	207.304							176.210	176.210				0																
1.5	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	265.000	265.000												231.589					231.589	231.589					87,4	0,0									
1.6	Nguồn tiết kiệm chi														945	945				0																
1.7	Nguồn tăng thu khác														81.958	81.958				0																
1.8	Bổ sung Quỹ phát triển đất														258.628	258.628				0																
1.9	Chi từ nguồn vốn khác														747.348	747.348				0																
1.10	Nguồn chuyển nguồn														1.395.709	1.395.709				0																
	+ Số dư tạm ứng các năm trước chuyển sang														800.574	800.574				0																
	+ Dự toán														570.928	570.928				0																
	+ GTQC vốn ODA														24.207	24.207				0																
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật														0											116,4	116,4									
3	Chi đầu tư phát triển khác	47.414	47.414												55.194	55.194										106,2	106,2									
	- Chi trả nợ gốc	47.414	47.414												50.346	50.346																				
	- Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất	0													4.848	4.848																				
II	CHI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	3.763.326	0	3.416.843	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.941.052	0	2.777.026	0	0	19.219	0	19.219	144.807	0	0	78,2		81,3									
1	Các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.839.978	0	1.839.978	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.359.264	0	2.198.064	0	0	18.114	0	18.114	143.086	0	0	128,2		119,5									
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	22.762		22.762			0								22.426		22.426			0						98,5		98,5									
2	Văn phòng UBND	26.770		26.770			0								35.428		35.411			0		17				132,3		132,3									
3	Sở Ngoại vụ	6.429		6.429			0								13.002		12.764			0		238				202,2		198,5									
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	167.059		167.059			0								190.305		180.852			3.958		3.958	5.495													
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu	0					0								0					0																
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.192		10.192			0								21.280		19.739			0			1.541													
6	Sở Tư pháp	11.564		11.564			0								14.201		14.171			30		30				122,8		122,5									
7	Sở Công thương	11.753		11.753			0								15.910		15.232			122		122	556			135,4		129,6									
8	Sở Khoa học và Công nghệ	34.987		34.987			0								23.701		20.989			0			2.712			67,7		60,0									
9	Sở Tài chính	12.529		12.529			0								18.574		18.435			0			139			148,2		147,1									
10	Sở Xây dựng	12.698		12.698			0								23.528		22.480			0			1.048			185,3		177,0									
11	Sở Giao thông vận tải	72.416		72.416			0								101.003		100.612			0			391			139,5		138,9									
	Ban An toàn giao thông	*0*					0								*1.638*		*1.638*			*0*																	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	407.151		407.151			0								489.794		479.645			1.091		1.091	9.058													
13	Trường Đại học Khánh Hòa	42.401		42.401			0								45.641		42.372			0			3.269			107,6		99,9									
14	Trường Cao đẳng y tế	17.050		17.050			0								23.689		19.970			0			3.719			138,9		117,1									
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu	0					0								0		0			0																	
15	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	37.196		37.196			0								39.377		37.857			0			1.520													
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu	0					0								0		0			0																	
16	Sở Y tế	378.549		378.549			0								539.372		473.466			7.092		7.092	58.814													
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu	0					0								*0*					0																
	- Chi từ nguồn vốn ngoài nước	0					0								0		*0*			0																
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	167.577		167.577			0								166.151		162.668			1.486		1.486	1.997													
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu	0					0								*0*					0																
18	Sở Văn hóa và Thể thao	122.436		122.436			0								152.916		151.403			267		267	1.246													
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu	0					0								*0*					0																
19	Sở Du lịch	12.609		12.609			0								14.066		13.646			154		154	266													
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	58.003		58.003			0								44.520		36.405			0			8.115													
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu	0					0								0		0			0																
21	Sở Thông tin và truyền thông	34.569		34.569			0								65.222		61.765			238		238	3.219													
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu	0					0								*0*					0																
22	Sở Nội vụ	27.748		27.748			0								56.791		44.688			0			12.103			204,7		161,0									
23	Thanh tra tỉnh	8.962		8.962			0								19.472		18.291			0			1.181			217,3		204,1									
24	Liên minh Hợp tác xã	3.648		3.648			0								4.286		3.651			78		78	557			117,5		100,1									
25	Ban dân tộc	4.021		4.021											10.456		4.261			3.598		3.598	2.597			260,0		106,0									
26	BQL khu kinh tế Vân Phong	7.257		7.257			0								56.137		38.228			0			17.909			773,6		526,8									
27	Tỉnh ủy Khánh Hòa	111.050		111.050			0								137.477		132.439			0			5.038			123,8		119,3									
28	Trường Chính trị	10.592		10.592			0								14.539		14.198			0			341			137,3		134,0									
II	Các tổ chức chính trị xã hội	33.855	0	33.855	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43.829	0	41.008	0	0	1.100	0	1.100	1.721	0	0	129,5		121,1									
29	Ủy ban mặt trận tổ quốc	7.721		7.721			0								12.554		11.933						621													
30	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	9.349		9.349			0								11.900		11.161			116		116	623			127,3		119,4									
31	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Khánh Hòa	5.225		5.225			0								8.201		6.976			855		855	370			157,0		133,5									
32	Liên đoàn lao động tỉnh	0					0								0					0																	
33	Hội Nông dân	8.961		8.961			0								8.216		8.076			129		129	11			91,7		90,1									
34	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.599		2.599			0								2.958		2.862			0			96			113,8		110,1									
III	Các tổ chức xã hội nghề nghiệp	22.179	0	22.179	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.481	0	22.481	0	0	0	0	0	0	0	0	101,4		101,4									
35	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.364		2.364			0								2.494		2.494			0						105,5		105,5									
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.411		2.411			0								2.410		2.410									100,0		100,0									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN													QUYẾT TOÁN												SO SÁNH									
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (không kể chương trình MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (không kể chương trình MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			DỰ PHÒNG	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	GHI THU-GHI CHI	QUYẾT TOÁN	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (không kể chương trình MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (không kể chương trình MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (không kể chương trình MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (không kể chương trình MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN																											
37	Hội Nhà báo	1.897		1.897			0								2.097		2.097			0							110,5		110,5							
38	Hội Văn học nghệ thuật	3.761		3.761			0								3.804		3.804			0							101,1		101,1							
39	Hội đông y	917		917			0								905		905			0							98,7		98,7							
40	Hội Chữ thập đỏ	4.333		4.333			0								4.396		4.396			0							101,5		101,5							
41	Hội Người mù	960		960			0								984		984			0							102,5		102,5							
42	Hội Khuyến học	958		958			0								876		876			0							91,4		91,4							
43	Câu lạc bộ hưu trí	818		818			0								749		749			0							91,6		91,6							
44	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	738		738			0								786		786			0							106,5		106,5							
45	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	261		261			0								289		289			0							110,7		110,7							
46	Hội Bảo trợ người khuyết tật, bệnh nhân nghèo và quyền trẻ em tỉnh Khánh Hòa	620		620			0								508		508			0							81,9		81,9							
47	Hội Luật gia	529		529			0								555		555			0															
48	Hội Cựu thanh niên xung phong	481		481			0								511		511			0							106,2		106,2							
49	Hội Kiến trúc sư	198		198			0								213		213			0							107,6		107,6							
50	Hội Sinh viên	134		134			0								0		0			0							0,0		0,0							
51	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	472		472			0								546		546			0							115,7		115,7							
52	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	272		272											303		303			0							111,4		111,4							
53	Hội truyền thống kháng chiến cứu nước	50		50			0								50		50			0							100,0		100,0							
54	Ban liên lạc đường Hồ Chí minh trên biển	5		5											5		5																		
IV	**Khối an ninh quốc phòng**	99.897	0	99.897	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	163.574	0	163.574	0	0	0	0	0	0	0	0	0	163,7		163,7							
55	BCH Quân sự tỉnh	33.788		33.788			0								57.734		57.734			0							170,9		170,9							
56	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	7.238		7.238			0								11.635		11.635			0							160,7		160,7							
57	Công an tỉnh	10.766		10.766			0								52.016		52.016			0							483,2		483,2							
58	UBND huyện Trường Sa	48.105		48.105			0								42.189		42.189			0															
59	Các đơn vị khác	0					0								2.246		2.246			0															
V	**Chi hỗ trợ các đơn vị khác**	1.767.417	0	1.420.934	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351.904	0	351.899	0	0	5	0	5	0	0	0	0										
60	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	221		221			0								478		478			0															
61	Làng SOS	1.585		1.585			0								1.372		1.372			0															
62	Đại học Nha Trang	968		968			0								1.264		1.264																		
63	Bảo hiểm xã hội	373.201		26.718			0								339.183		339.183			0															
64	Kho bạc Nhà nước tỉnh	200		200			0								200		200			0															
65	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	900		900			0								900		900			0															
66	Cục quản lý thị trường	200		200			0								200		200			0															
67	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	62.500		62.500			0								0					0															
68	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo mục tiêu tại Nghị quyết 09-NQ/TW của Bộ Chính trị	430.000		430.000			0								0					0															
69	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương	5.000		5.000											8.307		8.302			5		5													
70	Các khoản chi khác	892.642		892.642													0			0															
III	**CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC**														339.115		339.115																		
	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	20.000			20.000										0												0,0			0,0					
IV	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	73.101									73.101				0																				
V	**CHI BS QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	1.170				1.170									0												0,0				0,0				
VI	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	277.597								277.597					0												0,0								
VII	**CHUYỂN NGUỒN NS NĂM SAU**	0													7.361.134									7.361.134										
VIII	**BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN**	3.010.397	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.010.397	0	0	5.201.810	0	42.189	0	0	0	0	0	0	5.159.621	0										
	Thành phố Nha Trang	128.394										128.394			447.783									447.783										
	Thị xã Cam Ranh	311.834										311.834			644.293									644.293										
	Thị xã Ninh Hòa	639.067										639.067			1.092.130									1.092.130										
	Huyện Vạn Ninh	479.797										479.797			645.895									645.895										
	Huyện Diên Khánh	391.724										391.724			558.762									558.762										
	Huyện Cam Lâm	303.663										303.663			458.444									458.444										
	Huyện Khánh Vĩnh	355.324										355.324			655.645									655.645										
	Huyện Khánh Sơn	352.489										352.489			656.669									656.669										
	Huyện Trường Sa	48.105										48.105			42.189		42.189							0										
IX	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	0													0																				
X	**Chi cho các chương trình MTQG**	85.261					85.261	0	85.261	0	0	0	0	0	0																				
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	15.299					15.299		15.299																										
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	69.962					69.962		69.962																										

Biểu mẫu số 55 - NĐ31/2017/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Quyết toán	Chi giáo dục - đạo tạo và dạy	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	TỔNG CỘNG	**4.074.185.427.100**	**282.268.901.579**	**68.480.364.596**	**53.604.035.952**	**116.317.354.611**	**473.029.139.303**	**368.331.986.928**	**66.210.726.220**	**7.140.300.310**	**119.795.671.895**	**2.025.823.721.138**	**193.543.068.445**	**36.896.479.123**	**262.743.677.000**
1	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**	**42.621.686.555**	-	-	**42.621.686.555**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.220150003-Kho chứa dạn dược và vật liệu nổ của BCHQS KHòa	579.557.000			579.557.000										
	2061.220200107-Đường cơ động & bến cập tàu xã N.Văn TX NH	32.606.758.172			32.606.758.172										
	2061.220210096-Sở chỉ huy đại đội công binh 19	41.199.000			41.199.000										
	2061.220210097-Hội trường co quan Bộ CHQS Tỉnh	54.458.000			54.458.000										
	2061.220210098-Nhà l/việc Ban CHQS xã phường TT (gđ 3)	24.631.000			24.631.000										
	2061.220210099-Nhà làm việc đại đội 74	38.121.000			38.121.000										
	2061.220210112-Nhà ăn bếp Đại đội Trinh sát 21	11.415.000			11.415.000										
	2061.220220012-Rà phá bom min VLN còn sót lại sau chiến tranh đb K.Hòa gđ 2021-2025	1.457.977.000			1.457.977.000										
	2061.220220013-Nhà GDTL & NLV BCH QS Tỉnh Stung Treng / Campuchia	4.153.000			4.153.000										
	2061.220230012-Nhà ở dân quân Ban chỉ huy quân sự huyện Khánh Vĩnh	6.978.685.383			6.978.685.383										
	2061.220240013-NLV SỞ CHỈ HUY TIỂU KHU QS TỈNH STUNGTRENG/CAMPUCHIA	824.732.000			824.732.000										
2	**Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh**	**7.642.499.877**	-	-	**7.642.499.877**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.220220011-Sửa chữa doanh trại đồn Biên phòng Cam Ranh	19.994.000			19.994.000										
	2061.220230009-Sửa chữa doanh trại Đồn BP Ninh Hải (366)	31.136.000			31.136.000										
	2061.220230010-XD Mới nhà kho vũ khí đạn tính và NC CT Doanh trại Đại đội huấn luyện C19	5.812.231.000			5.812.231.000										
	2061.220230011-Sửa chữa cải tạo doanh trại Hải đội 2	21.582.000			21.582.000										
	2061.220230029-ĐÓNG MỚI XUỒNG TUẦN TRA ĐỒN BP ĐẦM MÔN (PH 358)	346.117.600			346.117.600										
	2061.220240003-SỬA CHỮA CẢI TẠO TRẠM KIỂM SOÁT BIÊN PHÒNG VẠN GIÃ	1.270.752.000			1.270.752.000										
	2061.220240022-ĐÓNG MỚI XUỒNG TUẦN TRA ĐỒN BIÊN PHÒNG BÍCH ĐẦM (PH388)	140.687.277			140.687.277										
3	**Công an tỉnh**	**116.317.354.611**	-	-	-	**116.317.354.611**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.120170001-Trung tâm chỉ huy Cảnh sát PC và CC tỉnh KHòa	16.938.944				16.938.944									
	2061.220170030-Đường QL 1A đi cầu Bến Miễu - đoạn QL (km 1449) đi tiểu đoàn 2 - E23	24.550.138.102				24.550.138.102									
	2061.220180203-Khắc phục sau bão số 12 các công trình của Công an tỉnh	55.391.000				55.391.000									
	2061.220190005-Trụ sở làm việc công an phường Ninh Hải	14.032.000				14.032.000									
	2061.220190006-Trụ sở làm việc công an phường Ninh THủy	13.605.000				13.605.000									
	2061.220230014-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ KHÁNH BÌNH - KV	4.668.549.000				4.668.549.000									
	2061.220230015-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ KHÁNH THÀNH - KV	5.143.901.000				5.143.901.000									
	2061.220230016-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ DIÊN AN - DK	4.434.972.000				4.434.972.000									
	2061.220230017-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ DIÊN PHÚ - DK	4.493.036.300				4.493.036.300									
	2061.220230018-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ DIÊN TÂN - DK	4.576.446.080				4.576.446.080									
	2061.220230019-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ SUỐI HIỆP - DK	5.005.244.000				5.005.244.000									
	2061.220230020-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ CAM THỊNH TÂY - TP CR	5.243.856.000				5.243.856.000									
	2061.220230021-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ CAM THÀNH NAM - TP CR	4.902.962.000				4.902.962.000									
	2061.220230022-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XA4V CAM PHƯỚC ĐÔNG - TP CR	5.021.897.000				5.021.897.000									
	2061.220230023-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH SƠN - TX NH														
	2061.220230024-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH LỘC - TX NH	4.478.462.900				4.478.462.900									
	2061.220230025-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NNH ÍCH - TX NH	5.308.190.000				5.308.190.000									
	2061.220230026-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH BÌNH - TX NH	4.750.562.000				4.750.562.000									
	2061.220230027-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH ĐÔNG - TX NH	4.620.821.000				4.620.821.000									
	2061.220230028-CẢI TẠO SỬA CHỮA KHU NHÀ TẠNG THU CA TỈNH KHÁNH HÒA	5.565.375.285				5.565.375.285									
	2061.220240004-XD MOI TRU SO L/V CA XA CAM BINH	2.877.574.000				2.877.574.000									
	2061.220240005-XD MOI TRU SO L/V CA XA NINH SIM	2.561.734.000				2.561.734.000									

STT	Nội dung	Quyết toán	Chi giáo dục - đạo tạo và dạy	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	2061.220240006-XD MOI TRU SO L/V CA XA NINH VAN	203.408.000				203.408.000									
	2061.220240007-XD MOI TRU SO L/V CA XA NINH TAY	3.144.115.000				3.144.115.000									
	2061.220240008-XD MOI TRU SO L/V CA XA KHANH PHU	2.613.648.000				2.613.648.000									
	2061.220240009-XD MOI TRU SO L/V CA XA KHANH HIEP	3.019.842.000				3.019.842.000									
	2061.220240010-XD MOI TRU SO L/V CA XA KHANH THUONG	228.940.000				228.940.000									
	2061.220240011-XD MOI TRU SO L/V CA XA KHANH DONG	2.548.439.000				2.548.439.000									
	2061.220240012-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH AN TX NINH HÒA	1.411.918.000				1.411.918.000									
	2061.220240015-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ DIÊN SƠN	347.003.000				347.003.000									
	2061.220240016-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ SUỐI TIÊN	289.931.000				289.931.000									
	2061.220240017-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ DIÊN HÒA	287.016.000				287.016.000									
	2061.220240018-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XA4V SƠN LÂM	262.322.000				262.322.000									
	2061.220240019-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ SƠN BÌNH	306.412.000				306.412.000									
	2061.220240020-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH QUANG	350.912.000				350.912.000									
	2061.220240021-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ XUÂN SƠN	301.966.000				301.966.000									
	2061.220240023-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ THÀNH SƠN	328.440.000				328.440.000									
	2061.220240024-XD MOI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH THỌ	370.612.000				370.612.000									
	2061.220240025-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ ĐẠI LÃNH	344.475.000				344.475.000									
	2061.220240026-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ VẠN LONG	311.358.000				311.358.000									
	2061.220240027-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ VẠN BÌNH	317.918.000				317.918.000									
	2061.220240028-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ VẠN LƯƠNG	317.405.000				317.405.000									
	2061.220240029-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ VẠN KHÁNH	344.111.000				344.111.000									
	2061.220240030-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ VẠN HƯNG	363.476.000				363.476.000									
4	**Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh**	**946.418.267.734**	**10.864.169.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**935.554.098.734**	-	-	-
	2061.7968625-Sửa chữa vai tràn xả lũ , đường quản lý bờ hữu và mái hạ lưu Hồ chứa nước Suối Hành	197.917.000										197.917.000			
	2061.7002212-CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	10.864.169.000	10.864.169.000												
	2061.7011614-Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc sông Quán Trường	43.842.000										43.842.000			
	2061.7011685-HT thoát lũ từ cầu đ/sắt Phú Vinh về đầu sông Tắc	5.443.000										5.443.000			
	2061.7800653-CSHT chống ngập lụt, xói lở KDC Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, TP Cam Ranh	21.264.080.047										21.264.080.047			
	2061.7800654-Kè chắn sóng bờ biển bảo vệ Khu dân cư Phú Hội 2, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh														
	2061.7800655-Tiêu thoát lũ các xã Diên Sơn - Diên Điền - Diên Phú, huyện Diên Khánh	39.140.975.000										39.140.975.000			
	2061.7987259-Hệ thống kênh Đập dâng chị Trừ (kênh Văn Định đoạn Thượng Lưu)	3.407.421.000										3.407.421.000			
	2061.8027642-Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc (giai đoạn II) , thành phố Nha Trang	3.108.734.000										3.108.734.000			
	2061.8045843-Hồ chứa nước Sông Búng - Thị xã Ninh Hoà - Tỉnh Khánh Hoà	3.150.703.000										3.150.703.000			
	2061.8045844-Sửa chữa nâng cấp hồ Đá Bàn -tx Ninh Hòa	2.281.466.000										2.281.466.000			
	2061.8078968-Hồ chứa nước Sông Cạn	354.732.000										354.732.000			
	2061.7661493-Khu Tái định cư tại xã Vĩnh Thái, TP Nha Trang	2.806.818.000										2.806.818.000			
	2061.8076752-DATP Bồi thường hỗ trợ tái định cư thuộc Dự án đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hòa – kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận	20.074.184.304										20.074.184.304			
	2061.7387463-Đường Phong Châu (phần cầu và phần đường)	351.769.000										351.769.000			
	2061.7416840-N/C, MR đường Nguyễn Bỉnh Khiêm - Hà Ra TPNT	860.648.000										860.648.000			
	2061.7742236-Đường D30 - Kết nối ĐƯờng 23/10 với Đường Võ Nguyên Giáp	18.048.378.294										18.048.378.294			
	2061.7756188-Đường Tỉnh lộ 3	3.995.838.033										3.995.838.033			
	2061.7908256-Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ sân bay Cam Ranh đến cầu Long Hồ	30.615.962.000										30.615.962.000			
	2061.7971958-DATP 1 Thuộc DA ĐTXD Cao tốc K.Hòa - B.M.Thuột gd 1	704.581.825.056										704.581.825.056			
	2061.8030573-DA Thành phần 1 thuộc DA XD Đường GT liên vùng huyện Diên Khánh	21.539.671.000										21.539.671.000			
	2061.8040271-Dự án thành phần xây lắp thuộc Dự án đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến đường tỉnh ĐT.656 tỉnh Khánh Hòa – kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận	8.674.504.000										8.674.504.000			
	2061.8049738-Xây dựng mới thay thế 3 cầu: Thác Ngựa, Sông Giang, Sông Chò trên tuyến Tỉnh lộ 8B, huyện Khánh Vĩnh	4.314.124.000										4.314.124.000			

STT	Nội dung	Quyết toán	Chi giáo dục - đạo tạo và dạy	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	2061.8050450-DATP 1 : DA XD Nâng cấp và làm mới đường TL6-ĐT.651G (đoạn 2)														
	2061.8050599-Nâng cấp mở rộng Tỉnh Lộ 1A- ĐT 652B (Quốc Lộ 1 đến vòng xoay Ninh Diêm)											1.162.856.000			
	2061.8073786-Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Xiển	1.162.856.000										152.000.000			
	2061.8079232-Nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 26 B , tỉnh Khánh Hòa	152.000.000													
	2061.8118314-Xây dựng hầm qua núi Cù Hin kết nối từ Sông Lô, xã Phước Đồng-Nha Trang đến xã Cam Hải Đông-Cam Lâm, địa điểm: TP Nha Trang và huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa											45.420.208.000			
	2061.7968624-Sửa chữa nâng cấp Hồ Chứa nước Am Chúa tỉnh KH	45.420.208.000													
		762.289.957.473	**36.135.051.818**	-	-	-	-	**349.736.995.036**	-	-	**119.794.491.757**	**69.724.323.548**	**181.136.716.959**	**5.762.378.355**	-
5	**Ban QLDA Phát triển tỉnh**														
	2061.7994000-Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (Giai đoạn 2)	14.434.401.875	14.434.401.875												
	2061.7997026-Xây dựng Nhà đa năng kết hợp phòng bộ môn, kho thiết bị Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	8.008.058.070	8.008.058.070												
	2061.7336132-BTHT GPMB Trường Cao Đẳng Sư phạm Nha Trang	30.438.000	30.438.000												
	2061.8070044-Cải tạo sữa chữa Trường Đại học Khánh Hòa	2.626.978.694	2.626.978.694												
	2061.7937122-Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và xây mới ký túc xá Trường Trung cấp nghề Cam Ranh	6.642.000.000	6.642.000.000												
	2061.7938056-Sửa chữa, cải tạo CSVC Trường Trung cấp nghề Ninh Hòa	1.815.482.298	1.815.482.298												
	2061.7947896-Xây dựng mới Trường Trung cấp Nghề Diên Khánh	1.285.000.000	1.285.000.000												
	2061.7938055-XD Nhà xưởng thực hành tại CS mới của Trường CĐKT Công nghệ Nha Trang	1.292.692.881	1.292.692.881												
	2061.8012561-Xây dựng Cung Văn hóa Thiếu nhi Khánh Hòa	346.843.948.255						346.843.948.255							
	2061.8014979-Tu bổ, tôn tạo di tích Thành cổ Diên Khánh	2.893.046.781						2.893.046.781							
	2061.7573399-Môi trường bền vững các TP Duyên Hải - TDA Nha Trang	119.794.491.757									119.794.491.757				
	2061.7939771-Phát triển tích hợp thích ứng – Tiểu dự án tỉnh Khánh Hòa											67.583.529.323			
	2061.7661207-XD Đập ngăn mặn trên sông Cái Nha Trang	67.583.529.323										174.000.000			
	2061.7838284-Cau qua song Kim Bong											32.064.000			
	2061.7932930-Hồ điều hòa phía Bắc TP Nha Trang	174.000.000													
	2061.7579471-XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	32.064.000													
	2061.7006153-HT tuyến nhánh KDL bắc BĐ CR (1/2 phía bắc)											1.722.633.000			
	2061.7579471-XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	1.722.633.000										212.097.225			
	2061.7248153-Hệ thống thoát nước mưa KV Nam Hòn Khô (giai đoạn 2)	212.097.225											163.043.192.000		
	2061.8031335-XD Trụ sở làm việc Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh, UBND tỉnh	163.043.192.000											12.664.090.270		
	2061.8068005-SC, Cải tạo Trụ sở làm việc tạm tại số 05 Pasteur, TP Nha Trang	12.664.090.270											5.429.434.689		
	2061.8068006-Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc tạm các cơ quan tỉnh tại số 178 Trần Quý Cáp, số 135 Thống Nhất, số 05 Đường 2/4	5.429.434.689													
	2061.8109106-Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Báo Khánh Hòa														
	2061.8110981-Dự án thành phần 1: Trụ sở chung cho các Sở Ban Ngành thuộc UBND tỉnh; Trụ sở chung cho UBMTTQVN tỉnh, các TC chính trị xã hội và Hội quần chúng cấp tỉnh do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ													5.762.378.355	
	2061.7938057-Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm Trang thiết bị Trung tâm Bảo trợ Xã hội Khánh Hòa	5.762.378.355													
		174.013.632.711	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**173.977.850.711**	**35.782.000**	-	-
6	**Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong**	523.608										523.608			
	2061.7003269-XD HTCS khu TĐC Vĩnh Yên														
	2061.8050601-Nâng cấp hoàn chỉnh CS hạ tầng (50,28ha) và mở rộng thêm 15ha Khu TĐC Xóm Quán											154.793.343			
	2061.7213237-Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến Đầm Môn	154.793.343										61.314.005.165			
	2061.7943957-Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.652B và ĐT.652D (đoạn từ đường ĐT.652 đến Quốc lộ 26B)	61.314.005.165										48.628.000			
	2061.7965831-Sửa chữa Đ.Đầm Môn ĐT 651, đoạn km14+370-km 17+900	48.628.000										38.282.661.729			
	2061.8024906-DA TP 1 : DA XD tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đi TX Ninh Hòa	38.282.661.729										8.624.322.576			
	2061.8030814-Nâng cấp mở rộng cải tuyến Tỉnh lộ 1B (đoạn từ nút giao QL 26B đến nút giao Tỉnh Lộ 1)	8.624.322.576													
	2061.8050782-Đường Giao thông ngoài cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn 2)											85.485.000			
	2061.8050783-Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ Quốc Lộ 1 đến cảng Hòn Khói (ĐT 651D)	85.485.000											35.782.000		
	2061.7891895-Cải tạo trụ sở làm việc BQL Khu Kinh tế Vân Phong	35.782.000													

STT	Nội dung	Quyết toán	Chi giáo dục - đạo tạo và dạy	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	2061.7858831-Đường GT ngoài cảng trung chuyển QT Vân Phong	65.467.431.290										65.467.431.290			
7	**Sở Công thương**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7847176-Mở rộng dải cây xanh cách ly cụm CN Đắc Lộc														
8	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**39.816.151.393**	**39.816.151.393**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7597018-Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Giai đoạn 1)	432.504.000	432.504.000												
	2061.8020232-Bổ sung, NC, cải tạo, sửa chữa trường PT Dân tộc Nội trú tỉnh KH	4.640.392.278	4.640.392.278												
	2061.8076892-Sửa chữa, cải tạo Khối lớp học (A) 12 phòng (03 tầng) Trường THPT Trần Bình Trọng	1.112.429.500	1.112.429.500												
	2061.8076894-SC,cải tạo KLH 11 phòng (02 tầng), cải tạo và NC đoạn tường rào-Trường THPT Ngô Gia Tự	1.100.998.700	1.100.998.700												
	2061.8076895-Sửa chữa, cải tạo khối lớp học 18 phòng (02 tầng) - Trường THPT Phan Bội Châu	2.695.398.900	2.695.398.900												
	2061.8077346-SC,cải tạo KLH 21 phòng (03 tầng), KPH bộ môn(02 tầng)-Trường THPT Lê Hồng Phong	1.102.982.700	1.102.982.700												
	2061.8077347-Cải tạo và mở rộng nhà vệ sinh học sinh - Trường THPT Trần Quý Cáp	1.061.915.200	1.061.915.200												
	2061.8077348-Cải tạo và nâng cấp nhà vệ sinh học sinh - Trường THPT Tôn Đức Thắng	870.159.300	870.159.300												
	2061.8077349-SC, cải tạo khối phòng học bộ môn 04 phòng (2 tầng) - Trường THPT Hoàng Văn Thụ	1.102.193.400	1.102.193.400												
	2061.8076893-SC,cải tạo khối hành chính (02 tầng)-TTGD thường xuyên và hướng nghiệp Cam Ranh	1.100.366.900	1.100.366.900												
	2061.8055979 - Nâng cấp, cải tạo Trường THPT Hoàng Hoa Thám	11.313.587.422	11.313.587.422												
	2061.8055991 - Nâng cấp, cải tạo Trường THPT Nguyễn Thái Học	13.283.223.093	13.283.223.093												
9	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**76.611.775.998**	-	**68.480.364.596**	-	-	-	-	-	-	-	**8.131.411.402**	-	-	-
	2061.7549002-Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ KH	48.551.553.000		48.551.553.000											
	2061.7739446-Trạm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	19.928.811.596		19.928.811.596											
	2061.8052218-XD Nền tảng tích hợp ứng dụng và dịch vụ công nghệ TT (LGSP)	6.378.572.602										6.378.572.602			
	2061.8076640-XD Trung tâm giám sát điều hành thông minh tỉnh KH	1.752.838.800										1.752.838.800			
10	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**50.722.142.349**	**21.326.584.298**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**29.395.558.051**	-
	2061.7946067-Sửa chữa, cải tạo CSVC Trường Trung cấp nghề Cam Lâm	2.901.379.927	2.901.379.927												
	2061.7956785-Nâng cấp, MR cơ sở VC Trường TC nghề DT nội trú Khánh Vĩnh	18.425.204.371	18.425.204.371												
	2061.8051999-Sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Hòn Dung	1.890.580.810												1.890.580.810	
	2061.7891913-SC, cải tạo, NC, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm TTB tại cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh KHòa	26.485.744.034												26.485.744.034	
	2061.7965830-Cải tạo và SC Trung tâm ĐTdưỡng và chăm sóc người có công Khánh Hòa	1.019.233.207												1.019.233.207	
11	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**84.199.241.409**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.180.138**	**84.198.061.271**	-	-	-
	2061.7896035-Tăng cường khả năng chống chịu của NN quy mô nhỏ với AN nguồn nước do biến đổi khí hậu	13.799.154.479									1.180.138	13.797.974.341			
	2061.7092059-Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đá Mài	69.527.000										69.527.000			
	2061.7284760-Hồ chứa nước Đắc Lộc	28.528.219										28.528.219			
	2061.7586581-Sửa chữa & nâng cao an toàn đập tỉnh Khánh Hòa (WB 8)	288.683.000										288.683.000			
	2061.7605303-Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Hải Triều	835.000										835.000			
	2061.7638032-C.Tạo NC kênh ch/nam HCN C.Ranh & k/chính HCN S.Dầu	15.075.280										15.075.280			
	2061.7769745-Kè bờ phường Vĩnh Nguyên	1.658.740.000										1.658.740.000			
	2061.7908380-Hồ chứa nước Sơn Trung	43.062.317.000										43.062.317.000			
	2061.8098961-Hồ Công Dinh	858.940.000										858.940.000			
	2061.7594039-Cảng cá động lực thuộc TT Nghề cá lớn K.Hòa (gđ 1)	22.392.524.431										22.392.524.431			
	2061.7638033-Hệ thống cấp nước Cam Hiệp Bắc - CL (05 xã)	931.000										931.000			
	2061.8027468-Lắp đặt HT Camera GS vận hành tại các hồ chứa nước do CTy TNHH MTV KT CT TLợi KH quản lý	1.833.000.000										1.833.000.000			
	2061.8104513-Xây dựng HT thông tin quản lý ngành nông nghiệp (giai đoạn 1)	190.986.000										190.986.000			
12	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**12.883.893.585**	-	-	-	-	-	**5.439.768.292**	-	**3.226.333.773**	-	**41.432.000**	**4.176.359.520**	-	-
	2061.8030815-Tu bổ di tích Đình Lập Định	9.773.716						9.773.716							
	2061.8030816-Tu bổ di tích Đình Quang Đông	17.703.387						17.703.387							
	2061.8030819-Tu bổ di tích đền Hùng Vương	12.523.731						12.523.731							
	2061.8030820-Tu bổ Di tích Đình Trà Long	19.149.536						19.149.536							
	2061.8052461-Tu bổ di tích Đình Mỹ Thanh	470.790.184						470.790.184							
	2061.8052465-Tôn tạo cảnh quan di tích địa điểm lưu niệm Tàu C235	32.789.107						32.789.107							
	2061.8065469-Tu bổ di tích đình Thanh Châu	2.796.872.826						2.796.872.826							
	2061.8090054-Tu bổ di tích Đình Thanh Minh	1.766.981.531						1.766.981.531							
	2061.8110884-Tu bổ di tích Miếu Hội đồng, thị xã Ninh Hoà	161.382.689						161.382.689							
	2061.8110885-Tu bổ di tích đình Phong Thạnh, thị xã Ninh Hoà	151.801.585						151.801.585							

STT	Nội dung	Quyết toán	Chi giáo dục - đạo tạo và dạy	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	2061.8037287-M.sắm dụng cụ t.luyện t.thao thành tích cao,SC,NC,MR sân điền kinh Khu LHTT Vĩnh Hải	1.643.116.000								1.643.116.000					
	2061.8093154-Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể thao 33 Phan Chu trinh-Thành phố Nha trang	1.583.217.773								1.583.217.773					
	2061.8030817-Mua sắm, lắp đặt hệ thống chiếu sáng Sân Vận Động 19/8 Nha Trang	41.432.000										41.432.000			
	2061.8053365-Trung tâm điều hành thông tin, hỗ trợ khách du lịch	4.176.359.520											4.176.359.520		
13	**Sở Xây dựng**	**132.582.116.586**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**131.551.029.968**	**1.031.086.618**	-	-
	2061.7652904-Đường Tỉnh lộ 2 (ĐT.635) đoạn từ Cầu Hà Dừa đến Cầu Đôi	34.064.000										34.064.000			
	2061.7914946-Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nha Trang	458.048.361										458.048.361			
	2061.8110695-Lập Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu vực núi Chín Khúc, thành phố Nha Trang và huyện Diên Khánh	109.000.000										109.000.000			
	2061.8075888-Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Trụ sở chung cho UBMTTQVN tỉnh, các tổ chức CT-XH và Hội đặc thù của tỉnh	1.031.086.618											1.031.086.618		
	2061.7908254-Cầu Huyện từ Vạn Giã đi Vạn Thắng (trên trục đường Nguyễn Huệ)	20.100.049.067										20.100.049.067			
	2061.7908255-Mở rộng, cải tạo một số vị trí đường cong nằm trên đường đèo Khánh Sơn	6.377.747.394										6.377.747.394			
	2061.8024223-Sửa chữa đường ĐT.656 (Tỉnh lộ 9)	20.586.000										20.586.000			
	2061.8024224-Xây dựng cầu Ông Trung (cầu Chí Chay) trên đường Tô Hạp- Sơn Bình	13.076.000										13.076.000			
	2061.8070863-Sửa chữa đường ĐT 657K (Đường lên Khu du lịch Yersin)	8.745.419.548										8.745.419.548			
	2061.8070864-Sửa chữa đường ĐT 651E (Xuân Sơn)	8.339.140.000										8.339.140.000			
	2061.8070865-Sửa chữa đường ĐT 656 (Tỉnh lộ 9)	5.709.711.000										5.709.711.000			
	2061.8070866-Sửa chữa đường ĐT 651D (Tỉnh lộ 7)	4.590.880.000										4.590.880.000			
	2061.8070867-Sửa chữa đường ĐT 653 (Tỉnh lộ 2)	10.768.263.000										10.768.263.000			
	2061.8070868-Sửa chữa đường ĐT 652D (Tỉnh lộ 1B)	3.870.402.000										3.870.402.000			
	2061.8070869-Sửa chữa đường ĐT 6571 (Nguyễn Tất Thành)	5.263.439.000										5.263.439.000			
	2061.8091308-Sửa chữa đường ĐT 653D (HL62), lý trình : km5+242 - km11+072	9.974.545.000										9.974.545.000			
	2061.8091309-Sửa chữa chữa đường ĐT 654B (TL8B), lý trình : km6+700 -km12+300	11.791.100.000										11.791.100.000			
	2061.8091310-Sửa chữa đường Xóm Mới - xã Cam Thịnh Tây, lý trình 0+000 - km4+500, TP Cam Ranh	10.194.260.000										10.194.260.000			
	2061.8105212-Sửa chữa đường ĐT 652D (Tỉnh lộ 1B)	6.378.402.000										6.378.402.000			
	2061.8105213-Sửa chữa đường ĐT 651D (Tỉnh lộ 7)	4.102.947.000										4.102.947.000			
	2061.8105214-Sửa chữa đường ĐT 656 (Tỉnh lộ 9)	4.876.807.000										4.876.807.000			
	2061.8105216-Sửa chữa đường ĐT 652 H (Tỉnh lộ 8)	9.833.143.598										9.833.143.598			
14	**Sở Y tế**	**474.767.682.020**	-	-	-	-	**473.029.139.303**	-	-	-	-	-	-	**1.738.542.717**	-
	2061.7066968-Bệnh viện ung bướu	57.299.215.900					57.299.215.900								
	2061.7557595-XD mới 2phòng mổ tim,hồi sức sau mổ & c.tạo các p.mổ..														
	2061.7570326-Bệnh viện đa khoa Nha Trang	32.957.798.300					32.957.798.300								
	2061.7737753-Các đội Y tế DP & các đội chăm sóc SK huyện														
	2061.7906455-Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa (mở rộng 50 giường)	29.671.679.950					29.671.679.950								
	2061.7906567-Sửa chữa các cơ sở y tế năm 2021	35.620.000					35.620.000								
	2061.7952897-Trung tâm Y Tế Cam Ranh	24.566.943.051					24.566.943.051								
	2061.7953117-MS TTB Y tế cho các bệnh viện tuyến tỉnh và TT y tế Huyện giai đoạn 2021-2025	89.481.389.531					89.481.389.531								
	2061.7977479-Sửa chữa các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa														
	2061.7991895-Đầu tư Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa và Trung tâm y tế huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	3.853.743.829					3.853.743.829								
	2061.8025169-Đầu tư Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) Khánh Hòa	133.388.500					133.388.500								
	2061.8025170-Đầu tư XD Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện tuyến cuối của Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ														
	2061.8071341-Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	895.868.000					895.868.000								
	2061.8094900-BV Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Tỉnh Khánh Hòa	998.207.000					998.207.000								
	2061.7554288-TT Bảo trợ XH c/sóc &p/hồi chức năng cho ng tâm thần,	1.738.542.717												1.738.542.717	
	2061.8021855 - Nâng cấp sửa chữa Trạm Y tế xã	395.482.831					395.482.831								
	2061.7557612-C.tạo,n.cấp BV ĐK D.Khánh thành BV Nhiệt đới KH (gđ 2)														
	2061.7953117-MS TTB Y tế cho các bệnh viện tuyến tỉnh và TT y tế Huyện giai đoạn 2021-2025	26.368.378.000					26.368.378.000								
	2061.7991895-Đầu tư Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa và Trung tâm y tế huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	102.387.173.550					102.387.173.550								
	2061.8025169-Đầu tư Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) Khánh Hòa	98.396.612.500					98.396.612.500								

STT	Nội dung	Quyết toán	Chi giáo dục - đạo tạo và dạy	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	2061.8021855-Nâng cấp sửa chữa Trạm Y tế xã	3.001.922.361					3.001.922.361								
	2061.8079808-Xây mới Trạm Y tế xã Khánh Hiệp, H.Khánh Vĩnh	2.585.716.000					2.585.716.000								
15	**Sở Nội vụ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7991825-Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Nội Vụ														
16	**Văn phòng Tỉnh ủy**	**1.032.675.396**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.032.675.396**	-	-	-
	2061.8071032-Xây dựng Hệ thống thông tin lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh uỷ	1.032.675.396										1.032.675.396			
17	**Văn phòng UBND tỉnh**	**960.163.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**910.972.000**	**49.191.000**	-	-
	2061.8042396-Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh KH	910.972.000										910.972.000			
	2061.8042396-Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh KH	29.166.000											29.166.000		
	2061.8116044-Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị 46 Trần Phú	20.025.000											20.025.000		
18	**Thanh tra tỉnh**	**1.124.104.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.124.104.000**	-	-
	2061.8067658-Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc cơ quan Thanh tra tỉnh	1.124.104.000											1.124.104.000		
19	**Báo Khánh Hòa**	**66.210.726.220**	-	-	-	-	-	-	**66.210.726.220**	-	-	-	-	-	-
	2061.7959260-Đầu tư,mua sắm hệ thống thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất, phát sóng chương trình của Đài Phát Thanh và Truyền hình KH	66.210.726.220							66.210.726.220						
20	**Trường Đại học Khánh Hòa**	**48.225.884.620**	**48.225.884.620**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.8037059-Nâng cấp trang thiết bị phục vụ giảng dạy và công tác quản lý	48.225.884.620	48.225.884.620												
21	**Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang**	**53.958.802.650**	**53.958.802.650**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.8028336-Xây dựng hệ thống phần mềm quản trị nhà trường	1.752.208.279	1.752.208.279												
	2061.8033921-Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	52.206.594.371	52.206.594.371												
22	**Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Khánh Hòa**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7134401-Trung tâm HN dạy nghề và giới thiệu việc làm TN TKH														
23	**Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Khánh Hòa**	**20.527.465.269**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**20.527.465.269**	-	-	-
	2061.8081711-Sửa chữa kênh và CT trên kênh Chính Nam -Hồ chứa nước Suối Dầu	2.499.997.269										2.499.997.269			
	2061.8081891-Sửa chữa đập dâng Gò Mè	11.275.870.000										11.275.870.000			
	2061.8081892-Sửa chữa kênh và CT trên kênh Chính Bắc - Đập dâng công Cái	6.751.598.000										6.751.598.000			
24	**Cty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương**	**1.379.741.233**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.379.741.233**	-	-	-
	2061.7937190-Dự án Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Bắc Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025	1.379.741.233										1.379.741.233			
25	**Công ty TNHH một thành viên Lâm sản Khánh Hòa**	**159.156.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**159.156.000**	-	-	-
	2061.7956392-Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng KV Nam Khánh Vĩnh GĐ 2021 - 2025	159.156.000										159.156.000			
26	**Trung tâm Quản lý nhà và chung cư**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7177011-Chung cư 89 Trần Phú	-													
27	**Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn**	**5.732.576.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.732.576.000**	-	-	-
	2061.7887064-Nâng cấp Hệ thống cấp nước Diên Sơn- Diên Điền, huyện Diên Khánh	5.723.729.000										5.723.729.000			
	2061.7887065-Hệ thống cấp nước Diên Đồng, huyện Diên Khánh	4.374.000										4.374.000			
	2061.7887066-NC Hệ thống cấp nước Diên Phước - Diên Lạc - Diên Thọ, huyện Diên Khánh	4.473.000										4.473.000			
28	**Chi Cục kiểm lâm tỉnh Khánh Hòa**	**1.063.421.198**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.063.421.198**	-	-
	2061.7955432-Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm Khánh Sơn	874.069.000											874.069.000		
	2061.8030693-Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm Ninh Hòa	189.352.198											189.352.198		
29	**UBND thành phố Nha Trang**	**56.103.989.238**	-	-	-	-	-	**55.924.000**	-	-	-	**56.048.065.238**	-	-	-
	2061.8098989-Tu bổ di tích Đình Trường Đông, Phường Vĩnh Trường, TP Nha Trang	55.924.000						55.924.000							
	2061.8041265-Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái, TP Nha Trang	55.818.786.238										55.818.786.238			
	2061.7539142-Đường 38 - Khu dân cư xã Phước Đồng	229.279.000										229.279.000			
30	**UBND thành phố Cam Ranh**	**230.869.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**230.869.000**	-	-	-
	2061.7875982-Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát lũ của 02 hồ chứa nước Suối Hành, Tà Rục, xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa														
	2061.7814623-Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường mở rộng QL1, đoạn qua TP Cam Ranh (phần 01 bên đường còn lại đối với các đoạn qua đô thị, qua KDC đông đúc)														
	2061.7875982-Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát lũ của 02 hồ chứa nước Suối Hành, Tà Rục, xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	230.869.000										230.869.000			
31	**UBND thị xã Ninh Hòa**	**58.356.082.164**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**58.356.082.164**	-	-	-
	2061.7848045-Kè, đập ngăn mặn sông Đá Hàn phường Ninh Đa và xã Ninh Phú	46.954.367.164										46.954.367.164			
	2061.7851569-Kè bờ biển phường Ninh Hải	398.246.000										398.246.000			

STT	Nội dung	Quyết toán	Chi giáo dục - đạo tạo và dạy	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	2061.8050597-Tuyến đường gom dọc Quốc lộ 26B, lý trình Km10+031 - Km11+744, xã Ninh Thọ	11.003.469.000										11.003.469.000			
32	**UBND huyện Cam Lâm**	**437.209.061**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**437.209.061**	-	-	-
	2061.7180149-Đền bù giải phóng mặt bằng TĐC Hồ Tà Rục	437.209.061										437.209.061			
	2061.7417925-BT,HT & TĐC phần đất công cộng & phần đất dg phân ranh														
33	**UBND huyện Diên Khánh**	**5.081.442.600**	-	-	-	-	-	**1.127.458.600**	-	-	-	**3.953.984.000**	-	-	-
	2061.8083626-Tu bổ di tích Trường Phú Diên Khánh	1.127.458.600						1.127.458.600							
	2061.7295427-Kè và tuyến đường số 1 dọc sông Cái & sông Suối Dầu	11.980.000										11.980.000			
	2061.7728081-HT điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường MR QL 1A	38.116.000										38.116.000			
	2061.7846328-Kè và đường dọc Bờ Nam sông Cái, đoạn qua xã Diên An, huyện Diên Khánh	3.903.888.000										3.903.888.000			
34	**UBND huyện Vạn Ninh**	**29.941.354.074**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**29.941.354.074**	-	-	-
	2061.7969496-Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã (Giai đoạn 2)	29.941.354.074										29.941.354.074			
35	**UBND huyện Trường Sa**	**12.180.223.207**	-	-	**3.339.849.520**	-	-	-	-	**3.913.966.537**	-	-	**4.926.407.150**	-	-
	2061.7957053-Nhà tạp luyện thể thao đa năng huyện Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa	3.339.849.520			3.339.849.520										
	2061.7957053-Nhà tạp luyện thể thao đa năng huyện Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa	3.913.966.537								3.913.966.537					
	2061.7956610-Nhà kho lưu trữ UBND Huyện Trường Sa	288.228.150											288.228.150		
	2061.8095088-Nâng cấp, cải tạo, SC Trụ sở UBND huyện và Nhà Thư viện huyện Trường Sa	4.638.179.000											4.638.179.000		
36	**Ban QLDA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất huyện Khánh Sơn**	**289.222.641**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**289.222.641**	-	-	-
	2061.7914933-DA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất GĐ 2021 - 2025 huyện Khánh Sơn	289.222.641										289.222.641			
37	**Ban QLDA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thành phố Cam Ranh**	**114.483.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**114.483.000**	-	-	-
	2061.7917495-Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thành phố Cam Ranh giai đoạn 2021 – 2025	114.483.000										114.483.000			
38	**Ban QLDA các CTXD huyện Diên Khánh**	**98.318.773.293**	**30.905.579.800**	-	-	-	-	-	-	-	-	**67.413.193.493**	-	-	-
	2061.7969348-Trường Tiểu học Diên Xuân, xã Diên Xuân, huyện Diên Khánh	6.074.641.800	6.074.641.800												
	2061.8002135-Trường Tiểu học - THCS Suối Tiên	9.437.132.000	9.437.132.000												
	2061.8002136-Trường Tiểu học Diên Lạc	15.322.752.000	15.322.752.000												
	2061.8002137-Trường Tiểu học Diên Lộc (HM: Xây dựng 01 phòng tin học, bếp ăn và nhà ăn, nhà xe giáo viên, sân đường nội bộ, san nền, tường rào)	71.054.000	71.054.000												
	2061.7969020-Kè và đường dọc Sông nhánh nối Sông Cái và Sông Đồng Đen (Giai đoạn 2)	15.854.490.400										15.854.490.400			
	2061.7899387-Đường gom dọc Quốc Lộ 27C Khu đô thị hành chính huyện Diên Khánh	367.289.000										367.289.000			
	2061.7899571-Mở rộng Hương Lộ 5 (Từ Tỉnh lộ 8- Am Chúa)	4.749.059.000										4.749.059.000			
	2061.7925605-Cầu Mương Quan, Xã Diên Phú	13.593.889.504										13.593.889.504			
	2061.7945462-Đường D1 (Từ Tỉnh Lộ 2- QL 27C)	32.848.465.589										32.848.465.589			
39	**Ban QLDA các CTXD huyện Khánh Vĩnh**	**13.601.432.000**	**5.483.547.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**8.117.885.000**	-	-	-
	2061.7971354-Trường Tiểu học Khánh Nam, HM: XD 06 phòng học, khối phòng học bộ môn, cổng, tường rào, sân, nhà để xe, nhà bảo vệ.	2.576.793.000	2.576.793.000												
	2061.7971550-Trường Tiểu học Khánh Thành, HM: XD 3 phòng học, khối phòng học bộ môn, khối hành chính, nhà để xe, nhà bảo vệ, tường rào, sân.	2.906.754.000	2.906.754.000												
	2061.8084815-Kè bờ tả Thị trấn Khánh Vĩnh (đoạn từ cầu Sông Khế, Tỉnh lộ 2 đến cầu Hoàng Quốc Việt), Huyện Khánh Vĩnh.	1.406.588.000										1.406.588.000			
	2061.8085785-Kè bảo vệ Khu dân cư dọc Sông cầu, xã Sông cầu, huyện Khánh Vĩnh	2.322.375.000										2.322.375.000			
	2061.8095546-XD Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xã Cầu Bà, Huyện Khánh Vĩnh	615.091.000										615.091.000			
	2061.8084813-Hệ thống cấp nước sinh hoạt Thôn tà Mơ, Xã Khánh Thành, Huyện Khánh Vĩnh	3.773.831.000										3.773.831.000			
40	**Ban QLDA các CTXD huyện Vạn Ninh**	**113.306.486.063**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**113.306.486.063**	-	-	-
	2061.8075355-Khu tái định cư Vạn Thắng – giai đoạn 1	4.000.000.000										4.000.000.000			
	2061.8075356-Mở rộng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Ninh Mã (giai đoạn 2), huyện Vạn Ninh	752.942.000										752.942.000			
	2061.8075357-Di dời và tái định cư khu vực phía Đông đường Trần Hưng Đạo	1.000.000.000										1.000.000.000			
	2061.7890658-Xây dựng Cầu huyện 2 và đường dẫn	77.331.788.063										77.331.788.063			
	2061.8036044-Kè bảo vệ hai bên sông Bà Bường (đoạn từ QL 1A đến đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã)	30.221.756.000										30.221.756.000			
41	**Ban QLDA các CTXD huyện Khánh Sơn**	**65.716.558.000**	**7.382.181.000**	-	-	-	-	**11.971.841.000**	-	-	-	**46.362.536.000**	-	-	-
	2061.7930290-Trường Mầm non Phong Lan, Xã Sơn Lâm, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa	2.142.540.000	2.142.540.000												
	2061.8063940-Trường Mầm non Sao Mai	847.029.000	847.029.000												
	2061.8090919-Trường THCS Sơn Lâm, TT Tô Hạp, Huyện Khánh Sơn	2.543.318.000	2.543.318.000												

STT	Nội dung	Quyết toán	Chi giáo dục - đạo tạo và dạy	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	2061.8095878-Trường Tiểu học thị trấn Tô Hạp (Điểm trường chính) TT Tô Hạp, huyện Khánh Sơn	649.294.000	649.294.000												
	2061.8115300-Trường THCS Tô Hạp, TT Tô Hạp, huyện Khánh Sơn	1.200.000.000	1.200.000.000												
	2061.7920089-Nhà thiếu nhi huyện Khánh Sơn	11.971.841.000						11.971.841.000							
	2061.7885909-Hồ chứa nước làng Ka Tơ	4.728.738.000										4.728.738.000			
	2061.7930291-Xây dựng cầu Sơn Trung	8.709.505.000										8.709.505.000			
	2061.8063941-Đập dâng Tô Hạp 1	20.606.388.000										20.606.388.000			
	2061.8089273-Kè chống sạt lở bờ sông Tô Hạp đoạn qua xã Sơn Hiệp và Sơn Bình	4.442.542.000										4.442.542.000			
	2061.8089274-Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Tô Hạp, đoạn qua xã Sơn Bình, Sơn Lâm, Thành sơn	5.875.363.000										5.875.363.000			
	2061.8108220-Kè chống sạt lở từ thôn Tà Nĩa đến Đập Đầu Bò	2.000.000.000										2.000.000.000			
42	**Ban QLDA các CTXD thị xã Ninh Hòa**	**99.834.318.134**	**1.829.938.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**98.004.380.134**	-	-	-
	2061.7920092-Xây dựng 06 phòng học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Ninh Phú	1.829.938.000	1.829.938.000												
	2061.7898083-Đê kè chống xói lở hai bờ sông, lạch cầu Treo và khơi thông dòng chảy (đoạn từ cầu Bà Hà đến cầu Treo), thị xã Ninh Hòa	56.223.279.000										56.223.279.000			
	2061.7898089-Sửa chữa, nâng cấp hồ Sở Quan Ninh Lộc, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	103.367.000										103.367.000			
	2061.8108147-Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư TDP Phú Thọ 2, phường Ninh Diêm, thị xã Ninh Hoà.	171.832.000										171.832.000			
	2061.7898180-Đường Minh Mạng, thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 2)	8.254.857.134										8.254.857.134			
	2061.7920209-Cầu qua sông Cái Ninh Bình – Ninh Phụng	33.251.045.000										33.251.045.000			
43	**Ban QLDA các CTXD huyện Cam Lâm**	**9.556.505.000**	**7.768.485.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.788.020.000**	-	-	-
	2061.8081024-Trường Mẫu giáo hoạ Mi, xã Sơn Tân	7.129.655.000	7.129.655.000												
	2061.8105209-Trường Mầm non Sóc Nâu, xã Cam An Nam, huyện Cam Lâm	638.830.000	638.830.000												
	2061.7950804-Kè chống sạt lở hạ lưu cầu Sắt tại thôn Triệu Hải và Cửa Tùng, xã Cam An Bắc, huyện Cam Lâm	1.788.020.000										1.788.020.000			
44	**Ban QLDA các CTXD thành phố Cam Ranh**	**66.625.104.000**	**5.742.519.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	**60.882.585.000**	-	-	-
	2061.8013008-Trường mầm non Cam Nghĩa (điểm mới)	5.742.519.000	5.742.519.000												
	2061.7906895-Đường Lê Duẩn - đoạn 3 (từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi (đường C1))	60.882.585.000										60.882.585.000			
45	**Ban QLDA phát triển rừng sản xuất huyện Cam Lâm**	**352.808.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**352.808.000**	-	-	-
	2061.7970149-Dự án hỗ trợ đầu tư trồng cây phân tán huyện Cam Lâm GĐ 2021 - 2025	352.808.000										352.808.000			
46	**Ban QLDA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất huyện Diên Khánh**	**144.277.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**144.277.000**	-	-	-
	2061.7956211-Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất huyện Diên Khánh GĐ 2021 - 2025	144.277.000										144.277.000			
47	**Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Khánh Hòa**	**1.365.462.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.365.462.000**	-	-	-
	2061.7948099-Đầu tư bảo vệ phát triển rừng khu vực Vạn Ninh, Ninh Hòa	1.365.462.000										1.365.462.000			
48	**Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Khánh Hòa**	**1.819.805.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.819.805.000**	-	-	-
	2061.7948228-Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng Khu vực Cam Lâm - Cam Ranh - Khánh Sơn GĐ 2021 - 2025	1.819.805.000										1.819.805.000			
49	**Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà**	**132.436.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**132.436.000**	-	-	-
	2061.7949490-Đầu tư bảo vệ và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà GĐ 2021 - 2025	132.436.000										132.436.000			
50	**Hạt kiểm lâm Nha Trang**	**100.901.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**100.901.000**	-	-	-
	2061.7965072-Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thành phố Nha Trang giai đoạn 2021 - 2025	100.901.000										100.901.000			
51	**Hạt kiểm lâm Ninh Hòa**	**159.474.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**159.474.000**	-	-	-
	2061.7967776-Hỗ trợ trồng rừng sản xuất thị xã Ninh Hòa GĐ 2021 - 2025	159.474.000										159.474.000			
52	**Phòng Giáo dục và Đào tạo Nha Trang**	**330.008.000**	**330.008.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7738228-Trường Mầm non Hoa Hồng	7.000.000	7.000.000												
	2061.7740395-Nâng cấp Trường Mầm non Phước Long	300.801.000	300.801.000												
	2061.7738229-Trường Tiểu học Vĩnh Phước 2	22.207.000	22.207.000												
53	**Phòng Giáo dục và Đào tạo Ninh Hòa**	**12.500.000.000**	**12.500.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7953401-Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2 và lớp 6, thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa	12.500.000.000	12.500.000.000												
54	**Phòng Kinh tế thành phố Cam Ranh**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7328951-Kè bảo vệ 2 bờ Trà Long (Đoạn từ cầu Trà Long ra biển)														
55	**Phòng Kinh tế huyện Diên Khánh**	**34.217.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**34.217.000**	-	-	-
	2061.7831049-Nâng cấp kênh tiêu Bầu Máng, xã Diên Điền, xã Diên Phú, thị trấn Diên Khánh, huyện Diên Khánh	34.217.000										34.217.000			
	2061.8053594-Kè và đường dọc sông Cái Nha Trang, đoạn qua thị trấn Diên Khánh và xã Diên Phú														
56	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng Đô thị huyện Cam Lâm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7567743-Sửa chữa cầu Cam Hải, huyện Cam Lâm														
57	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Khánh Sơn**	**4.185.629.600**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.185.629.600**	-	-	-
	2061.8091312-XD Cầu Tà Lương, Thị trấn Tô Hạp, Huyện Khánh Sơn	3.264.853.000										3.264.853.000			

STT	Nội dung	Quyết toán	Chi giáo dục - đạo tạo và dạy	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	2061.8093330-XD mới cầu trên đường D6 (ngã ba Kim Đồng-Lạc Long Quân), TT Tô Hạp, Huyện K.Sơn	920.776.600										920.776.600			
58	**Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Vạn Ninh**	**12.378.345.004**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**12.378.345.004**	-	-	-
	2061.7915341-Kè bờ tả, hữu sông Tô Giang đoạn từ Quốc lộ 1A đến dập Hải Triều xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh	12.378.345.004										12.378.345.004			
59	**Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Khánh Sơn**	**1.631.345.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.631.345.000**	-	-	-
	2061.7953971-Kè bờ suối khu vực Tà Gụ đoạn qua khu dân cư thôn Tà Gụ xã Sơn Hiệp	56.485.000										56.485.000			
	2061.8096687-HT nước SH xã Sơn Trung, Xã Sơn Trung, Huyện K.Sơn	1.574.860.000										1.574.860.000			
60	**Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Khánh Vĩnh**	**12.501.151.021**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**12.501.151.021**	-	-	-
	2061.8065082-Kè bờ tả Sông Khế, thị trấn Khánh Vĩnh	12.501.151.021										12.501.151.021			
61	**Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Cam Lâm**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7736510-Bồi thường hỗ trợ, TĐC dự án Nhà nghỉ dưỡng 378 - Bộ Công an	-													
62	**Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Vạn Ninh**	**722.000.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**722.000.000**	-	-	-
	2061.8099976-Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng, đoạn qua huyện Vạn Ninh phục vụ dự án Nâng cấp và làm mới đường Tỉnh lộ 6 – ĐT.651G (đoạn 2), huyện Vạn Ninh	318.000.000										318.000.000			
	2061.8099977-Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng đoạn qua huyện Vạn Ninh phục vụ Dự án tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương đi thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh	404.000.000										404.000.000			
63	**UBND phường Cam Nghĩa**	**124.553.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**124.553.000**	-	-	-
	2061.7944823-Đường khu dân cư Nghĩa Quý giai đoạn 2 (từ đường BTXM đến đường liên TDP Nghĩa Phú-Nghĩa Quý), phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh	124.553.000										124.553.000			
64	**UBND phường Cam Linh**	**5.795.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.795.000**	-	-	-
	2061.7974663-Bê tông tuyến đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Nguyễn Trọng Kỷ đến giáp Cảng Cá Đá Bạc)	5.795.000										5.795.000			
65	**UBND Phường Cam Lợi**	**90.187.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**90.187.000**	-	-	-
	2061.7975924-NC theo hiện trạng và hệ thống thu nước mưa đường QH số 4 (đoạn từ Điện Biên Phủ đến đường Cù Chính Lan)	90.187.000										90.187.000			
66	**UBND phường Ninh Diêm**	**1.359.189.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.359.189.000**	-	-	-
	2061.7781589-Đường từ nhà ông Trịnh Tiến Khoa đến TL 1A (đoạn từ TL 1A đến Lạch Cầu Treo)	1.154.944.000										1.154.944.000			
	2061.7866846-Đường BTXM phường Ninh Diêm, đoạn từ nhà ông Nguyễn Chà đến giáp đường BTXM TDP Phú Thọ 3	204.245.000										204.245.000			
67	**UBND xã Cam Thịnh Đông**	**189.751.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**189.751.000**	-	-	-
	2061.7877234-SC NC Kênh mương từ trạm bơm Đèo Quýt đến xứ đồng Trầm Thủy Hạ	57.701.000										57.701.000			
	2061.7877235-SC Đường thôn Hòa sơn (đoạn từ nhà Ông Huỳnh Văn Tiến đến nhà Ông Đùi Theo) xã Cam Thịnh Đông	63.845.000										63.845.000			
	2061.7877236-SC Đường thôn Hiệp Thanh (đoạn từ nhà Ô.Ng Quốc Đáng đến nhà ông Nguyễn Văn Longi) xã Cam Thịnh Đông	34.172.000										34.172.000			
	2061.7877237-SC Đường thôn Hiệp Thanh (đoạn từ QL1A đến cổng chùa và đoạn từ nhà Ô.Ng Văn Hiệp đến nhà Bà Lê Thị Trãi) xã Cam Thịnh Đông	34.033.000										34.033.000			
68	**UBND Xã Cam Thịnh Tây**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7953994-NC MR cống thoát nước vào KSX tuyến 1A thôn Tịnh sơn, xã Cam Thịnh Tây, TP CR														
69	**UBND xã Diên Đồng**	**330.104.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**330.104.000**	-	-	-
	2061.7887515-Tuyến mương tưới nhánh 1A cánh đồng thôn 2	5.716.000										5.716.000			
	2061.7887524-Tuyến mương tưới tiêu nhánh 1B cánh đồng thôn 1	5.724.000										5.724.000			
	2061.7897863-Đường từ đất ông Anh đến đất ông Quyền	74.000.000										74.000.000			
	2061.7912195-Đường từ bao trang thôn 4 đến dốc bà Hương (thôn Đồng Trăn 3)	121.000.000										121.000.000			
	2061.7912196-Đường từ đất ông Tùng đến đất ông Sơn (thôn Đồng Trăn 3)	123.664.000										123.664.000			
70	**UBND xã Diên Điền**	**6.143.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**6.143.000**	-	-	-
	2061.7953774-Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới Lô 4	6.143.000										6.143.000			
71	**UBND xã Ninh Phụng**	**328.210.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**328.210.000**	-	-	-
	2061.7861567-Kè chống sạt lở bờ Sông Cái đoạn từ nhà bà Lê Thị Búp-nhà ông Huỳnh Cơ	103.095.000										103.095.000			
	2061.7861568-Kè chống sạt lở bờ Sông Lốp đoạn từ nhà bà Hà Thị Niên - nhà ông Lê Mai Miễu	110.591.000										110.591.000			
	2061.7861569-Kè chống sạt lở bờ Sông Cái đoạn từ nhà ông Trà Phi Hùng - nhà Ông Tô Tự	114.524.000										114.524.000			
72	**UBND xã Ninh Đông**	**348.811.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**348.811.000**	-	-	-
	2061.7890025-Kè thôn Phú Nghĩa đoạn từ Bến Đình đến nhà B. Hiệp	123.037.000										123.037.000			
	2061.7890026-Kè thôn Phú Nghĩa, đoạn từ nhà Ô. Chín Cấp đến nhà Ô. Chánh	108.171.000										108.171.000			

STT	Nội dung	Quyết toán	Chi giáo dục - đạo tạo và dạy	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình,	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	2061.7890027-Kè thôn Quang Đông, đoạn từ nhà B.Lộc - nhà Ô. Có	117.603.000										117.603.000			
73	**UBND xã Ninh Quang**	**4.486.658.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.486.658.000**	-	-	-
	2061.8030569-Kè chân bầu Thanh Mỹ (GĐ 2), từ cầu Nhà trẻ đến cụm chia nước cuối bầu	4.475.658.000										4.475.658.000			
	2061.7950805-Đường BTXM tuyến từ đình Phú Hòa đến cánh đồng Mẫu lớn Cầu Từ, xã Ninh Quang TX Ninh Hòa	11.000.000										11.000.000			
74	**UBND xã Ninh Thân**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7957052-Khắc phục sạt lở bờ hữu sông Tân Lâm (đoạn thượng lưu dự án thoát thủ sông Tân Lâm) xã Ninh Thân, TX Ninh Hòa														
75	**UBND xã Ninh Bình**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2061.7970993-Kiên cố hóa mương chính thôn Tân Bình, đoạn mương từ nhà ông Phận đến Suối Gâm, xã Ninh Bình														
76	**UBND xã Bình Lộc**	**11.443.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**11.443.000**	-	-	-
	2061.7872993-Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới Bờ Cây	5.713.000										5.713.000			
	2061.7874068-Kênh tưới cây Trao - Khánh Phước	5.730.000										5.730.000			
77	**Ghi thu ghi chi tiền thuê đất**	**4.847.878.113**										**4.847.878.113**			
78	**Cấp bù lãi suất các dự án**	**11.701.677.000**													**11.701.677.000**
79	**Bổ sung vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh**	**91.870.000.000**													**91.870.000.000**
80	**Bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh**	**159.172.000.000**													**159.172.000.000**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Biểu mẫu số 56-NĐ31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19= 2/1
	TỔNG SỐ	4.055.891	2.798.491	690.207	13.731	71.615	52.016	757.110	79.671	29.287	68.094	16.014	313.976	109.741	112.764	591.043	98.351	17.376	69,0
I	**Các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**1.839.978**	**2.216.178**	**687.267**	**13.544**	**0**	**0**	**460.363**	**76.043**	**28.809**	**68.094**	**15.822**	**308.167**	**109.741**	**112.764**	**494.369**	**54.904**	**8.796**	**120,5**
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	22.762	22.426	45									0			22.381			98,52
2	Văn phòng UBND	26.770	35.411	90									1.336			33.985			132,28
3	Sở Ngoại vụ	6.429	12.764	78												12.686			198,54
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	167.059	184.810	277	174							5.594	114.633		112.764	63.259		873	110,63
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		3.958										3.940			*18*			
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.192	19.739	56									3.021			16.608		54	193,67
6	Sở Tư pháp	11.564	14.201										3.270			10.931			122,8
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		*30*										*30*						
7	Sở Công thương	11.753	15.354									80	5.246			9.935		93	130,64
8	Sở Khoa học và Công nghệ	34.987	20.989	90	13.370											7.511		18	59,99
9	Sở Tài chính	12.529	18.435	45												17.439		951	147,14
10	Sở Xây dựng	12.698	22.480										678			21.681		121	177,04
11	Sở Giao thông vận tải	72.416	100.612										80.162	80.162		18.397		2.053	138,94
	Ban An toàn giao thông		*1.638*															*1.638*	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	407.151	480.736	464.818												15.918			118,07
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		1.091	1.091															
13	Trường Đại học Khánh Hòa	42.401	42.372	42.372															99,93
14	Trường Cao đẳng y tế	17.050	19.970	19.970															117,13
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		0																
15	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	37.196	37.857	37.857															101,78
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		0																
16	Sở Y tế	378.549	480.558	7.611				460.363				272	1.522			10.689		101	126,95
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		7.092					*5.570*					1.522						
	- Chi từ nguồn vốn ngoài nước		0																
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	167.577	164.154	96.068									1.486			11.338	54.904	358	97,96
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu	*1.611*	1.486										1.486						
18	Sở Văn hóa và Thể thao	122.436	151.670						75.802		68.094		8			7.670		96	123,88
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		*267*						*259*				*8*						
19	Sở Du lịch	12.609	13.800						154			73	8.417			4.982		174	109,45
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		154						154										
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	58.003	36.405									9.792	11.123			15.452		38	62,76
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		0																
21	Sở Thông tin và truyền thông	34.569	62.003						87	28.809			20.281			12.722		104	179,36
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		0																
22	Sở Nội vụ	27.748	44.688	3.167									1.086			40.435			161,05
23	Thanh tra tỉnh	8.962	18.291	525												14.004		3.762	204,1
24	Liên minh Hợp tác xã	3.648	3.729													3.729			102,22
25	Ban dân tộc	4.021	7.859										3.598			4.261			195,45

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19= 2/1
	TỔNG SỐ	**4.055.891**	**2.798.491**	**690.207**	**13.731**	**71.615**	**52.016**	**757.110**	**79.671**	**29.287**	**68.094**	**16.014**	**313.976**	**109.741**	**112.764**	**591.043**	**98.351**	**17.376**	**69,0**
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		3.598										*3.598*						
26	BQL khu kinh tế Vân Phong	7.257	38.228									11	29.579	29.579		8.638			526,77
27	Tỉnh ủy Khánh Hòa	111.050	132.439										22.721			109.718			119,26
28	Trường Chính trị	10.592	14.198	14.198															134,04
II	**Các tổ chức chính trị xã hội**	**33.855**	**42.108**	**1.676**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.036**	**0**	**0**	**192**	**2.155**	**0**	**0**	**35.049**	**0**	**0**	**627**
29	Ủy ban mặt trận tổ quốc	7.721	11.933													11.933			154,55
30	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	9.349	11.277	45					3.036				116			8.080			120,62
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		*116*										*116*						
31	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Khánh Hòa	5.225	7.831									77	1.652			6.102			149,88
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		*855*										*855*						
32	Hội Nông dân	8.961	8.205	1.631								115	387			6.072			91,56
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		*129*										*129*						
33	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.599	2.862													2.862			110,12
III	**Các tổ chức xã hội nghề nghiệp**	**22.179**	**22.481**	**0**	**187**	**0**	**0**	**0**	**509**	**0**	**0**	**0**	**760**	**0**	**0**	**21.025**	**0**	**0**	**101,36**
34	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.364	2.494		187											2.307			105,5
35	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.411	2.410													2.410			99,96
36	Hội Nhà báo	1.897	2.097										160			1.937			110,54
37	Hội Văn học nghệ thuật	3.761	3.804						509				600			2.695			101,14
38	Hội đông y	917	905													905			98,69
39	Hội Chữ thập đỏ	4.333	4.396													4.396			101,45
40	Hội Người mù	960	984													984			102,5
41	Hội Khuyến học	958	876													876			91,44
42	Câu lạc bộ hưu trí	818	749													749			91,56
43	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	738	786													786			106,5
44	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	261	289													289			110,73
45	Hội Bảo trợ người khuyết tật, bệnh nhân nghèo và quyền trẻ em tỉnh Khánh Hòa	620	508													508			81,94
46	Hội Luật gia	529	555													555			104,91
47	Hội Cựu thanh niên xung phong	481	511													511			106,24
48	Hội Kiến trúc sư	198	213													213			107,58
49	Hội Sinh viên	134	0																0
50	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	472	546													546			115,68
51	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	272	303													303			111,4
52	Hội truyền thống kháng chiến cứu nước	50	50													50			100
53	Ban liên lạc đường Hồ Chí minh trên biển	5	5													5			100
IV	**Khối an ninh quốc phòng**	**99.897**	**165.820**	**0**	**0**	**71.615**	**52.016**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.889**	**0**	**0**	**39.300**	**0**	**0**	**165,99**
54	BCH Quân sự tỉnh	33.788	57.734			57.734													170,87
55	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	7.238	11.635			11.635													160,75
56	Công an tỉnh	10.766	52.016				52.016												483,15
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		0																
57	UBND huyện Trường Sa	48.105	42.189										2.889			39.300			
58	Các đơn vị khác		2.246			2.246													
V	**Chi hỗ trợ các đơn vị khác**	**1.767.417**	**351.904**	**1.264**	**0**	**0**	**0**	**296.747**	**83**	**478**	**0**	**0**	**5**	**0**	**0**	**1.300**	**43.447**	**8.580**	**19,91**
59	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	221	478							478									216,29
60	Làng SOS	1.585	1.372														1.272	100	86,56

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19= 2/1
	TỔNG SỐ	**4.055.891**	**2.798.491**	**690.207**	**13.731**	**71.615**	**52.016**	**757.110**	**79.671**	**29.287**	**68.094**	**16.014**	**313.976**	**109.741**	**112.764**	**591.043**	**98.351**	**17.376**	**69,0**
61	Đại học Nha Trang	968	1.264	1.264													42.175	261	130,58
62	Bảo hiểm xã hội	373.201	339.183					296.747											90,88
63	Cục Quản lý thị trường	200	200													200			
64	Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	900	900													900			
65	Kho bạc Nhà nước tỉnh	200	200													200			
66	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	62.500	0																
67	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo mục tiêu tại Nghị quyết 09-NQ/TW của Bộ Chính trị	430.000	0																
68	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương	5.000	8.307						83				5					8.219	166,14
69	Các khoản chi khác	892.642	0																0
VI	**Chi chương trình MTQG**	**292.565**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
70	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	147.504																	
71	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	145.061																	

Biểu mẫu số 58 - NĐ31/2017/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	**6.295.691**	**992.853**	**5.302.838**	**13.236.274**	**2.369.547**	**472.702**	**0**	**6.082.532**	**2.842.534**	**50**	**716.805**	**555.580**	**161.225**	**4.067.390**	**210,24%**	**238,66%**	**114,70%**
1	Thành phố Nha Trang	1.783.258	338.189	1.445.069	4.275.810	517.955	109.667	0	1.711.931	746.159	0	1.387		1.387	2.044.537	239,78%	153,16%	118,47%
2	Thành phố Cam Ranh	723.735	167.644	556.091	1.697.431	521.061	67.097	0	638.667	307.827	0	24.544	21.115	3.429	513.159	234,54%	310,81%	114,85%
3	Thị xã Ninh Hòa	1.039.706	121.832	917.874	1.788.232	417.861	135.755	0	1.029.089	491.697	0	138.175	133.357	4.818	203.107	171,99%	342,98%	112,12%
4	Huyện Vạn Ninh	661.741	103.604	558.137	1.119.284	231.859	35.861	0	642.507	298.266	0	11.220	8.593	2.627	233.698	169,14%	223,79%	115,12%
5	Huyện Diên Khánh	649.883	89.452	560.431	1.434.593	260.577	42.387	0	651.309	279.026	0	50.562	47.491	3.071	472.145	220,75%	291,30%	116,22%
6	Huyện Cam Lâm	543.361	59.200	484.161	1.123.835	169.393	18.946	0	557.481	277.646	0	37.121	25.677	11.444	359.840	206,83%	286,14%	115,14%
7	Huyện Khánh Vĩnh	477.244	68.596	408.648	942.742	163.965	45.638	0	485.031	251.214	50	210.951	140.921	70.030	82.795	197,54%	239,03%	118,69%
8	Huyện Khánh Sơn	368.658	44.336	324.322	854.347	86.876	17.351	0	366.517	190.699	0	242.845	178.426	64.419	158.109	231,75%	195,95%	113,01%
9	Huyện Trường Sa	48.105		48.105	0							0				0,00%		0,00%

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Biểu mẫu số 59-NĐ31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	3.010.397	2.882.003	128.394	0	128.394	0	128.394	0	5.159.621	2.809.159	2.350.462	0	2.350.462	0	1.633.657	716.805	171,4%	97,5%	1830,7%		1830,7%		1272,4%	
1	Thành phố Nha Trang	128.394	0	128.394		128.394		128.394		447.783		447.783		447.783		446.396	1.387	348,8%	#DIV/0!	348,8%		348,8%		347,7%	
2	Thành phố Cam Ranh	311.834	311.834	0		0				644.293	310.904	333.389		333.389		308.845	24.544	206,6%	99,7%	#DIV/0!					
3	Thị xã Ninh Hòa	639.067	639.067	0		0				1.092.130	632.411	459.719		459.719		321.544	138.175	170,9%	99,0%	#DIV/0!					
4	Huyện Vạn Ninh	479.797	479.797	0		0				645.895	472.236	173.659		173.659		162.439	11.220	134,6%	98,4%	#DIV/0!					
5	Huyện Diên Khánh	391.724	391.724	0		0				558.762	391.481	167.281		167.281		116.719	50.562	142,6%	99,9%	#DIV/0!					
6	Huyện Cam Lâm	303.663	303.663	0		0				458.444	300.808	157.636		157.636		120.515	37.121	151,0%	99,1%	#DIV/0!					
7	Huyện Khánh Vĩnh	355.324	355.324	0		0				655.645	350.753	304.892		304.892		93.941	210.951	184,5%	98,7%	#DIV/0!					
8	Huyện Khánh Sơn	352.489	352.489	0		0				656.669	350.566	306.103		306.103		63.258	242.845	186,3%	99,5%	#DIV/0!					
9	Huyện Trường Sa	48.105	48.105	0		0				0		0				0		0,0%	0,0%	#DIV/0!					

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Biểu mẫu số 60 - NĐ31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**15.656.509**	**3.536.076**	**2.809.159**	**0**	**4.620.825**	**133.660**
1	Thành phố Nha Trang	4.678.178	1.715.492			2.084.176	85.667
2	Thành phố Cam Ranh	2.138.470	513.745	310.904		558.558	29.836
3	Thị xã Ninh Hòa	2.341.633	457.151	632.411		248.516	8.617
4	Huyện Vạn Ninh	1.360.237	181.826	472.236		305.190	4.781
5	Huyện Diên Khánh	1.623.850	282.033	391.481		631.622	536
6	Huyện Cam Lâm	1.257.552	240.140	300.808		428.775	508
7	Huyện Khánh Vĩnh	1.172.263	115.869	350.753		191.386	3.303
8	Huyện Khánh Sơn	1.084.326	29.820	350.566		172.602	412

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Biểu mẫu số 62 - NĐ31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	TỔNG CỘNG		**4.074.185.427.100**	**71.547.485.468**	**1.299.350.163.162**	**2.703.287.778.470**
011	**Quốc phòng**		**53.604.035.952**	**-**	**28.301.732.261**	**25.302.303.691**
1	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.220150003-Kho chứa đạn dược và vật liệu nổ của BCHQS KHòa	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	579.557.000			579.557.000
	2061.220200107-Đường cơ động & bến cập tàu xã N.Vân TX NH	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	32.606.758.172		26.872.020.172	5.734.738.000
	2061.220210096-Sở chỉ huy đại đội công binh 19	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	41.199.000			41.199.000
	2061.220210097-Hội trường co quan Bộ CHQS Tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	54.458.000			54.458.000
	2061.220210098-Nhà l/việc Ban CHQS xã phường TT (gđ 3)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	24.631.000			24.631.000
	2061.220210099-Nhà làm việc đại đội 74	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	38.121.000			38.121.000
	2061.220210112-Nhà ăn bếp Đại đội Trinh sát 21	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	11.415.000			11.415.000
	2061.220220012-Rà phá bom min VLN còn sót lại sau chiến tranh đb K.Hòa gđ 2021-2025	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.457.977.000		1.429.712.089	28.264.911
	2061.220220013-Nhà GDTL & NLV BCH QS Tỉnh Stung Treng / Campuchia	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	4.153.000			4.153.000
	2061.220230012-Nhà ở dân quân Ban chỉ huy quân sự huyện Khánh Vĩnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	6.978.685.383			6.978.685.383
	2061.220240013-NLV SỞ CHỈ HUY TIỂU KHU QS TỈNH STUNGTRENG/CAMPUCHIA	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	824.732.000			824.732.000
2	**Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.220230009-Sửa chữa doanh trại Đồn BP Ninh Hải (366)	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	31.136.000			31.136.000
	2061.220220011-Sửa chữa doanh trại đồn Biên phòng Cam Ranh	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	19.994.000			19.994.000
	2061.220230010-XD Mới nhà kho vũ khí đạn tỉnh và NC CT Doanh trại Đại đội huấn luyện C19	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.812.231.000			5.812.231.000
	2061.220230011-Sửa chữa cải tạo doanh trại Hải đội 2	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	21.582.000			21.582.000
	2061.220230029-ĐÓNG MỚI XUỒNG TUẦN TRA ĐỒN BP ĐẦM MÔN (PH 358)	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	346.117.600			346.117.600
	2061.220240003-SỬA CHỮA CẢI TẠO TRẠM KIỂM SOÁT BIÊN PHÒNG VẠN GIÃ	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	1.270.752.000			1.270.752.000
	2061.220240022-ĐÓNG MỚI XUỒNG TUẦN TRA ĐỒN BIÊN PHÒNG BÍCH ĐẦM (PH388)	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	140.687.277			140.687.277
3	**UBND Huyện Trường Sa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7957053-Nhà tập luyện thể thao đa năng huyện Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa	UBND Huyện Trường Sa	3.339.849.520			3.339.849.520
040	**An ninh**		**116.317.354.611**	**-**	**5.192.090.000**	**111.125.264.611**
1	**Công an tỉnh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.120170001-Trung tâm chỉ huy Cảnh sát PC và CC tỉnh KHòa	Công an tỉnh	16.938.944			16.938.944
	2061.220170030-Đường QL 1A đi cầu Bến Miễu - đoạn QL (km 1449) đi tiểu đoàn 2 - E23	Công an tỉnh	24.550.138.102		5.192.090.000	19.358.048.102
	2061.220180203-Khắc phục sau bão số 12 các công trình của Công an tỉnh	Công an tỉnh	55.391.000			55.391.000

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.220190005-Trụ sở làm việc công an phường Ninh Hải	Công an tỉnh	14.032.000			14.032.000
	2061.220190006-Trụ sở làm việc công an phường Ninh THủy	Công an tỉnh	13.605.000			13.605.000
	2061.220230014-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ KHÁNH BÌNH - KV	Công an tỉnh	4.668.549.000			4.668.549.000
	2061.220230015-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ KHÁNH THÀNH - KV	Công an tỉnh	5.143.901.000			5.143.901.000
	2061.220230016-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ DIÊN AN - DK	Công an tỉnh	4.434.972.000			4.434.972.000
	2061.220230017-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ DIÊN PHÚ - DK	Công an tỉnh	4.493.036.300			4.493.036.300
	2061.220230018-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ DIÊN TÂN - DK	Công an tỉnh	4.576.446.080			4.576.446.080
	2061.220230019-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ SUỐI HIỆP - DK	Công an tỉnh	5.005.244.000			5.005.244.000
	2061.220230020-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ CAM THỊNH TÂY - TP CR	Công an tỉnh	5.243.856.000			5.243.856.000
	2061.220230021-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ CAM THÀNH NAM - TP CR	Công an tỉnh	4.902.962.000			4.902.962.000
	2061.220230022-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XA4V CAM PHƯỚC ĐÔNG - TP CR	Công an tỉnh	5.021.897.000			5.021.897.000
	2061.220230023-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH SƠN - TX NH	Công an tỉnh	0			
	2061.220230024-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH LỘC - TX NH	Công an tỉnh	4.478.462.900			4.478.462.900
	2061.220230025-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NNH ÍCH - TX NH	Công an tỉnh	5.308.190.000			5.308.190.000
	2061.220230026-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH BÌNH - TX NH	Công an tỉnh	4.750.562.000			4.750.562.000
	2061.220230027-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH ĐÔNG - TX NH	Công an tỉnh	4.620.821.000			4.620.821.000
	2061.220230028-CẢI TẠO SỬA CHỮA KHU NHÀ TÀNG THU CA TỈNH KHÁNH HÒA	Công an tỉnh	5.565.375.285			5.565.375.285
	2061.220240004-XD MOI TRU SO L/V CA XA CAM BINH	Công an tỉnh	2.877.574.000			2.877.574.000
	2061.220240005-XD MOI TRU SO L/V CA XA NINH SIM	Công an tỉnh	2.561.734.000			2.561.734.000
	2061.220240006-XD MOI TRU SO L/V CA XA NINH VAN	Công an tỉnh	203.408.000			203.408.000
	2061.220240007-XD MOI TRU SO L/V CA XA NINH TAY	Công an tỉnh	3.144.115.000			3.144.115.000
	2061.220240008-XD MOI TRU SO L/V CA XA KHANH PHU	Công an tỉnh	2.613.648.000			2.613.648.000
	2061.220240009-XD MOI TRU SO L/V CA XA KHANH HIEP	Công an tỉnh	3.019.842.000			3.019.842.000
	2061.220240010-XD MOI TRU SO L/V CA XA KHANH THUONG	Công an tỉnh	228.940.000			228.940.000
	2061.220240011-XD MOI TRU SO L/V CA XA KHANH DONG	Công an tỉnh	2.548.439.000			2.548.439.000
	2061.220240012-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH AN TX NINH HÒA	Công an tỉnh	1.411.918.000			1.411.918.000
	2061.220240015-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ DIÊN SƠN	Công an tỉnh	347.003.000			347.003.000
	2061.220240016-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ SUỐI TIÊN	Công an tỉnh	289.931.000			289.931.000
	2061.220240017-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ DIÊN HÒA	Công an tỉnh	287.016.000			287.016.000
	2061.220240018-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XA4V SƠN LÂM	Công an tỉnh	262.322.000			262.322.000
	2061.220240019-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ SƠN BÌNH	Công an tỉnh	306.412.000			306.412.000
	2061.220240020-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH QUANG	Công an tỉnh	350.912.000			350.912.000
	2061.220240021-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ XUÂN SƠN	Công an tỉnh	301.966.000			301.966.000
	2061.220240023-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ THÀNH SƠN	Công an tỉnh	328.440.000			328.440.000
	2061.220240024-XD MOI TRỤ SỞ L/V CA XÃ NINH THỌ	Công an tỉnh	370.612.000			370.612.000
	2061.220240025-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ ĐẠI LÃNH	Công an tỉnh	344.475.000			344.475.000
	2061.220240026-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ VẠN LONG	Công an tỉnh	311.358.000			311.358.000

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.220240027-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ VẠN BÌNH	Công an tỉnh	317.918.000			317.918.000
	2061.220240028-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ VẠN LƯƠNG	Công an tỉnh	317.405.000			317.405.000
	2061.220240029-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ VẠN KHÁNH	Công an tỉnh	344.111.000			344.111.000
	2061.220240030-XD MỚI TRỤ SỞ L/V CA XÃ VẠN HƯNG	Công an tỉnh	363.476.000			363.476.000
070	**Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**		**282.268.901.579**	**-**	**56.553.379.561**	**225.715.522.018**
1	**Ban quản lý Dự án các CTXD Ninh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7920092-Xây dựng 06 phòng học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Ninh Phú	Ban quản lý Dự án các CTXD Ninh Hòa	1.829.938.000			1.829.938.000
2	**Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7969348-Trường Tiểu học Diên Xuân, xã Diên Xuân, huyện Diên Khánh	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh	6.074.641.800			6.074.641.800
	2061.8002135-Trường Tiểu học - THCS Suối Tiên	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh	9.437.132.000			9.437.132.000
	2061.8002136-Trường Tiểu học Diên Lạc	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh	15.322.752.000			15.322.752.000
	2061.8002137-Trường Tiểu học Diên Lộc (HM: Xây dựng 01 phòng tin học, bếp ăn và nhà ăn, nhà xe giáo viên, sân đường nội bộ, san nền, tường rào)	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh	71.054.000			71.054.000
3	**Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Khánh Vĩnh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7971354-Trường Tiểu học Khánh Nam, HM: XD 06 phòng học, khối phòng học bộ môn, cổng, tường rào, sân, nhà để xe, nhà bảo vệ.	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Khánh Vĩnh	2.576.793.000			2.576.793.000
	2061.7971550-Trường Tiểu học Khánh Thành, HM: XD 3 phòng học, khối phòng học bộ môn, khối hành chính, nhà để xe, nhà bảo vệ, tường rào, sân.	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Khánh Vĩnh	2.906.754.000			2.906.754.000
4	**Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7930290-Trường Mầm non Phong Lan, Xã Sơn Lâm, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	2.142.540.000			2.142.540.000
	2061.8063940-Trường Mầm non Sao Mai	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	847.029.000			847.029.000
	2061.8090919-Trường THCS Sơn Lâm, TT Tô Hạp, Huyện Khánh Sơn	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	2.543.318.000			2.543.318.000
	2061.8095878-Trường Tiểu học thị trấn Tô Hạp (Điểm trường chính) TT Tô Hạp, huyện Khánh Sơn	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	649.294.000			649.294.000
	2061.8115300-Trường THCS Tô Hạp, TT Tô Hạp, huyện Khánh Sơn	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	1.200.000.000			1.200.000.000
5	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7002212-CSHT khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	10.864.169.000			10.864.169.000

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
6	**Ban quản lý dự án huyện Cam Lâm**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8081024-Trường Mẫu giáo hoạ Mi, xã Sơn Tân	Ban quản lý dự án huyện Cam Lâm	7.129.655.000			7.129.655.000
	2061.8105209-Trường Mầm non Sóc Nâu, xã Cam An Nam, huyện Cam Lâm	Ban quản lý dự án huyện Cam Lâm	638.830.000			638.830.000
7	**Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7994000-Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (Giai đoạn 2)	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	14.434.401.875			14.434.401.875
	2061.7997026-Xây dựng Nhà đa năng kết hợp phòng bộ môn, kho thiết bị Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	8.008.058.070			8.008.058.070
	2061.7336132-BTHT GPMB Trường Cao Đẳng Sư phạm Nha Trang	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	30.438.000			30.438.000
	2061.8070044-Cải tạo sữa chữa Trường Đại học Khánh Hòa	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	2.626.978.694			2.626.978.694
	2061.7937122-Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và xây mới ký túc xá Trường Trung cấp nghề Cam Ranh	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	6.642.000.000			6.642.000.000
	2061.7938056-Sửa chữa, cải tạo CSVC Trường Trung cấp nghề Ninh Hòa	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	1.815.482.298			1.815.482.298
	2061.7947896-Xây dựng mới Trường Trung cấp Nghề Diên Khánh	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	1.285.000.000			1.285.000.000
	2061.7938055-XD Nhà xưởng thực hành tại CS mới của Trường CĐKT Công nghệ Nha Trang	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	1.292.692.881			1.292.692.881
8	**BQL các dự án các công trình xây dựng Cam Ranh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8013008-Trường mầm non Cam Nghĩa (điểm mới)	BQL các dự án các công trình xây dựng Cam Ranh	5.742.519.000			5.742.519.000
9	**Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7134401-Trung tâm HN dạy nghề và giới thiệu việc làm TN TKH	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Khánh Hòa	-			
10	**Phòng Giáo dục và Đào tạo Nha Trang**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7738228-Trường Mầm non Hoa Hồng	Phòng Giáo dục và Đào tạo Nha Trang	7.000.000			7.000.000
	2061.7740395-Nâng cấp Trường Mầm non Phước Long	Phòng Giáo dục và Đào tạo Nha Trang	300.801.000			300.801.000
	2061.7738229-Trường Tiểu học Vĩnh Phước 2	Phòng Giáo dục và Đào tạo Nha Trang	22.207.000			22.207.000
11	**Phòng Giáo dục và Đào tạo Ninh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7953401-Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2 và lớp 6, thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa	Phòng Giáo dục và Đào tạo Ninh Hòa	12.500.000.000			12.500.000.000
12	**Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8055979 - Nâng cấp, cải tạo Trường THPT Hoàng Hoa Thám	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	11.313.587.422			11.313.587.422
	2061.8055991 - Nâng cấp, cải tạo Trường THPT Nguyễn Thái Học	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	13.283.223.093			13.283.223.093
	2061.8020232-Bổ sung, NC, cải tạo, sửa chữa trường PT Dân tộc Nội trú tỉnh KH	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	4.346.785.190		4.346.785.190	
	2061.7597018-Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Giai đoạn 1)	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	432.504.000			432.504.000

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.8020232-Bổ sung, NC, cải tạo, sửa chữa trường PT Dân tộc Nội trú tỉnh KH	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	293.607.088			293.607.088
	2061.8076892-Sửa chữa, cải tạo Khối lớp học (A) 12 phòng (03 tầng) Trường THPT Trần Bình Trọng	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	1.112.429.500			1.112.429.500
	2061.8076894-SC,cải tạo KLH 11 phòng (02 tầng), cải tạo và NC đoạn t/rào-Trường THPT Ngô Gia Tự	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	1.100.998.700			1.100.998.700
	2061.8076895-Sửa chữa, cải tạo khối lớp học 18 phòng (02 tầng) - Trường THPT Phan Bội Châu	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	2.695.398.900			2.695.398.900
	2061.8077346-SC,cải tạo KLH 21 phòng (03 tầng), KPH bộ môn(02 tầng)-Trường THPT Lê Hồng Phong	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	1.102.982.700			1.102.982.700
	2061.8077347-Cải tạo và mở rộng nhà vệ sinh học sinh - Trường THPT Trần Quý Cáp	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	1.061.915.200			1.061.915.200
	2061.8077348-Cải tạo và nâng cấp nhà vệ sinh học sinh - Trường THPT Tôn Đức Thắng	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	870.159.300			870.159.300
	2061.8077349-SC, cải tạo khối phòng học bộ môn 04 phòng (2 tầng) - Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	1.102.193.400			1.102.193.400
	2061.8076893-SC,cải tạo khối hành chính (02 tầng)-TTGD thường xuyên và hướng nghiệp Cam Ranh	Sở Giáo dục - Đào tạo Khánh Hòa	1.100.366.900			1.100.366.900
13	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7946067-Sửa chữa, cải tạo CSVC Trường Trung cấp nghề Cam Lâm	Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa	2.901.379.927			2.901.379.927
	2061.7956785-Nâng cấp, MR cơ sở VC Trường TC nghề DT nội trú Khánh Vĩnh	Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa	18.425.204.371			18.425.204.371
14	**Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8028336-Xây dựng hệ thống phần mềm quản trị nhà trường	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	1.752.208.279			1.752.208.279
	2061.8033921-Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	52.206.594.371		52.206.594.371	
15	**Trường Đại học Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8037059-Nâng cấp trang thiết bị phục vụ giảng dạy và công tác quản lý	Trường Đại học Khánh Hòa	48.225.884.620			48.225.884.620
100	**Khoa học và công nghệ**		**68.480.364.596**	-	-	**68.480.364.596**
1	**Sở Khoa học và Công nghệ**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7549002-Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ KH	Sở Khoa học và Công nghệ	48.551.553.000			48.551.553.000
	2061.7739446-Trạm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ	19.928.811.596			19.928.811.596
130	**Y tế, dân số và gia đình**		**473.029.139.303**	-	**232.739.802.411**	**240.289.336.892**
1	**Sở Y Tế Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8021855-Nâng cấp sửa chữa Trạm Y tế xã	Sở Y Tế Khánh Hòa	3.397.405.192		3.001.922.361	395.482.831
	2061.8079808-Xây mới Trạm Y tế xã Khánh Hiệp, H.Khánh Vĩnh	Sở Y Tế Khánh Hòa	2.585.716.000		2.585.716.000	
	2061.7066968-Bệnh viện ung bướu	Sở Y Tế Khánh Hòa	57.299.215.900			57.299.215.900
	2061.7557595-XD mới 2phòng mổ tim,hồi sức sau mổ & c.tạo các p.mổ..	Sở Y Tế Khánh Hòa	-			
	2061.7570326-Bệnh viện đa khoa Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa	32.957.798.300			32.957.798.300
	2061.7737753-Các đội Y tế DP & các đội chăm sóc SK huyện	Sở Y Tế Khánh Hòa	-			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.7906455-Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa (mở rộng 50 giường)	Sở Y Tế Khánh Hòa	29.671.679.950			29.671.679.950
	2061.7906567-Sửa chữa các cơ sở y tế năm 2021	Sở Y Tế Khánh Hòa	35.620.000			35.620.000
	2061.7952897-Trung tâm Y Tế Cam Ranh	Sở Y Tế Khánh Hòa	24.566.943.051			24.566.943.051
	2061.7953117-MS TTB Y tế cho các bệnh viện tuyến tỉnh và TT y tế Huyện giai đoạn 2021-2025	Sở Y Tế Khánh Hòa	115.849.767.531		26.368.378.000	89.481.389.531
	2061.7977479-Sửa chữa các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	-			
	2061.7991895-Đầu tư Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa và Trung tâm y tế huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	106.240.917.379		102.387.173.550	3.853.743.829
	2061.8025169-Đầu tư Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	98.530.001.000		98.396.612.500	133.388.500
	2061.8025170-Đầu tư XD Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Khánh Hòa trở thành Bệnh viện tuyến cuối của Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ	Sở Y Tế Khánh Hòa	-			
	2061.8071341-Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	895.868.000			895.868.000
	2061.8094900-BV Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	998.207.000			998.207.000
160	**Văn hóa thông tin**		**368.331.986.928**	-	-	**368.331.986.928**
1	**Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7920089-Nhà thiếu nhi huyện Khánh Sơn	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	11.971.841.000			11.971.841.000
2	**Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8012561-Xây dựng Cung Văn hóa Thiếu nhi Khánh Hòa	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	346.843.948.255			346.843.948.255
	2061.8014979-Tu bổ, tôn tạo di tích Thành cổ Diên Khánh	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	2.893.046.781			2.893.046.781
3	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8030815-Tu bổ di tích Đình Lập Định	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	9.773.716			9.773.716
	2061.8030816-Tu bổ di tích Đình Quang Đông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	17.703.387			17.703.387
	2061.8030819-Tu bổ di tích đền Hùng Vương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	12.523.731			12.523.731
	2061.8030820-Tu bổ Di tích Đình Trà Long	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	19.149.536			19.149.536
	2061.8052461-Tu bổ di tích Đình Mỹ Thanh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	470.790.184			470.790.184
	2061.8052465-Tôn tạo cảnh quan di tích địa điểm lưu niệm Tàu C235	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	32.789.107			32.789.107
	2061.8065469-Tu bổ di tích đình Thanh Châu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	2.796.872.826			2.796.872.826
	2061.8090054-Tu bổ di tích Đình Thanh Minh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	1.766.981.531			1.766.981.531
	2061.8110884-Tu bổ di tích Miếu Hội đồng, thị xã Ninh Hoà	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	161.382.689			161.382.689
	2061.8110885-Tu bổ di tích đình Phong Thạnh, thị xã Ninh Hoà	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	151.801.585			151.801.585
4	**UBND huyện Diên Khánh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Dự án C					
	2061.8083626-Tu bổ di tích Trường Phù Diên Khánh	UBND huyện Diên Khánh	1.127.458.600			1.127.458.600
5	**Uỷ Ban Nhân dân Thành phố Nha Trang**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8098989-Tu bổ di tích Đình Trường Đông, Phường Vĩnh Trường, TP Nha Trang	Uỷ Ban Nhân dân Thành phố Nha Trang	55.924.000			55.924.000
190	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**		**66.210.726.220**	**0**	**0**	**66.210.726.220**
1	**Báo Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7959260-Đầu tư,mua sắm hệ thống thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất,phát sóng chương trình của Đài Phát Thanh và Truyền hình KH	Báo Khánh Hòa	66.210.726.220			66.210.726.220
220	**Thể dục, thể thao**		**7.140.300.310**	**0**	**0**	**7.140.300.310**
1	**UBND Huyện Trường Sa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7957053-Nhà tạp luyện thể thao đa năng huyện Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa	UBND Huyện Trường Sa	3.913.966.537			3.913.966.537
2	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8037287-M.sắm dụng cụ t.luyện t.thao thành tích cao,SC,NC,MR sân điền kinh Khu LHTT Vinh Hải	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	1.643.116.000			1.643.116.000
	2061.8093154-Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu thể thao 33 Phan Chu trinh-Thành phố Nha trang	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	1.583.217.773			1.583.217.773
250	**Bảo vệ môi trường**		**119.795.671.895**	**46.784.864.883**	**0**	**73.010.807.012**
1	**Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7573399-Môi trường bền vững các TP Duyên Hải - TDA Nha Trang	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	119.794.491.757	46.784.864.883		73.009.626.874
	2061.7939771-Phát triển tích hợp thích ứng – Tiểu dự án tỉnh Khánh Hòa	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	0			
2	**Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7896035-Tăng cường khả năng chống chịu của NN quy mô nhỏ với AN nguồn nước do biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	1.180.138			1.180.138
280	**Các hoạt động kinh tế**		**2.025.823.721.138**	**24.762.620.585**	**976.563.158.929**	**1.024.497.941.624**
1	**Ban quản lý Dự án các CTXD Ninh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7898083-Đê kè chống xói lở hai bờ sông, lạch cầu Treo và khơi thông dòng chảy (đoạn từ cầu Bá Hà đến cầu Treo), thị xã Ninh Hòa	Ban quản lý Dự án các CTXD Ninh Hòa	56.223.279.000		42.450.337.000	13.772.942.000
	2061.7898089-Sửa chữa, nâng cấp hồ Sở Quan Ninh Lộc, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	Ban quản lý Dự án các CTXD Ninh Hòa	103.367.000			103.367.000
	2061.8108147-Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư TDP Phú Thọ 2, phường Ninh Diêm, thị xã Ninh Hoà.	Ban quản lý Dự án các CTXD Ninh Hòa	171.832.000			171.832.000
	2061.7898180-Đường Minh Mạng, thị xã Ninh Hòa (giai đoạn 2)	Ban quản lý Dự án các CTXD Ninh Hòa	8.254.857.134			8.254.857.134
	2061.7920209-Cầu qua sông Cái Ninh Bình – Ninh Phụng	Ban quản lý Dự án các CTXD Ninh Hòa	33.251.045.000			33.251.045.000
2	**Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong**					
	Chuẩn bị đầu tư					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7003269-XD HTCS khu TĐC Vĩnh Yên	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong	523.608			523.608
	2061.8050601-Nâng cấp hoàn chỉnh CS hạ tầng (50,28ha) và mở rộng thêm 15ha Khu TĐC Xóm Quán	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong	-			
	2061.7858831-Đường GT ngoài cảng trung chuyển QT Vân Phong	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong	65.467.431.290		65.467.431.290	
	2061.7213237-Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến Đầm Môn	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong	154.793.343		154.793.343	
	2061.7943957-Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.652B và ĐT.652D (đoạn từ đường ĐT.652 đến Quốc lộ 26B)	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong	61.314.005.165		7.366.253.000	53.947.752.165
	2061.7965831-Sữa chữa Đ.Đầm Môn ĐT 651, đoạn km14+370-km 17+900	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong	48.628.000			48.628.000
	2061.8024906-DA TP 1 : DA XD tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đi TX Ninh Hòa	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong	38.282.661.729			38.282.661.729
	2061.8030814-Nâng cấp mở rộng cải tuyến Tỉnh lộ 1B (đoạn từ nút giao QL 26B đến nút giao Tỉnh Lộ 1)	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong	8.624.322.576			8.624.322.576
	2061.8050782-Đường Giao thông ngoài cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn 2)	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong	-			
	2061.8050783-Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ Quốc Lộ 1 đến cảng Hòn Khói (ĐT 651D)	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong	85.485.000			85.485.000
3	**Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Khánh Hoà**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7968625-Sữa chữa vai tràn xã lũ , đường quản lý bờ hữu và mái hạ lưu Hồ chứa nước Suối Hành	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Khánh Hoà	197.917.000			197.917.000
4	**Ban QLDA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất huyện Khánh Sơn**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7914933-DA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất GĐ 2021 - 2025 huyện Khánh Sơn	Ban QLDA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất huyện Khánh Sơn	289.222.641			289.222.641
5	**Ban QLDA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thành phố Cam Ranh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7917495-Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thành phố Cam Ranh giai đoạn 2021 – 2025	Ban QLDA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thành phố Cam Ranh	114.483.000			114.483.000
6	**Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7969020-Kè và đường dọc Sông nhánh nối Sông Cái và Sông Đồng Đen (Giai đoạn 2)	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh	15.854.490.400		1.070.741.000	14.783.749.400
	2061.7899387-Đường gom dọc Quốc Lộ 27C Khu đô thị hành chính huyện Diên Khánh	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh	367.289.000			367.289.000
	2061.7899571-Mở rộng Hương Lộ 5 (Từ Tỉnh lộ 8- Am Chúa)	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh	4.749.059.000			4.749.059.000
	2061.7925605-Cầu Mương Quan, Xã Diên Phú	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh	13.593.889.504			13.593.889.504
	2061.7945462-Đường D1 (Từ Tỉnh Lộ 2-QL 27C)	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng Diên Khánh	32.848.465.589		14.919.530.600	17.928.934.989
7	**Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Khánh Vĩnh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.8084815-Kè bờ tả Thị trấn Khánh Vĩnh (đoạn từ cầu Sông Khế, Tỉnh lộ 2 đến cầu Hoàng Quốc Việt), Huyện Khánh Vĩnh.	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Khánh Vĩnh	1.406.588.000			1.406.588.000
	2061.8085785-Kè bảo vệ Khu dân cư dọc Sông cầu, xã Sông cầu, huyện Khánh Vĩnh	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Khánh Vĩnh	2.322.375.000			2.322.375.000
	2061.8095546-XD Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xã Cầu Bà, Huyện Khánh Vĩnh	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Khánh Vĩnh	615.091.000			615.091.000
	2061.8084813-Hệ thống cấp nước sinh hoạt Thôn tà Mơ, Xã Khánh Thành, Huyện Khánh Vĩnh	Ban quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Khánh Vĩnh	3.773.831.000			3.773.831.000
8	**Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Vạn Ninh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8036044-Kè bảo vệ hai bên sông Bà Bường (đoạn từ QL 1A đến đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã)	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Vạn Ninh	30.221.756.000		30.221.756.000	
	2061.8075355-Khu tái định cư Vạn Thắng – giai đoạn 1	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Vạn Ninh	4.000.000.000			4.000.000.000
	2061.8075356-Mở rộng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Ninh Mã (giai đoạn 2), huyện Vạn Ninh	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Vạn Ninh	752.942.000			752.942.000
	2061.8075357-Di dời và tái định cư khu vực phía Đông đường Trần Hưng Đạo	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Vạn Ninh	1.000.000.000			1.000.000.000
	2061.7890658-Xây dựng Cầu huyện 2 và đường dẫn	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng huyện Vạn Ninh	77.331.788.063		72.680.475.411	4.651.312.652
9	**Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7885909-Hồ chứa nước làng Ka Tơ	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	4.728.738.000			4.728.738.000
	2061.7930291-Xây dựng cầu Sơn Trung	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	8.709.505.000			8.709.505.000
	2061.8063941-Đập dâng Tô Hạp 1	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	20.606.388.000			20.606.388.000
	2061.8089273-Kè chống sạt lở bờ sông Tô Hạp đoạn qua xã Sơn Hiệp và Sơn Bình	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	4.442.542.000			4.442.542.000
	2061.8089274-Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Tô Hạp, đoạn qua xã Sơn Bình, Sơn Lâm, Thành sơn	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	5.875.363.000			5.875.363.000
	2061.8108220-Kè chống sạt lở từ thôn Tà Nĩa đến Đập Đầu Bò Thượng, xã Sơn Trung, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa	Ban Quản lý dự án các công trình xây dựng Khánh Sơn	2.000.000.000			2.000.000.000
10	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7011614-Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc sông Quán Trường	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	43.842.000			43.842.000
	2061.7011685-HT thoát lũ từ cầu đ/sắt Phú Vinh về đầu sông Tắc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	5.443.000			5.443.000
	2061.7800653-CSHT chống ngập lụt, xói lở KDC Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, TP Cam Ranh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	21.264.080.047		16.181.969.000	5.082.111.047

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.7800654-Kè chắn sóng bờ biển bảo vệ Khu dân cư Phú Hội 2, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	-			
	2061.7800655-Tiêu thoát lũ các xã Diên Sơn - Diên Điền - Diên Phú, huyện Diên Khánh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	39.140.975.000		38.204.975.000	936.000.000
	2061.7968624-Sữa chữa nâng cấp Hồ Chứa nước Am Chúa tỉnh KH	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	45.420.208.000		45.420.208.000	
	2061.7987259-Hệ thống kênh Đập dâng chị Trừ (kênh Văn Định đoạn Thượng Lưu)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	3.407.421.000			3.407.421.000
	2061.8027642-Chỉnh trị hạ lưu sông Tắc (giai đoạn II) , thành phố Nha Trang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	3.108.734.000			3.108.734.000
	2061.8045843-Hồ chứa nước Sông Búng - Thị xã Ninh Hoà - Tỉnh Khánh Hoà	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	3.150.703.000			3.150.703.000
	2061.8045844-Sữa chữa nâng cấp hồ Đá Bàn -tx Ninh Hòa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	2.281.466.000			2.281.466.000
	2061.8078968-Hồ chứa nước Sông Cạn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	354.732.000			354.732.000
	2061.7661493-Khu Tái định cư tại xã Vĩnh Thái, TP Nha Trang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	2.806.818.000			2.806.818.000
	2061.8076752-2061.8076752	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	20.074.184.304			20.074.184.304
	2061.7387463-Đường Phong Châu (phần cầu và phần đường)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	351.769.000			351.769.000
	2061.7416840-N/C, MR đường Nguyễn Bỉnh Khiêm - Hà Ra TPNT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	860.648.000			860.648.000
	2061.7742236-Đường D30 - Kết nối ĐƯờng 23/10 với Đường Võ Nguyên Giáp	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	18.048.378.294			18.048.378.294
	2061.7756188-Đường Tỉnh lộ 3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	3.995.838.033			3.995.838.033
	2061.7908256-Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ sân bay Cam Ranh đến cầu Long Hồ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	30.615.962.000			30.615.962.000

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.7971958-DATP 1 Thuộc DA ĐTXD Cao tốc K.Hòa - B.M.Thuột gđ 1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	704.581.825.056		591.512.135.161	113.069.689.895
	2061.8030573-DA Thành phần 1 thuộc DA XD Đường GT liên vùng huyện Diên Khánh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	21.539.671.000			21.539.671.000
	2061.8040271-2061.8040271	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	8.674.504.000		6.902.590.000	1.771.914.000
	2061.8049738-Xây dựng mới thay thế 3 cầu: Thác Ngựa, Sông Giang, Sông Chò trên tuyến Tỉnh lộ 8B, huyện Khánh Vĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	4.314.124.000			4.314.124.000
	2061.8050450-DATP 1 : DA XD Nâng cấp và làm mới đường TL6-ĐT.651G (đoạn 2)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	-			
	2061.8050599-Nâng cấp mở rộng Tỉnh Lộ 1A- ĐT 652B (Quốc Lộ 1 đến vòng xoay Ninh Diêm)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	-			
	2061.8073786-Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Xiển	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	1.162.856.000			1.162.856.000
	2061.8079232-Nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 26 B , tỉnh Khánh Hòa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	152.000.000			152.000.000
	2061.8118314-2061.8118314	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Giao thông tỉnh Khánh Hòa	-			
11	**Ban quản lý dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất huyện Diên Khánh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7956211-Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất huyện Diên Khánh GĐ 2021 - 2025	Ban quản lý dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất huyện Diên Khánh	144.277.000			144.277.000
12	**Ban quản lý dự án huyện Cam Lâm**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7950804-Kè chống sạt lở hạ lưu cầu Sắt tại thôn Triệu Hải và Cửa Tùng, xã Cam An Bắc, huyện Cam Lâm	Ban quản lý dự án huyện Cam Lâm	1.788.020.000			1.788.020.000
13	**Ban quản lý dự án phát triển rừng sản xuất huyện Cam Lâm**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7970149-Dự án hỗ trợ đầu tư trồng cây phân tán huyện Cam Lâm GĐ 2021 - 2025	Ban quản lý dự án phát triển rừng sản xuất huyện Cam Lâm	352.808.000			352.808.000
14	**Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7661207-XD Đập ngăn mặn trên sông Cái Nha Trang	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	67.583.529.323	13.027.692.000		54.555.837.323
	2061.7838284-Cau qua song Kim Bong	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	-			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.7932930-Hồ điều hòa phía Bắc TP Nha Trang	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	174.000.000			174.000.000
	2061.7579471-XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	32.064.000			32.064.000
	2061.7006153-HT tuyến nhánh KDL bắc BĐ CR (1/2 phía bắc)	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	-			
	2061.7579471-XD cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	1.722.633.000			1.722.633.000
	2061.7248153-Hệ thống thoát nước mưa KV Nam Hòn Khô (giai đoạn 2)	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	212.097.225			212.097.225
14	**Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7949490-Đầu tư bảo vệ và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà GĐ 2021 - 2025	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà	132.436.000			132.436.000
15	**BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ BẮC KHÁNH HÒA**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7948099-Đầu tư bảo vệ phát triển rừng khu vực Vạn Ninh, Ninh Hòa	BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ BẮC KHÁNH HÒA	1.365.462.000			1.365.462.000
16	**BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ NAM KHÁNH HÒA**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7948228-Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng Khu vực Cam Lâm - Cam Ranh - Khánh Sơn GĐ 2021 - 2025	BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ NAM KHÁNH HÒA	1.819.805.000			1.819.805.000
17	**BQL Dự án các công trình xây dựng Cam Ranh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7906895-Đường Lê Duẩn - đoạn 3 (từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi (đường C1))	BQL Dự án các công trình xây dựng Cam Ranh	60.882.585.000		18.460.034.000	42.422.551.000
18	**Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8081711-Sữa chữa kênh và CT trên kênh Chính Nam -Hồ chứa nước Suối Dầu	Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Khánh Hòa	2.499.997.269			2.499.997.269
	2061.8081891-Sữa chữa đập dâng Gò Mè	Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Khánh Hòa	11.275.870.000			11.275.870.000
	2061.8081892-Sữa chữa kênh và CT trên kênh Chính Bắc - Đập dâng công Cái	Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Khánh Hòa	6.751.598.000			6.751.598.000
19	**Công ty TNHH một thành viên Lâm sản Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7956392-Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng KV Nam Khánh Vĩnh GĐ 2021 - 2025	Công ty TNHH một thành viên Lâm sản Khánh Hòa	159.156.000			159.156.000
20	**Cty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7937190-Dự án Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Bắc Khánh Vĩnh giai đoạn 2021-2025	Cty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương	1.379.741.233			1.379.741.233
21	**Hạt kiểm lâm Nha Trang**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.7965072-Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thành phố Nha Trang giai đoạn 2021 - 2025	Hạt kiểm lâm Nha Trang	100.901.000			100.901.000
22	**Hạt kiểm lâm Ninh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7967776-Hỗ trợ trồng rừng sản xuất thị xã Ninh Hòa GĐ 2021 - 2025	Hạt kiểm lâm Ninh Hòa	159.474.000			159.474.000
23	**Phòng Kinh tế huyện Diên Khánh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7831049-Nâng cấp kênh tiêu Bầu Máng, xã Diên Điền, xã Diên Phú, thị trấn Diên Khánh, huyện Diên Khánh	Phòng Kinh tế huyện Diên Khánh	34.217.000			34.217.000
	2061.8053594-Kè và đường dọc sông Cái Nha Trang, đoạn qua thị trấn Diên Khánh và xã Diên Phú	Phòng Kinh tế huyện Diên Khánh	-			
24	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng Đô thị huyện Cam Lâm**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7567743-Sửa chữa cầu Cam Hải, huyện Cam Lâm	Phòng Kinh tế, Hạ tầng Đô thị huyện Cam Lâm	-			
25	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Khánh Sơn**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8091312-XD Cầu Tà Lương, Thị trấn Tô Hạp, Huyện Khánh Sơn	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Khánh Sơn	3.264.853.000			3.264.853.000
	2061.8093330-XD mới cầu trên đường D6 (ngã ba Kim Đồng-Lạc Long Quân), TT Tô Hạp, Huyện K.Sơn	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Khánh Sơn	920.776.600			920.776.600
26	**PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VẠN NINH**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7915341-Kè bờ tả, hữu sông Tô Giang đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập Hải Triều xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN VẠN NINH	12.378.345.004			12.378.345.004
27	**Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Huyện Khánh Sơn**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7953971-Kè bờ suối khu vực Tà Gụ đoạn qua khu dân cư thôn Tà Gụ xã Sơn Hiệp	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Huyện Khánh Sơn	56.485.000			56.485.000
	2061.8096687-HT nước SH xã Sơn Trung, Xã Sơn Trung, Huyện K.Sơn	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Huyện Khánh Sơn	1.574.860.000			1.574.860.000
28	**Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Khánh Vĩnh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8065082-Kè bờ tả Sông Khế, thị trấn Khánh Vĩnh	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Khánh Vĩnh	12.501.151.021			12.501.151.021
29	**Sở Công thương**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7847176-Mở rộng dải cây xanh cách ly cụm CN Đắc Lộc	Sở Công thương	-			
30	**Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7092059-Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đá Mài	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	69.527.000			69.527.000
	2061.7284760-Hồ chứa nước Đắc Lộc	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	28.528.219			28.528.219

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.7586581-Sửa chữa & nâng cao an toàn đập tỉnh Khánh Hòa (WB 8)	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	288.683.000			288.683.000
	2061.7605303-Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Hải Triều	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	835.000			835.000
	2061.7638032-C.Tạo NC kênh ch/nam HCN C.Ranh & k/chính HCN S.Dầu	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	15.075.280			15.075.280
	2061.7769745-Kè bờ phường Vĩnh NGuyên	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	1.658.740.000		83.200.000	1.575.540.000
	2061.7896035-Tăng cường khả năng chống chịu của NN quy mô nhỏ với AN nguồn nước do biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	13.797.974.341	11.734.928.585		2.063.045.756
	2061.7908380-Hồ chứa nước Sơn Trung	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	43.062.317.000			43.062.317.000
	2061.8098961-Hồ Công Dinh	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	858.940.000			858.940.000
	2061.7594039-Cảng cá động lực thuộc TT Nghề cá lớn K.Hòa (gđ 1)	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	22.392.524.431		7.086.382.124	15.306.142.307
	2061.7638033-Hệ thống cấp nước Cam Hiệp Bắc - CL (05 xã)	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	931.000			931.000
	2061.8027468-Lắp đặt HT Camera GS vận hành tại các hồ chứa nước do CTy TNHH MTV KT CT TLợi KH quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	1.833.000.000			1.833.000.000
	2061.8104513-Xây dựng HT thông tin quản lý ngành nông nghiệp (giai đoạn 1)	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Khánh Hòa	190.986.000			190.986.000
31	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8030817-Mua sắm, lắp đặt hệ thống chiếu sáng Sân Vận Động 19/8 Nha Trang	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Khánh Hòa	41.432.000			41.432.000
32	**Sở Xây dựng**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7652904-Đường Tỉnh lộ 2 (ĐT.635) đoạn từ Cầu Hà Dừa đến Cầu Đôi	Sở Xây dựng	34.064.000			34.064.000
	2061.7914946-Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Nha Trang	Sở Xây dựng	458.048.361			458.048.361
	2061.8110695-Lập Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) khu vực núi Chín Khúc, thành phố Nha Trang và huyện Diên Khánh	Sở Xây dựng	109.000.000			109.000.000
33	**Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7887064-Nâng cấp Hệ thống cấp nước Diên Sơn- Diên Điền, huyện Diên Khánh	Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn	5.723.729.000			5.723.729.000
	2061.7887065-Hệ thống cấp nước DIên Đồng, huyện Diên Khánh	Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn	4.374.000			4.374.000
	2061.7887066-NC Hệ thống cấp nước Diên Phước - Diên Lạc - Diên Thọ, huyện Diên Khánh	Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn	4.473.000			4.473.000
34	**Trung tâm Phát triển quỹ đất Cam Lâm**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7736510-Bồi thường hỗ trợ, TĐC dự án Nhà nghỉ dưỡng 378 - Bộ Công an	Trung tâm Phát triển quỹ đất Cam Lâm	-			
35	**Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Vạn Ninh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8099976-2061.8099976	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Vạn Ninh	318.000.000			318.000.000
	2061.8099977-2061.8099977	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Vạn Ninh	404.000.000			404.000.000
36	**Trung tâm Quản lý nhà và chung cư**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.7177011-Chung cư 89 Trần Phú	Trung tâm Quản lý nhà và chung cư	-			
37	**UBND Huyện Cam Lâm**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7180149-Đền bù giải phóng mặt bằng TĐCư Hồ Tà Rục	UBND Huyện Cam Lâm	437.209.061			437.209.061
	2061.7417925-BT,HT & TĐC phần đất cộng cộng & phần đất đg phân ranh	UBND huyện Cam Lâm	-			
38	**UBND huyện Diên Khánh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7295427-Kè và tuyến đường số 1 dọc sông Cái & sông Suối Dầu	UBND huyện Diên Khánh	11.980.000			11.980.000
	2061.7846328-Kè và đường dọc Bờ Nam sông Cái, đoạn qua xã Diên An, huyện Diên Khánh	UBND huyện Diên Khánh	3.903.888.000		3.903.888.000	
	2061.7728081-HT điện chiếu sáng công cộng trên tuyến đường MR QL 1A	UBND huyện Diên Khánh	38.116.000			38.116.000
39	**UBND Huyện Vạn Ninh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7969496-Kè bờ biển thị trấn Vạn Giã (Giai đoạn 2)	UBND Huyện Vạn Ninh	29.941.354.074			29.941.354.074
40	**UBND Phường Cam Linh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7974663-Bê tông tuyến đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Nguyễn Trọng Kỷ đến giáp Cảng Cá Đá Bạc)	UBND Phường Cam Linh	5.795.000			5.795.000
41	**UBND Phường Cam Lợi**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7975924-NC theo hiện trạng và hệ thống thu nước mưa đường QH số 4 (đoạn từ Điện Biên Phủ đến đường Cù Chính Lan)	UBND Phường Cam Lợi	90.187.000			90.187.000
42	**UBND Phường Cam Nghĩa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7944823-Đường khu dân cư Nghĩa Quý giai đoạn 2 (từ đường BTXM đến đường liên TDP Nghĩa Phú-Nghĩa Quý), phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh	UBND Phường Cam Nghĩa	124.553.000			124.553.000
43	**UBND phường Ninh Diêm**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7781589-Đường từ nhà ông Trịnh Tiến Khoa đến TL 1A (đoạn từ TL 1A đến Lạch Cầu Treo)	UBND phường Ninh Diêm	1.154.944.000			1.154.944.000
	2061.7866846-Đường BTXM phường Ninh Diêm, đoạn từ nhà ông Nguyễn Chà đến giáp đường BTXM TDP Phú Thọ 3	UBND phường Ninh Diêm	204.245.000			204.245.000
44	**UBND Thành phố Cam Ranh**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7875982-Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát lũ của 02 hồ chứa nước Suối Hành, Tà Rục, xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	UBND Thành phố Cam Ranh	230.869.000		230.869.000	
	2061.7814623-2061.7814623	UBND Thành phố Cam Ranh	-			
45	**UBND Thành phố Nha Trang**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7539142-Đường 38 - Khu dân cư xã Phước Đồng	UBND Thành phố Nha Trang	229.279.000			229.279.000
46	**UBND thị xã Ninh Hòa**					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7848045-Kè, đập ngăn mặn sông Đá Hàn phường Ninh Đa và xã Ninh Phú	UBND thị xã Ninh Hòa	46.954.367.164		14.245.591.000	32.708.776.164
	2061.7851569-Kè bờ biển phường Ninh Hải	UBND thị xã Ninh Hòa	398.246.000			398.246.000
	2061.8050597-Tuyến đường gom dọc Quốc lộ 26B, lý trình Km10+031 - Km11+744, xã Ninh Thọ	UBND thị xã Ninh Hòa	11.003.469.000			11.003.469.000
47	**UBND Xã Cam Thịnh Đông**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7877234-SC NC Kênh mương từ trạm bơm Đèo Quýt đến xử đồng Trầm Thủy Hạ	UBND Xã Cam Thịnh Đông	57.701.000			57.701.000
	2061.7877235-SC Đường thôn Hòa sơn (đoạn từ nhà Ông Huỳnh Văn Tiến đến nhà Ông Bùi Theo) xã Cam Thịnh Đông	UBND Xã Cam Thịnh Đông	63.845.000			63.845.000
	2061.7877236-SC Đường thôn Hiệp Thanh (đoạn từ nhà Ô.Ng Quốc Đáng đến nhà ông Nguyễn Văn Longi) xã Cam Thịnh Đông	UBND Xã Cam Thịnh Đông	34.172.000			34.172.000
	2061.7877237-SC Đường thôn Hiệp Thanh (đoạn từ QL1A đến cổng chùa và đoạn từ nhà Ô.Ng Văn Hiệp đến nhà Bà Lê Thị Trãi) xã Cam Thịnh Đông	UBND Xã Cam Thịnh Đông	34.033.000			34.033.000
48	**UBND Xã Cam Thịnh Tây**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7953994-NC MR cống thoát nước vào KSX tuyến 1A thôn Tịnh sơn, xã Cam Thịnh Tây, TP CR	UBND Xã Cam Thịnh Tây	-			
49	**UBND Xã Diên Điền**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7953774-Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới Lô 4	UBND Xã Diên Điền	6.143.000			6.143.000
50	**UBND Xã Diên Đồng**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7887515-Tuyến mương tưới nhánh 1A cánh đồng thôn 2	UBND Xã Diên Đồng	5.716.000			5.716.000
	2061.7887524-Tuyến mương tưới tiêu nhánh 1B cánh đồng thôn 1	UBND Xã Diên Đồng	5.724.000			5.724.000
	2061.7897863-Đường từ đất ông Anh đến đất ông Quyền	UBND Xã Diên Đồng	74.000.000			74.000.000
	2061.7912195-Đường từ bao trang thôn 4 đến dốc bà Hương (thôn Đồng Trăn 3)	UBND Xã Diên Đồng	121.000.000			121.000.000
	2061.7912196-Đường từ đất ông Tùng đến đất ông Sơn (thôn Đồng Trăn 3)	UBND Xã Diên Đồng	123.664.000			123.664.000
51	**UBND Xã Ninh Bình**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7970993-Kiên cố hóa mương chính thôn Tân Bình, đoạn mương từ nhà ông Phận đến Suối Gầm, xã Ninh Bình	UBND Xã Ninh Bình	-			
52	**UBND Xã Ninh Đông**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7890025-Kè thôn Phú Nghĩa đoạn từ Bến Đình đến nhà B. Hiệp	UBND Xã Ninh Đông	123.037.000			123.037.000
	2061.7890026-Kè thôn Phú Nghĩa, đoạn từ nhà Ô. Chín Cáp đến nhà Ô. Chánh	UBND Xã Ninh Đông	108.171.000			108.171.000
	2061.7890027-Kè thôn Quang Đông, đoạn từ nhà B.Lộc - nhà Ô. Có	UBND Xã Ninh Đông	117.603.000			117.603.000
53	**UBND Xã Ninh Phụng**					
	Chuẩn bị đầu tư					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7861567-Kè chống sạt lở bờ Sông Cái đoạn từ nhà bà Lê Thị Búp- nhà ông Huỳnh Cơ	UBND Xã Ninh Phụng	103.095.000			103.095.000
	2061.7861568-Kè chống sạt lở bờ Sông Lốp đoạn từ nhà bà Hà Thị Niền - nhà ông Lê Mai Miễu	UBND Xã Ninh Phụng	110.591.000			110.591.000
	2061.7861569-Kè chống sạt lở bờ Sông Cái đoạn từ nhà ông Trà Phi Hùng - nhà Ông Tô Tự	UBND Xã Ninh Phụng	114.524.000			114.524.000
54	**UBND Xã Ninh Quang**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8030569-Kè chắn bầu Thanh Mỹ (GĐ 2), từ cầu Nhà trẻ đến cụm chia nước cuối bầu	UBND Xã Ninh Quang	4.475.658.000			4.475.658.000
	2061.7950805-Đường BTXM tuyến từ đình Phú Hòa đến cánh đồng Mẫu lớn Cầu Từ, xã Ninh Quang TX Ninh Hòa	UBND Xã Ninh Quang	11.000.000			11.000.000
55	**UBND Xã Ninh Thân**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7957052-Khắc phục sạt lở bờ hữu sông Tân Lâm (đoạn thượng lưu dự án thoát thủ sông Tân Lâm) xã Ninh Thân, TX Ninh Hòa	UBND Xã Ninh Thân	-			
56	**Uỷ Ban Nhân dân Thành phố Nha Trang**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8041265-Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái, TP Nha Trang	Uỷ Ban Nhân dân Thành phố Nha Trang	55.818.786.238			55.818.786.238
57	**Ủy ban nhân dân xã Bình Lộc**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7872993-Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới Bờ Cày	Ủy ban nhân dân xã Bình Lộc	5.713.000			5.713.000
	2061.7874068-Kênh tưới cây Trao - Khánh Phước	Ủy ban nhân dân xã Bình Lộc	5.730.000			5.730.000
58	**Văn phòng Sở Khoa học Công nghệ**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8076640-XD Trung tâm giám sát điều hành thông minh tỉnh KH	Văn phòng Sở Khoa học Công nghệ	1.752.838.800			1.752.838.800
59	**Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8052218-XD Nền tảng tích hợp ứng dụng và dịch vụ công nghệ TT (LGSP)	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	6.378.572.602			6.378.572.602
60	**Văn phòng Sở Xây Dựng**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7908254-Cầu Huyện từ Vạn Giã đi Vạn Thắng (trên trục đường Nguyễn Huệ)	Văn phòng Sở Xây Dựng	20.100.049.067			20.100.049.067
	2061.7908255-Mở rộng, cải tạo một số vị trí đường cong nằm trên đường đèo Khánh Sơn	Văn phòng Sở Xây Dựng	6.377.747.394			6.377.747.394
	2061.8024223-Sửa chữa đường ĐT.656 (Tỉnh lộ 9)	Văn phòng Sở Xây Dựng	20.586.000			20.586.000
	2061.8024224-Xây dựng cầu Ông Trung (cầu Chi Chay) trên đường Tô Hạp- Sơn Bình	Văn phòng Sở Xây Dựng	13.076.000			13.076.000
	2061.8070863-Sửa chữa đường ĐT 657K (Đường lên Khu du lịch Yersin)	Văn phòng Sở Xây Dựng	8.745.419.548			8.745.419.548
	2061.8070864-Sửa chữa đường ĐT 651E (Xuân Sơn)	Văn phòng Sở Xây Dựng	8.339.140.000			8.339.140.000
	2061.8070865-Sửa chữa đường ĐT 656 (Tỉnh lộ 9)	Văn phòng Sở Xây Dựng	5.709.711.000			5.709.711.000

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.8070866-Sửa chữa đường ĐT 651D (Tỉnh lộ 7)	Văn phòng Sở Xây Dựng	4.590.880.000			4.590.880.000
	2061.8070867-Sửa chữa đường ĐT 653 (Tỉnh lộ 2)	Văn phòng Sở Xây Dựng	10.768.263.000			10.768.263.000
	2061.8070868-Sửa chữa đường ĐT 652D (Tỉnh lộ 1B)	Văn phòng Sở Xây Dựng	3.870.402.000			3.870.402.000
	2061.8070869-Sửa chữa đường ĐT 6571 (Nguyễn Tất Thành)	Văn phòng Sở Xây Dựng	5.263.439.000			5.263.439.000
	2061.8091308-Sửa chữa đường ĐT 653D (HL62), lý trình : km5+242 - km11+072	Văn phòng Sở Xây Dựng	9.974.545.000			9.974.545.000
	2061.8091309-Sửa chữa chữa đường ĐT 654B (TL8B), lý trình : km6+700 - km12+300	Văn phòng Sở Xây Dựng	11.791.100.000			11.791.100.000
	2061.8091310-Sửa chữa đường Xóm Mới - xã Cam Thịnh Tây, lý trình 0+000 - km4+500, TP Cam Ranh	Văn phòng Sở Xây Dựng	10.194.260.000			10.194.260.000
	2061.8105212-Sửa chữa đường ĐT 652D (Tỉnh lộ 1B)	Văn phòng Sở Xây Dựng	6.378.402.000			6.378.402.000
	2061.8105213-Sửa chữa đường ĐT 651D (Tỉnh lộ 7)	Văn phòng Sở Xây Dựng	4.102.947.000			4.102.947.000
	2061.8105214-Sửa chữa đường ĐT 656 (Tỉnh lộ 9)	Văn phòng Sở Xây Dựng	4.876.807.000			4.876.807.000
	2061.8105216-Sửa chữa đường ĐT 652 H (Tỉnh lộ 8)	Văn phòng Sở Xây Dựng	9.833.143.598			9.833.143.598
61	**Văn phòng Tỉnh ủy Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8071032-Xây dựng Hệ thống thông tin lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh uỷ	Văn phòng Tỉnh ủy Khánh Hòa	1.032.675.396			1.032.675.396
62	**Văn phòng UBND tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8042396-Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh KH	Văn phòng UBND tỉnh Khánh Hòa	910.972.000			910.972.000
63	**Ghi thu ghi chi tiền thuê đất**		4.847.878.113			4.847.878.113
340	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**		**193.543.068.445**	**0**	**0**	**193.543.068.445**
1	**Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7891895-Cải tạo trụ sở làm việc BQL Khu Kinh tế Vân Phong	Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong	35.782.000			35.782.000
2	**Văn phòng Chi Cục kiểm lâm tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7955432-Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm Khánh Sơn	Văn phòng Chi Cục kiểm lâm tỉnh Khánh Hòa	874.069.000			874.069.000
	2061.8030693-Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm Ninh Hòa	Văn phòng Chi Cục kiểm lâm tỉnh Khánh Hòa	189.352.198			189.352.198
3	**UBND Huyện Trường Sa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7956610-Nhà kho lưu trữ UBND Huyện Trường Sa	UBND Huyện Trường Sa	288.228.150			288.228.150
	2061.8095088-Nâng cấp, cải tạo, SC Trụ sở UBND huyện và Nhà Thư viện huyện Trường Sa	UBND Huyện Trường Sa	4.638.179.000			4.638.179.000
4	**Văn phòng Sở Nội vụ**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7991825-Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Nội Vụ	Văn phòng Sở Nội vụ	-			
5	**Văn phòng Sở Du lịch tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	2061.8053365-Trung tâm điều hành thông tin, hỗ trợ khách du lịch	Văn phòng Sở Du lịch tỉnh Khánh Hòa	4.176.359.520			4.176.359.520
6	**Thanh tra tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8067658-Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc cơ quan Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	1.124.104.000			1.124.104.000
7	**Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8068005-SC, Cải tạo Trụ sở làm việc tạm tại số 05 Pasteur, TP Nha Trang	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	12.664.090.270			12.664.090.270
	2061.8031335-XD Trụ sở làm việc Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu quốc hội và HĐND tỉnh, UBND tỉnh	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	163.043.192.000			163.043.192.000
	2061.8068006-Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc tạm các cơ quan tỉnh tại số 178 Trần Quý Cáp, số 135 Thống Nhất, số 05 Đường 2/4	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	5.429.434.689			5.429.434.689
	2061.8109106-Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Báo Khánh Hòa	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	-			
	2061.8110981-2061.8110981	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	-			
8	**Sở Xây dựng**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8075888-Trụ sở chung cho các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Trụ sở chung cho UBMTTQVN tỉnh, các tổ chức CT-XH và Hội đặc thù của tỉnh	Sở Xây dựng	1.031.086.618			1.031.086.618
9	**Văn phòng UBND tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8042396-Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh KH	Văn phòng UBND tỉnh Khánh Hòa	29.166.000			29.166.000
	2061.8116044-Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị 46 Trần Phú	Văn phòng UBND tỉnh Khánh Hòa	20.025.000			20.025.000
370	**Bảo đảm xã hội**		**36.896.479.123**	**0**	**0**	**36.896.479.123**
1	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.8051999-Sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ Hòn Dung	Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa	1.890.580.810			1.890.580.810
	2061.7891913-SC, cải tạo, NC, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm TTB tại cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh KHòa	Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa	26.485.744.034			26.485.744.034
	2061.7965830-Cải tạo và SC Trung tâm Điều dưỡng và chăm sóc người có công Khánh Hòa	Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Khánh Hòa	1.019.233.207			1.019.233.207
2	**Sở Y Tế Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7554288-TT Bảo trợ XH c/sóc &p/hồi chức năng cho ng tâm thần,	Sở Y Tế Khánh Hòa	1.738.542.717			1.738.542.717
3	**Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa**					
	Chuẩn bị đầu tư					
	Thực hiện dự án					
	Dự án C					
	2061.7938057-Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm Trang thiết bị Trung tâm Bảo trợ Xã hội Khánh Hòa	Ban Quản lý dự án phát triển tỉnh Khánh Hòa	5.762.378.355			5.762.378.355
405	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương**		**251.042.000.000**			**251.042.000.000**

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QUYẾT TOÁN			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	Bổ sung vốn ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh		91.870.000.000			91.870.000.000
	Bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh		159.172.000.000			159.172.000.000
428	Chi các lĩnh vực khác		11.701.677.000	0	0	11.701.677.000
	Cấp bù lãi suất các dự án		11.701.677.000			11.701.677.000

UBND TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 63-NĐ 31/2017/NĐ-CP

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/2023	Kế hoạch năm 2024				Số thực hiện năm 2024				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2024
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Đầu tư phát triển					0				0	0
2	Quỹ Hỗ trợ nông dân	560	8.660		8.660	560	8.550		8.900	-350	210
3	Quỹ Bảo vệ và PT rừng	79.624	39.088	0	34.809	83.902	49.509	0	27.845	21.665	101.288
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	24.429	2.500		0	26.929	1.741			1.741	26.170
5	Quỹ Dự trữ tài chính					0				0	0
6	Quỹ Phòng chống thiên tai	10.844	8.000	0	10.380	-2.380	7.372	0	6.302	1.069	11.913
7	Quỹ Phòng, chống tội phạm	23	0	0	0	23	0	0	0	0	23
8	Quỹ Xóa đói giảm nghèo					0				0	0
9	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	5.829	1.052		998	5.883	1.199		998	201	6.030
10	Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hò	25.295	3.712	0	0	3.712	3.712	0	0	3.712	29.008
11	Qũy phát triển đất tỉnh Khánh Hòa		350	350		350	234.138	234.124			234.138

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 64-NĐ 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2024	THỰC HIỆN NĂM 2024	SO SÁNH (%)
	TỔNG SỐ	**1.755.699**	**2.272.725**	**129%**
1	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**100.436**	**158.513**	**158%**
1.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.304	63.984	331%
1.2	Trường Cao đẳng Y tế	13.500	14.451	107%
1.3	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ NT	36.425	35.465	97%
1.4	Trường Đại học Khánh Hòa	7.471	6.341	85%
1.5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	23.736	38.272	161%
2	**Sự nghiệp y tế**	**1.400.000**	**1.761.778**	**126%**
	Sở Y tế	1.400.000	1.761.778	126%
3	**Sự nghiệp khoa học-công nghệ**	**3.300**	**3.821**	**116%**
	Sở Khoa học và Công nghệ	3.300	3.821	116%
4	**Sự nghiệp văn hoá thông tin**	**64.189**	**90.504**	**141%**
4.1	Sở Văn hóa và thể thao	63.189	89.458	142%
4.2	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	1.000	1.046	105%
5	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**	**36.622**	**36.869**	**101%**
	Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa	36.622	36.869	101%
6	**Sự nghiệp thể dục - thể thao**	**2.600**	**3.025**	**116%**
	Sở Văn hóa và thể thao	2.600	3.025	116%
7	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**		**2.413**	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		2.413	
8	**Sự nghiệp kinh tế**	**148.552**	**215.802**	**145%**
8.1	Sở Nội vụ	1.806	4.045	224%
8.2	Văn phòng UBND tỉnh	6.421	6.324	98%
8.3	Sở Nông nghiệp và PTNT	41.949	85.649	204%
8.4	Sở Tài nguyên và Môi trường	55.413	75.879	137%
8.5	Sở Thông tin và Truyền thông	220	493	224%
8.6	Sở Tư pháp	540	586	109%
8.8	Sở Công Thương	2.390	3.070	128%
8.9	Sở Xây dựng	20.000	20.094	100%
8.10	Sở Giao thông vận tải (TT Đăng kiểm)	13.000	13.135	101%
8.11	Tỉnh ủy Khánh Hòa (Báo Khánh Hòa)	3.548	3.580	101%
8.12	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong	3.264	2.948	90%

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 65-TT342/2016/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**13.786.373**	**22.693.568**	**164,6**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**3.010.397**	**5.159.622**	**171,4**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**10.483.411**	**6.997.793**	**66,8**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.468.973**	**4.124.532**	**63,8**
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.421.559	3.823.144	59,5
	Trong đó:			
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		282.269	
1.2	Chi Khoa học và công nghệ		68.480	
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình		473.029	
1.4	Chi Văn hóa thông tin		368.332	
1.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		66.211	
1.6	Chi Thể dục thể thao		7.140	
1.7	Chi Bảo vệ môi trường		119.796	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		2.025.824	
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		193.543	
1.10	Chi Bảo đảm xã hội		36.897	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		91.870	
3	Chi đầu tư phát triển khác	47.414	50.346	106,2
	- Chi trả nợ gốc	47.414	50.346	
4	Bổ sung Quỹ phát triển đất		159.172	
II	**Chi thường xuyên**	**3.715.221**	**2.806.282**	**75,5**
	Trong đó:			
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	678.025	691.645	102,0
2	Chi Khoa học và công nghệ	29.147	13.782	47,3
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	712.284	750.041	105,3
4	Chi Văn hóa thông tin	191.540	81.040	42,3
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.221	29.287	144,8
6	Chi Thể dục thể thao	68.807	68.094	99,0
7	Chi Bảo vệ môi trường	54.954	16.107	29,3
10	Chi các hoạt động kinh tế	868.283	310.911	35,8
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	592.175	588.496	99,4
12	Chi Bảo đảm xã hội	97.940	106.624	108,9
III	**Các nhiệm vụ chi khác**		**45.809**	
IV	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**	**72.300**	**20.000**	**27,7**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	**100,0**
VI	**Dự phòng**	**152.646**		
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**73.101**		
C	**CHI CÁC CTMT, CTMTQG**	**292.565**		
D	**CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC**		**10.500**	
E	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**9.965.869**	
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**559.784**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 60 - TT342/2016/NĐ-CP

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

PHẦN THU	Tổng số	Thu ngân sách cấp tỉnh	Thu ngân sách cấp huyện	Thu ngân sách cấp xã	PHẦN CHI	Tổng số	Chi ngân sách cấp tỉnh	Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã
1	2=3+4+5	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
Tổng số thu (A+B)	**38.507.518**	**23.088.838**	**12.614.542**	**2.804.138**	**Tổng chi ngân sách (A+B)**	**38.026.284**	**22.693.568**	**12.555.660**	**2.777.056**
A. Tổng thu cân đối ngân sách	**38.467.564**	**23.048.884**	**12.614.542**	**2.804.138**	**A. Tổng chi cân đối ngân sách**	**37.975.938**	**22.643.222**	**12.555.660**	**2.777.056**
1. Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	15.777.323	12.241.247	3.121.372	414.704	1. Chi đầu tư phát triển	6.999.313	4.074.186	1.918.143	1.006.984
- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*5.719.990*	*4.164.798*	*1.293.906*	*261.286*	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	20.000	20.000	0	0
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	*10.057.333*	*8.076.449*	*1.827.466*	*153.418*	3, Chi thường xuyên	9.050.040	2.806.282	4.853.544	1.390.214
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.391.522	3.290.565	5.159.622	1.941.335	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170		
Gồm: - Bổ sung cân đối ngân sách	*3.640.306*	*0*	*2.809.160*	*831.146*	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.100.957	5.159.622	1.941.335	0
- Bổ sung có mục tiêu	*6.751.216*	*3.290.565*	*2.350.462*	*1.110.189*	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	14.033.259	9.965.869	3.709.302	358.088
3. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.716.128	7.095.302	4.249.842	370.984	7. Chi hỗ trợ địa phương khác	10.500	10.500		
4. Thu kết dư ngân sách	417.366	283.707	60.638	73.021	8. Chi nộp ngân sách cấp trên	714.890	559.784	133.336	21.770
5. Thu viện trợ	4.727	4.727			9. Chi nhiệm vụ khác	45.809	45.809	0	0
6. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	155.106	133.336	21.770	0					
7. Các khoản thu đóng góp	5.392	0	1.298	4.094					
- Kết dư ngân sách năm quyết toán	**481.234**	**395.270**	**58.882**	**27.082**					
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh	**39.954**	**39.954**	**0**	**0**	**B. Chi trả nợ gốc**	**50.346**	**50.346**		
						0			

UBND TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 61 - TT342/2016/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2024

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2023	Dự toán		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
			Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=4/2	10=4/3	11=4/1
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**35.824.199**	**16.687.000**	**16.687.000**	**43.824.101**	**5.316.583**	**23.088.838**	**12.614.542**	**2.804.138**	**262,6**	**262,6**	**122,3**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**18.076.082**	**16.687.000**	**16.687.000**	**20.544.240**	**4.756.798**	**12.245.974**	**3.122.670**	**418.798**	**123,1**	**123,1**	**113,7**
	TRONG ĐÓ: TỔNG THU NSNN PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	**18.014.403**	**16.687.000**	**16.687.000**	**20.447.927**	**4.756.798**	**12.245.974**	**3.122.670**	**418.798**	**122,5**	**122,5**	**113,5**
I	**Thu nội địa**	**15.399.113**	**14.600.000**	**14.600.000**	**17.735.117**	**1.957.794**	**12.241.247**	**3.121.372**	**414.704**	**121,5**	**121,5**	**115,2**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**450.360**	**425.000**	**425.000**	**524.496**	**52.398**	**458.490**	**13.608**	**0**	**123,4**	**123,4**	**116,5**
	- Thuế giá trị gia tăng	366.941	357.000	357.000	399.384	39.938	351.681	7.765		111,9	111,9	108,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.377	68.000	68.000	124.606	12.460	106.803	5.343		183,2	183,2	151,3
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước											
	- Thuế tài nguyên	1.042			506		6	500				48,6
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**3.635.573**	**3.733.000**	**3.733.000**	**3.701.128**	**369.147**	**3.307.051**	**24.930**	**0**	**99,1**	**99,1**	**101,8**
	Trong đó: - Tổng công ty Khánh Việt	*2.952.435*	*2.835.000*	*2.835.000*	*3.394.500*		*3.394.500*			119,7	119,7	115,0
	- Các doanh nghiệp còn lại	*683.138*	*137.000*	*137.000*	*306.628*		*306.628*			223,8	223,8	44,9
	- Thuế giá trị gia tăng	654.638	740.000	740.000	678.593	67.859	602.596	8.138		91,7	91,7	103,7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	233.366	215.000	215.000	148.172	14.817	117.100	16.255		68,9	68,9	63,5
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	2.731.487	2.760.000	2.760.000	2.864.711	286.471	2.578.240			103,8	103,8	104,9
	- Thuế tài nguyên	16.082	18.000	18.000	9.652		9.115	537		53,6	53,6	60,0
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN**	**800.831**	**930.000**	**930.000**	**1.065.207**	**105.173**	**947.687**	**12.347**	**0**	**114,5**	**114,5**	**133,0**
	- Thuế giá trị gia tăng	339.605	480.000	480.000	342.234	34.223	300.489	7.522		71,3	71,3	100,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.778	392.000	392.000	667.797	66.780	596.192	4.825		170,4	170,4	163,8
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	32.944	34.000	34.000	33.069	4.170	28.899			97,3	97,3	100,4
	- Thuế tài nguyên	20.504	24.000	24.000	22.107		22.107			92,1	92,1	107,8
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**3.758.087**	**3.634.000**	**3.634.000**	**4.180.003**	**398.916**	**2.410.428**	**1.217.241**	**153.418**	**115,0**	**115,0**	**111,2**
	- Thuế giá trị gia tăng	2.271.515	2.240.000	2.240.000	2.453.147	245.315	1.099.030	958.017	150.785	109,5	109,5	108,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	855.888	790.000	790.000	1.007.460	100.590	704.143	202.727		127,5	127,5	117,7
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	477.677	440.000	440.000	520.156	53.011	458.637	5.876	2.633	118,2	118,2	108,9
	- Thuế tài nguyên	153.007	164.000	164.000	199.240		148.618	50.621		121,5	121,5	130,2
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.365.221**	**1.300.000**	**1.300.000**	**1.572.358**	**157.937**	**803.423**	**610.998**		**121,0**	**121,0**	**115,2**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**691.351**	**645.000**	**645.000**	**609.595**	**280.379**	**329.216**			**94,5**	**94,5**	**88,2**
-	- Thu thuế NSTW hưởng 100%	276.540	258.000	258.000	243.838	243.838				94,5	94,5	

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2023	Dự toán		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
			Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định	Cùng kỳ
-	- Thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	414.811	387.000	387.000	365.757	36.541	329.216			94,5	94,5	
7	**Lệ phí trước bạ**	**450.397**	**465.000**	**465.000**	**532.171**		**9.379**	**446.399**	**76.393**	**114,4**	**114,4**	**118,2**
8	**Thu phí, lệ phí**	**461.727**	**328.000**	**328.000**	**625.712**	**369.259**	**199.786**	**37.644**	**19.023**	**190,8**	**190,8**	**135,5**
-	Phí và lệ phí trung ương	202.755	125.000	125.000	377.726	369.259	8.367	100		302,2	302,2	186,3
-	Phí và lệ phí tỉnh	192.438	133.270	133.270	170.882		170.400	289	193			88,8
-	Phí và lệ phí huyện	59.603	64.230	64.230	70.327		21.019	37.248	12.060	109,5	109,5	118,0
-	Phí và lệ phí xã	6.931	5.500	5.500	6.777		0	7	6.770	123,2	123,2	97,8
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**2**			**2**				**2**			**100,0**
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**26.245**	**18.000**	**18.000**	**27.819**	**0**			**27.819**	**154,6**	**154,6**	**106,0**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**742.465**	**350.000**	**350.000**	**2.377.569**	**0**	**2.377.379**	**190**	**0**	**679,3**	**679,3**	**320,2**
	- Ghi thu, ghi chi	0										
	- Thu phát sinh	742.465	350.000	350.000	2.377.569					679,3	679,3	320,2
	+ UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	740.921	*350.000*	*350.000*	2.377.379		2.377.379			679,3	679,3	320,9
	+ UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất	1.544			190			190				12,3
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**1.616.717**	**1.800.000**	**1.800.000**	**1.411.495**	**0**	**691.688**	**622.444**	**97.363**	**78,4**	**78,4**	**87,3**
	- Ghi thu, ghi chi											
	- Thu phát sinh	1.616.717	1.800.000	1.800.000	1.411.495		691.688	622.444	97.363	78,4	78,4	87,3
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	936.843	*1.275.000*	*1.275.000*	691.687		691.687				54,2	73,8
	+ Ngân sách cấp huyện thu	679.874	*525.000*	*525.000*	719.808			622.444	97.364	137,1	137,1	105,9
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN**	**18.456**	**2.000**	**2.000**	**11.232**	**0**	**11.232**	**0**	**0**	**561,6**	**561,6**	**60,9**
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	18.456	**2.000**	**2.000**	**11.232**		*11.232*					60,9
	+ Ngân sách cấp huyện thu							*0*				
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**299.923**	**265.000**	**265.000**	**308.116**	**0**	**308.116**	**0**	**0**	**116,3**	**116,3**	**102,7**
	Trong đó: - Công ty MTV Xổ số Kiến thiết KH	*283.170*	*250.000*	*250.000*	*280.267*		*280.267*			*112,1*	*112,1*	*99,0*
	- Công ty Xổ số điện toán	*16.753*	15.000	15.000	*27.700*		*27.700*			*184,7*	*184,7*	*165,3*
	- Thuế giá trị gia tăng	91.805	85.000	85.000	101.591		101.591			119,5	119,5	110,7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.355	28.000	28.000	19.044		19.044			68,0	68,0	154,1
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	123.223	65.000	65.000	136.393		136.393			209,8	209,8	110,7
	- Thu từ thu nhập sau thuế	72.540	87.000	87.000	51.080		51.080					
	- Thu khác				8		8					
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**66.628**	**40.000**	**40.000**	**74.639**	**11.983**	**62.656**	**0**	**0**	**186,6**	**186,6**	**112,0**
	- Giấy phép do Trung ương cấp	14.721	12.000	12.000	11.983	11.983				99,9	99,9	81,4
	- Giấy do UBND cấp tỉnh cấp	51.907	28.000	28.000	62.656		62.656			223,8	223,8	120,7
16	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**	**17**	**0**	**0**	**281**	**31**	**250**	**0**	**0**			
	- Giấy phép do Trung ương cấp				31	31						

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2023	Dự toán		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
			Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định	Cùng kỳ
	- Giấy do UBND cấp tỉnh cấp	17			250		250					
17	**Thu khác ngân sách**	**496.710**	**380.000**	**380.000**	**579.084**	**212.571**	**206.291**	**135.571**	**24.651**	**152,4**	**152,4**	**116,6**
	- Ngân sách trung ương	184.444	155.000	155.000	212.571	212.571				137,1	137,1	115,2
	- Ngân sách cấp tỉnh	163.610	101.550	101.550	206.291		206.291			203,1	203,1	126,1
	- Ngân sách cấp huyện	119.546	100.360	100.360	135.571			135.571		135,1	135,1	113,4
	- Ngân sách cấp xã	29.110	23.090	23.090	24.651				24.651	106,8	106,8	
18	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**16.272**	**20.000**	**20.000**	**16.035**				**16.035**	**80,2**	**80,2**	**98,5**
19	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**502.131**	**265.000**	**265.000**	**118.175**		**118.175**			**44,6**	**44,6**	**23,5**
II	**Thu Hải quan**	**2.591.464**	**2.087.000**	**2.087.000**	**2.707.417**	**2.707.417**				**129,7**	**129,7**	**104,5**
1	Thuế xuất khẩu	41.497	32.000	32.000	30.295	30.295				94,7	94,7	73,0
2	Thuế nhập khẩu	288.870	267.000	267.000	442.205	442.205				165,6	165,6	153,1
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	15.510	20.000	20.000	175.240	175.240						1.129,9
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.194.113	1.724.000	1.724.000	2.007.205	2.007.205				116,4	116,4	91,5
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	29.537	20.000	20.000	42.343	42.343						143,4
6	Thuế chống bán phá giá	37			6	6						
7	Thuế chống trợ cấp					0						
9	Thu khác	21.900	24.000	24.000	10.123	10.123						46,2
III	**Thu Viện trợ**	**61.679**			**96.313**	**91.586**	**4.727**					156,2
IV	**Các khoản huy động, đóng góp**	**23.826**	**0**	**0**	**5.392**		**0**	**1.298**	**4.094**			**22,6**
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	2.688			2.540				2.540			94,5
2	Các khoản huy động đóng góp khác	21.138			2.852			1.298	1.554			13,5
V	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**											
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**0**	**0**	**0**	**39.954**	**0**	**39.954**					
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**	**0**	**0**	**0**	**39.954**	**0**	**39.954**					
1	Vay trong nước				39.954		39.954					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0			0							
II	**Vay để trả nợ gốc vay**	**0**	**0**	**0**	**0**							
1	Vay trong nước											
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước											
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**7.925.828**	**0**	**0**	**11.106.412**	**559.784**	**3.423.901**	**5.181.392**	**1.941.335**			**140,1**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**7.554.113**	**0**	**0**	**10.391.521**	**0**	**3.290.564**	**5.159.622**	**1.941.335**			**137,6**
1.	**Bổ sung cân đối**	**3.373.293**			**3.640.306**			**2.809.160**	**831.146**			**107,9**
2.	**Bổ sung có mục tiêu**	**4.180.820**	**0**	**0**	**6.751.215**	**0**	**3.290.564**	**2.350.462**	**1.110.189**			**161,5**
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	*4.118.275*			*6.698.771*		*3.238.120*	*2.350.462*	*1.110.189*			*162,7*

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2023	Dự toán		Quyết toán năm 2024	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		
			Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Bộ Tài chính giao	HĐND quyết định	Cùng kỳ
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*	*62.545*			*52.444*		*52.444*					*83,9*
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	**371.715**			**714.891**	**559.784**	**133.337**	**21.770**				**192,3**
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**8.756.735**			**11.716.128**		**7.095.302**	**4.249.842**	**370.984**			**133,8**
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**1.065.554**			**417.366**		**283.707**	**60.638**	**73.021**			**39,2**
	TỔNG CỘNG	**16.495.201**			**20.442.504**	**4.665.181**	**12.241.247**	**3.121.372**	**414.704**			
	TỔNG THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG	**12.138.859**	**11.881.637**	**11.881.637**	**15.777.323**	**0**	**12.241.247**	**3.121.372**	**414.704**			
	1. Các khoản thu 100%	2.814.844	2.766.100	2.766.100	5.719.990		4.164.798	1.293.906	261.286			
	2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	9.324.015	9.115.537	9.115.537	10.057.333		8.076.449	1.827.466	153.418			
	TỔNG THU NSTW ĐƯỢC HƯỞNG	**4.356.342**	**3.563.363**	**3.563.363**	**4.665.181**	**4.665.181**	**0**	**0**	**0**			
	1. Các khoản thu 100%	4.181.135	2.571.900	2.571.900	3.545.068	3.545.068						
	2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	175.207	991.463	991.463	1.120.112	1.120.112						

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 62-TT342/2016/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8= 3/2
	TỔNG SỐ	**16.622.454**	**20.658.897**	**38.026.284**	**22.693.568**	**12.555.660**	**2.777.056**	**228,8**	**184,1**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**14.233.023**	**16.904.053**	**30.199.937**	**16.963.662**	**10.480.989**	**2.755.286**	**212,2**	**178,7**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.687.806**	**7.514.126**	**7.049.660**	**4.124.532**	**1.918.143**	**1.006.985**	**123,9**	**93,8**
1	**Chi đầu tư các dự án**		**7.466.712**	**6.574.024**	**3.823.144**	**1.743.895**	**1.006.985**		**88,0**
1.1	Chi quốc phòng			57.782	53.604	4.178			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			120.545	116.317	3.761	467		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			754.973	282.269	468.236	4.468		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			68.480	68.480				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			474.130	473.029	1.101			
1.6	Chi Văn hóa thông tin			453.646	368.332	41.839	43.475		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			83.728	66.211	10.901	6.616		
1.8	Chi Thể dục thể thao			19.507	7.140	1.629	10.738		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			175.486	119.796	40.797	14.893		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			3.858.513	2.025.824	1.077.396	755.293		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			376.166	193.543	90.226	92.397		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			119.365	36.897	3.831	78.637		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			11.703	11.702		1		
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**			**97.490**	**91.870**	**5.620**			
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**0**	**47.414**	**50.346**	**50.346**				**106,2**
	- Chi trả nợ gốc		47.414	50.346	50.346				106,2
4	**Bổ sung Quỹ phát triển đất**			**327.800**	**159.172**	**168.628**			
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**			**0**					
III	**Chi thường xuyên**	**8.257.299**	**9.018.059**	**9.050.040**	**2.806.282**	**4.853.545**	**1.390.213**	**109,6**	**100,4**
1	Chi quốc phòng		205.610	254.380	71.615	76.546	106.219		123,7
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		78.896	133.212	52.011	12.843	68.358		168,8
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.037.979	3.105.918	3.534.178	691.645	2.836.737	5.796	116,3	113,8
4	Chi Khoa học và công nghệ	29.147	29.147	13.832	13.782	50		47,5	47,5

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8= 3/2
5	Chi Y tế, dân số và gia đình		782.669	818.070	750.041	67.283	746		104,5
6	Chi Văn hóa thông tin		218.404	133.995	81.040	42.981	9.974		61,4
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		39.128	58.891	29.287	20.317	9.287		150,5
8	Chi Thể dục thể thao		79.852	79.513	68.094	8.789	2.630		99,6
9	Chi Bảo vệ môi trường		160.954	110.315	16.107	74.230	19.978		68,5
10	Chi các hoạt động kinh tế		1.575.677	1.174.753	310.911	684.389	179.453		74,6
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.689.387	1.914.728	588.496	404.730	921.502		113,3
12	Chi Bảo đảm xã hội		586.588	731.028	106.624	561.780	62.624		124,6
13	Chi khác		465.829	93.145	26.629	62.870	3.646		20,0
IV	**Chi trả lãi, phí tiền vay**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**20.000**				100,0
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	**1.170**	**1.170**			**100,0**	**100,0**
VI	**Các nhiệm vụ chi khác**			**45.809**	**45.809**				
VII	**Dự phòng**	**266.748**	**277.597**	**0**				**0,0**	**0,0**
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		**73.101**	**0**					
IX	**Chi chuyển nguồn**			**14.033.258**	**9.965.869**	**3.709.301**	**358.088**		
B	**CHI CÁC CTMT, CTMTQG**		**292.565**						
C	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**2.389.431**	**3.754.844**	**7.100.957**	**5.159.622**	**1.941.335**	**0**		**189,1**
1	Bổ sung cân đối		3.626.450	3.640.306	2.809.160	831.146			100,4
2	Bổ sung có mục tiêu	2.389.431	128.394	3.460.651	2.350.462	1.110.189			
D	**CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC**			**10.500**	**10.500**				
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**714.890**	**559.784**	**133.336**	**21.770**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 62a-TT342/2016/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024

Đơn vị: triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**13.786.373**	**22.693.568**	**164,6**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**10.690.715**	**16.963.662**	**158,7**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.728.577**	**4.124.532**	**61,3**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án**	**6.681.163**	**4.074.186**	**61,0**
1.1	**Chi đầu tư từ dự toán**	**6.681.163**	**2.711.125**	40,6
a	Chi XDCB tập trung	2.211.939	1.193.942	54,0
b	Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	1.275.000	542.054	
c	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	895.600	39.954	4,5
d	Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTW	2.033.624	703.586	34,6
	- Vốn trong nước	1.779.320	667.292	37,5
	- Vốn nước ngoài	47.000	27.482	58,5
	- Chương trình MTQG	207.304	8.812	4,3
e	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	265.000	231.589	87,4
1.2	**Chi từ nguồn bổ sung ngoài dự toán**		**1.363.061**	
	- Nguồn tiết kiệm chi		945	
	- Nguồn tăng thu khác		81.958	
	- Ghi thu ghi chi tiền thuê đất		4.848	
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất		90.000	
	- Chi từ nguồn chuyển nguồn		1.185.310	
	+ Số dư tạm ứng các năm trước chuyển sang		695.666	
	+ Dự toán		465.437	
	+ GTGC vốn ODA		24.207	
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**			
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**47.414**	**50.346**	**106,2**
	- Chi trả nợ gốc	47.414	50.346	106,2
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**	**20.000**	**20.000**	**100,0**
III	**Chi thường xuyên**	**3.715.221**	**2.806.282**	**75,5**
2.1	Chi quốc phòng	76.026	71.615	94,2
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	13.766	52.011	377,8
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	678.025	691.645	102,0
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	29.147	13.782	47,3
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	712.284	750.041	105,3
2.6	Chi Văn hóa thông tin	191.540	81.040	42,3
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.221	29.287	144,8
2.8	Chi Thể dục thể thao	68.807	68.094	99,0
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	54.954	16.107	29,3
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	868.283	310.911	35,8

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	592.175	588.496	99,4
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	97.940	106.624	108,9
2.13	Chi khác	312.053	26.629	8,5
IV	**Các nhiệm vụ chi khác**		**45.809**	
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	**100,0**
VI	**Dự phòng**	**152.646**		**0,0**
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**73.101**		
VIII	**Chi chuyển nguồn**		**9.965.869**	
B	**CHI CÁC CTMT, CTMTQG**	**85.261**		
C	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**3.010.397**	**5.159.622**	**171,4**
1	Bổ sung cân đối	2.882.003	2.809.160	97,5
2	Bổ sung có mục tiêu	128.394	2.350.462	
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			
D	**CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC**		**10.500**	
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**559.784**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 62a-TT342/2016/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024

Đơn vị: triệu đồng

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**13.786.373**	**22.419.746**	**162,6**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**10.690.715**	**16.689.840**	**156,1**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.728.577**	**4.124.573**	**61,3**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án**	**6.681.163**	**4.074.227**	**61,0**
1.1	**Chi đầu tư từ dự toán**	**6.681.163**	**2.711.125**	40,6
a	Chi XDCB tập trung	2.211.939	1.193.942	54,0
b	Chi ĐT từ nguồn tiền sử dụng đất	1.275.000	542.054	
c	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	895.600	39.954	4,5
d	Chi ĐT từ vốn BS mục tiêu NSTW	2.033.624	703.586	34,6
	- Vốn trong nước	1.779.320	667.292	37,5
	- Vốn nước ngoài	47.000	27.482	58,5
	- Chương trình MTQG	207.304	8.812	4,3
e	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	265.000	231.589	87,4
1.2	**Chi từ nguồn bổ sung ngoài dự toán**		**1.363.102**	
	- Nguồn tiết kiệm chi		945	
	- Nguồn tăng thu khác		81.958	
	- Ghi thu ghi chi tiền thuê đất		4.889	
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất		90.000	
	- Chi từ nguồn chuyển nguồn		1.185.310	
	+ Số dư tạm ứng các năm trước chuyển sang		695.666	
	+ Dự toán		465.437	
	+ GTGC vốn ODA		24.207	
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**			
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**47.414**	**50.346**	**106,2**
	- Chi trả nợ gốc	47.414	50.346	106,2
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**	**20.000**	**20.000**	**100,0**
III	**Chi thường xuyên**	**3.715.221**	**2.806.853**	**75,6**
2.1	Chi quốc phòng	76.026	71.615	94,2
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	13.766	52.582	382,0
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	678.025	691.645	102,0
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	29.147	13.782	47,3
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	712.284	750.041	105,3
2.6	Chi Văn hóa thông tin	191.540	81.040	42,3
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.221	29.287	144,8
2.8	Chi Thể dục thể thao	68.807	68.094	99,0
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	54.954	16.107	29,3
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	868.283	310.911	35,8

	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	592.175	588.496	99,4
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	97.940	106.624	108,9
2.13	Chi khác	312.053	26.629	8,5
IV	**Các nhiệm vụ chi khác**		**45.809**	
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	**100,0**
VI	**Dự phòng**	**152.646**		**0,0**
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**73.101**		
VIII	**Chi chuyển nguồn**		**9.691.435**	
B	**CHI CÁC CTMT, CTMTQG**	**85.261**		
C	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**3.010.397**	**5.159.622**	**171,4**
1	Bổ sung cân đối	2.882.003	2.809.160	97,5
2	Bổ sung có mục tiêu	128.394	2.350.462	
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			
D	**CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC**		**10.500**	
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**559.784**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 65-TT342/2016/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**13.786.373**	**22.419.704**	**162,6**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**3.010.397**	**5.159.622**	**171,4**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**10.483.411**	**6.948.017**	**66,3**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.468.973**	**4.074.185**	**63,0**
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.421.559	3.823.143	59,5
	Trong đó:			
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		282.269	
1.2	Chi Khoa học và công nghệ		68.480	
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình		473.029	
1.4	Chi Văn hóa thông tin		368.332	
1.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		66.211	
1.6	Chi Thể dục thể thao		7.140	
1.7	Chi Bảo vệ môi trường		119.796	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		2.025.824	
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		193.543	
1.10	Chi Bảo đảm xã hội		36.896	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		**91.870**	
3	Chi đầu tư phát triển khác	**47.414**	**159.172**	**335,7**
	- Chi trả nợ gốc	47.414		
II	**Chi thường xuyên**	**3.715.221**	**2.806.853**	**75,6**
	Trong đó:			
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	678.025	691.645	102,0
2	Chi Khoa học và công nghệ	29.147	13.782	47,3
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	712.284	750.041	105,3
4	Chi Văn hóa thông tin	191.540	81.040	42,3
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.221	29.287	144,8
6	Chi Thể dục thể thao	68.807	68.094	99,0
7	Chi Bảo vệ môi trường	54.954	16.107	29,3
10	Chi các hoạt động kinh tế	868.283	310.911	35,8
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	592.175	588.496	99,4
12	Chi Bảo đảm xã hội	97.940	106.624	108,9
III	**Các nhiệm vụ chi khác**		**45.809**	
IV	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**	**72.300**	**20.000**	**27,7**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	**100,0**
VI	**Dự phòng**	**152.646**		
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**73.101**		
C	**CHI CÁC CTMT, CTMTQG**	**292.565**		
D	**CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC**		**10.500**	
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC**		**50.346**	
F	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**9.691.435**	
G	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**559.784**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 67-TT342/2016/NĐ-CP

THUYẾT MINH
CHI KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2024

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
A	B	1	2	3	4
A	**Tổng nguồn**	**44.860**	**23.190**	**15.524**	**6.146**
I	Nguồn trong nước	44.860	23.190	15.524	6.146
1	Trung ương bổ sung	0		0	0
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ	0		0	0
3	Nguồn của NSĐP	44.860	23.190	15.524	6.146
	Tr.đó:				
	- Từ nguồn tỉnh bổ sung	10.038		8.135	1.903
	- Từ nguồn dự phòng	30.466	23.190	3.168	4.108
	- Từ quỹ dự trữ tài chính	0		0	0
	- Từ nguồn dự toán đầu năm của huyện (định mức sự nghiệp kinh tế)	659			
	- Từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp huyện	119		0	119
	- Từ nguồn chuyển nguồn	3.562		3.562	0
	- Từ nguồn khác	16		-1.069	16
4	Các nguồn khác	0		0	0
II	Nguồn viện trợ nước ngoài	0		0	0
B	**Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSĐP**	**44.737**	**23.190**	**15.402**	**6.145**
I	Chi đầu tư XDCB	0		0	0
II	Chi thường xuyên	21.547	23.190	15.402	6.145
1	Chi quốc phòng	291	12.334	0	291
2	Chi giáo dục - đào tạo	879		879	0
3	Chi y tế	63		0	63
4	Chi văn hóa thông tin	0		0	0
5	Chi phát thanh truyền hình thông tấn	30		0	30
6	Chi thể dục thể thao	0		0	0
7	Chi bảo vệ môi trường	344		0	344
8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.052	228	1.550	3.502
9	Chi quản lý hành chính	1.859	128	0	1.859
10	Chi đảm bảo xã hội	12.717		12.717	0
11	Chi thường xuyên khác	312	10.500	256	56
III	Bổ sung ngân sách cấp dưới	0		0	0
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp tỉnh	0	0	0	0
C	**Số còn lại**	**123**	**0**	**122**	**1**
1	Chuyển nguồn	0	0	0	0
2	Kết dư	123	0	122	1

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Mẫu biểu số 70-TT342/2016/NĐ-CP

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2024 so với 2023		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
	TỔNG SỐ	11.716.128	14.033.258	2.317.130	19,8	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	2.536.568	3.887.225	1.350.657	53,2	
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	19.837	16.848	-2.989	-15,1	
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	4.273.328	5.005.347	732.019	17,1	
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	58.566	95.244	36.678	62,6	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	515.315	317.746	-197.569	-38,3	
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	1.049	2.629	1.580	150,6	
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	4.229.448	4.600.521	371.073	8,8	
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	82.017	107.698	25.681	31,3	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : /NQ-HĐND	*Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Báo cáo số .../BC-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024, Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày .../.../2025 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương (NSĐP) năm 2024 như sau:

I. Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	**:**	**20.544.240 triệu đồng**
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	:	2.707.417 triệu đồng
- Thu nội địa	:	17.735.117 triệu đồng
- Thu viện trợ	:	96.314 triệu đồng

- Thu huy động đóng góp	:	5.392 triệu đồng
II. Thu ngân sách địa phương	**:**	**31.406.560 triệu đồng**
1. Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	:	15.777.322 triệu đồng
- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*:*	*5.719.990 triệu đồng*
- Các khoản thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	*:*	*10.057.333 triệu đồng*
2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	:	3.290.564 triệu đồng
- BS có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	*:*	*3.238.120 triệu đồng*
- BS có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	*:*	*52.444 triệu đồng*
3. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	:	11.716.128 triệu đồng
4. Thu kết dư ngân sách năm trước	:	417.366 triệu đồng
5. Các khoản thu đóng góp	:	5.392 triệu đồng
6. Thu viện trợ	:	4.727 triệu đồng
7. Thu vay ngân sách cấp tỉnh	:	39.954 triệu đồng
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	:	155.106 triệu đồng
III. Tổng chi ngân sách địa phương	**:**	**30.925.326 triệu đồng**
1. Chi đầu tư phát triển	:	6.999.313 triệu đồng
Trong đó:		
- Chi khoa học và công nghệ	*:*	*68.480 triệu đồng*
- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	*:*	*754.972 triệu đồng*
2. Chi thường xuyên	:	9.050.039 triệu đồng
Trong đó:		
- Sự nghiệp khoa học - công nghệ	*:*	*13.832 triệu đồng*
- Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	*:*	*3.534.178 triệu đồng*
3. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	:	20.000 triệu đồng
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1.170 triệu đồng
5. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	:	14.033.259 triệu đồng
6. Chi nộp ngân sách cấp trên	:	714.890 triệu đồng
7. Chi hỗ trợ địa phương khác	:	10.500 triệu đồng
8. Chi nhiệm vụ khác	:	45.809 triệu đồng
9. Trả nợ gốc	:	50.346 triệu đồng
IV. Kết dư ngân sách địa phương năm 2024	**:**	**481.234 triệu đồng**

(Chi tiết quyết toán thu NSNN trên địa bàn, quyết toán chi NSĐP theo các phụ lục từ số 1 đến số 8 đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 08 thông qua ngày ... tháng 6 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng, Đoàn thể;
- VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu VT, NN.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Khắc Toàn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ

Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024		QUYẾT TOÁN	SO SÁNH%	
		BỘ TC GIAO	HĐND QUYẾT ĐỊNH		Tuyệt đối	Tương đối
A	**THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**15.726.854**	**16.301.018**	**31.366.607**	**15.065.589**	**192,42**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	13.032.040	13.032.040	15.777.323	2.745.283	121,07
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*3.850.600*	*3.850.600*	*5.719.990*	*1.869.390*	*148,55*
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	*9.181.440*	*9.181.440*	*10.057.333*	*875.893*	*109,54*
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.389.431	2.389.431	3.290.565	901.134	137,71
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	*2.342.431*	*2.342.431*	*3.238.120*	*895.689*	*138,24*
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	*47.000*	*47.000*	*52.445*	*5.445*	
3	Nguồn tăng thu		130.000		-130.000	
4	Nguồn tiết kiệm chi		160.000		-160.000	
5	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước		589.547	11.716.128	11.126.581	
6	Thu kết dư ngân sách năm trước			417.366	417.366	
7	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			155.106	155.106	
8	Các khoản thu đóng góp			5.392	5.392	
7	Thu viện trợ			4.727	4.727	
8	Thu nguồn cải cách tiền lương	305.383			0	
9	Nguồn thu hồi tạm ứng NS cấp tỉnh				0	
B	**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**16.622.454**	**17.196.618**	**30.874.981**	**13.678.363**	**179,54**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**16.329.889**	**16.904.053**	**16.841.722**	**-62.331**	**99,63**
1	Chi đầu tư phát triển	7.461.826	7.514.126	6.999.313	-514.813	93,15
2	Chi thường xuyên	8.527.845	9.018.059	9.050.040	31.981	100,35
3	Chi trả lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay	72.300	20.000	20.000	0	100,00
4	Dự phòng chi	266.748	277.597		-277.597	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	0	100,00
6	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương		73.101		-73.101	
7	Chi nộp ngân sách cấp trên			714.890	714.890	
8	Chi hỗ trợ địa phương khác			10.500	10.500	
9	Chi nhiệm vụ khác			45.809	45.809	
II	**Chi các Chương trình mục tiêu**	**292.565**	**292.565**	**0**	**-292.565**	**0,00**
1	Chi các chương trình MTQG	292.565	292.565		-292.565	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				0	
III	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau**			**14.033.259**	**14.033.259**	
C	**KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**491.626**	**491.626**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**47.414**	**47.414**	**50.346**	**2.932**	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	47.414	47.414	50.346	2.932	
E	**TỔNG MỨC VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**895.600**	**895.600**	**39.954**	**-855.646**	**4,46**
I	Vay để bù đắp bội chi	895.600	895.600	39.954	-855.646	
II	Vay để trả nợ gốc			0		
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				**0**	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	**16.687.000**	**11.881.637**	**43.824.101**	**38.507.518**	**262,6**	**324,1**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**16.687.000**	**11.881.637**	**20.544.240**	**15.787.442**	**123,1**	**132,9**
	TRONG ĐÓ: TỔNG THU NSNN PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	**16.687.000**	**11.881.637**	**20.544.240**	**15.787.442**	**123,1**	**132,9**
I	**Thu nội địa**	**14.600.000**	**11.881.637**	**17.735.117**	**15.777.323**	**121,5**	**132,8**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**425.000**	**450.000**	**524.496**	**472.098**	**123,4**	**104,9**
	- Thuế giá trị gia tăng	357.000	375.300	399.384	359.446	111,9	95,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.000	74.700	124.606	112.146	183,2	150,1
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	0	0	506	506		
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**3.733.000**	**2.955.637**	**3.701.128**	**3.331.981**	**99,1**	**112,7**
	- Thuế giá trị gia tăng	740.000	581.400	678.593	610.734	91,7	105,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.000	171.000	148.172	133.355	68,9	78,0
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	2.760.000	2.179.237	2.864.711	2.578.240	103,8	118,3
	- Thuế tài nguyên	18.000	24.000	9.652	9.652	53,6	40,2
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN**	**930.000**	**974.300**	**1.065.207**	**960.034**	**114,5**	**98,5**
	- Thuế giá trị gia tăng	480.000	486.900	342.234	308.011	71,3	63,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	392.000	441.000	667.797	601.017	170,4	136,3
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	34.000	23.400	33.069	28.899	97,3	123,5
	- Thuế tài nguyên	24.000	23.000	22.107	22.107	92,1	96,1
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**3.634.000**	**3.062.600**	**4.180.003**	**3.781.087**	**115,0**	**123,5**
	- Thuế giá trị gia tăng	2.240.000	1.907.100	2.453.147	2.207.832	109,5	115,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.000	643.500	1.007.460	906.870	127,5	140,9
	- Thuế TTĐB hàng hóa, DV trong nước	440.000	387.000	520.156	467.146	118,2	120,7
	- Thuế tài nguyên	164.000	125.000	199.240	199.239	121,5	159,4
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.300.000**	**1.251.000**	**1.572.358**	**1.414.421**	**121,0**	**113,1**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**645.000**	**594.000**	**609.595**	**329.216**	**94,5**	**55,4**
-	- Thu thuế NSTW hưởng 100%	258.000		243.838	0	94,5	
-	- Thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	387.000	594.000	365.757	329.216	94,5	55,4
7	**Lệ phí trước bạ**	**465.000**	**550.000**	**532.171**	**532.171**	**114,4**	**96,8**
8	**Thu phí, lệ phí**	**328.000**	**149.000**	**625.712**	**256.453**	**190,8**	**172,1**
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*125.000*		*377.726*	*8.467*	*302,2*	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	*133.270*	*79.000*	*170.882*	*170.882*	*128,2*	*216,3*
-	*Phí và lệ phí huyện*	*64.230*	*61.200*	*70.327*	*70.327*	*109,5*	*114,9*
-	*Phí và lệ phí xã*	*5.500*	*8.800*	*6.777*	*6.777*	*123,2*	*77,0*
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**0**	**0**	**2**	**2**		
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**18.000**	**16.000**	**27.819**	**27.819**	**154,6**	**173,9**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**350.000**	**300.000**	**2.377.569**	**2.377.569**	**679,3**	**792,5**
	- Ghi thu, ghi chi			0	0		
	- Thu phát sinh	350.000	300.000	2.377.569	2.377.569	679,3	792,5
	+ UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất	350.000	299.960	2.377.379	2.377.379	679,3	792,6
	+ UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành quyết định cho thuê đất	0	40	190	190		475,0
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**1.800.000**	**850.000**	**1.411.495**	**1.411.495**	**78,4**	**166,1**
	- Ghi thu, ghi chi			0	0		
	- Thu phát sinh	1.800.000	850.000	1.411.495	1.411.495	78,4	166,1
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	1.275.000	300.000	691.687	691.687	54,2	230,6
	+ Ngân sách cấp huyện thu	525.000	550.000	719.808	719.808	137,1	130,9
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN**	**2.000**	**0**	**11.232**	**11.232**	**561,6**	
	+ Ngân sách cấp tỉnh thu	2.000	0	11.232	11.232	561,6	
	+ Ngân sách cấp huyện thu	0	0	0	0		
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**265.000**	**220.000**	**308.116**	**308.116**	**116,3**	**140,1**
	- Thuế giá trị gia tăng	85.000	75.000	101.591	101.591	119,5	135,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000	32.000	19.044	19.044	68,0	59,5
	- Thuế TTĐB hàng hóa DV trong nước	65.000	68.000	126.202	126.202	194,2	185,6

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tươngđối (%)
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	0	100,0
VI	Dự phòng ngân sách	152.646		-152.646	0,0
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	73.101		-73.101	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9.965.869	9.965.869	
C	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.010.397	5.159.622	2.149.225	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		559.784	559.784	
E	CHI CÁC CTMT, CTMTQG	292.565		-292.565	
F	CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG		10.500	10.500	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Phu lục số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấptỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**17.196.618**	**10.775.976**	**6.420.642**	**30.199.936**	**16.963.661**	**13.236.275**	**175,6**	**157,4**	**206,2**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**16.904.053**	**10.483.411**	**6.420.642**	**16.166.677**	**6.997.792**	**9.168.885**	**95,6**	**66,8**	**142,8**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.514.126**	**6.521.273**	**992.853**	**7.049.659**	**4.124.531**	**2.925.128**	**93,8**	**63,2**	**294,6**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.466.712	6.473.859	992.853	6.574.023	3.823.143	2.750.880	88,0	59,1	277,1
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	0			754.972	282.269	472.703			
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0			68.480	68.480				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	1.800.000	1.275.000	525.000	1.047.805	542.054	505.751	58,2		96,3
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	265.000	265.000		231.589	231.589		87,4	87,4	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			97.490	91.870	5.620			
3	Chi đầu tư phát triển khác	47.414	47.414		50.346	50.346		106,2	106,2	
4	Bổ sung Quỹ phát triển đất				327.800	159.172	168.628			
II	**Chi thường xuyên**	**9.018.059**	**3.715.221**	**5.302.838**	**9.050.039**	**2.806.282**	**6.243.757**	100,4	75,5	117,7
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	3.105.918	678.025	2.427.893	3.534.178	691.644	2.842.534	113,8	102,0	117,1
2	*Chi khoa học và công nghệ*	29.147	29.147		13.832	13.782	50	47,5	47,3	
III	**Các nhiệm vụ chi khác**				**45.809**	**45.809**				
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**20.000**	**20.000**	**0**	**20.000**	**20.000**		100,0	100,0	
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	**0**	**1.170**	**1.170**		100,0	100,0	
VI	**Dự phòng ngân sách**	**277.597**	**152.646**	**124.951**	**0**			0,0	0,0	
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**73.101**	**73.101**		**0**				**0**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**292.565**	**292.565**	**0**	**0**	**0**	**0**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**292.565**	**292.565**	**0**	**0**	**0**	**0**	0,0	0,0	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	147.504	147.504		0					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấptỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số	145.061	145.061		0					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**14.033.259**	**9.965.869**	**4.067.390**			

ỒNG NHÂN DÂN
KHÁNH HÒA

Phụ lục số 06

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19=2/1
TỔNG SỐ	**4.055.891**	**2.798.491**	**690.207**	**13.731**	**71.615**	**52.016**	**757.110**	**79.671**	**29.287**	**68.094**	**16.014**	**313.976**	**109.741**	**112.764**	**591.043**	**98.351**	**17.376**	**69,0**
Các đơn vị hành chính, sự nghiệp	**1.839.978**	**2.216.178**	**687.267**	**13.544**	**0**	**0**	**460.363**	**76.043**	**28.809**	**68.094**	**15.822**	**308.167**	**109.741**	**112.764**	**494.369**	**54.904**	**8.796**	**120,5**
Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	22.762	22.426	45									0			22.381			98,52
Văn phòng UBND	26.770	35.411	90									1.336			33.985			132,28
Sở Ngoại vụ	6.429	12.764	78												12.686			198,54
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	167.059	184.810	277	174							5.594	114.633		112.764	63.259		873	110,63
Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		3.958										3.940			*18*			
Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.192	19.739	56									3.021			16.608		54	193,67
Sở Tư pháp	11.564	14.201										3.270			10.931			122,8
Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		*30*										*30*						
Sở Công thương	11.753	15.354									80	5.246			9.935		93	130,64
Sở Khoa học và Công nghệ	34.987	20.989	90	13.370											7.511		18	59,99
Sở Tài chính	12.529	18.435	45												17.439		951	147,14
Sở Xây dựng	12.698	22.480										678			21.681		121	177,04
Sở Giao thông vận tải	72.416	100.612										80.162	80.162		18.397		2.053	138,94
Ban An toàn giao thông		*1.638*															*1.638*	
Sở Giáo dục và Đào tạo	407.151	480.736	464.818												15.918			118,07
Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		1.091	1.091															
Trường Đại học Khánh Hòa	42.401	42.372	42.372															99,93
Trường Cao đẳng y tế	17.050	19.970	19.970															117,13
Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		0																
Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Nha Trang	37.196	37.857	37.857															101,78
Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		0																
Sở Y tế	378.549	480.558	7.611				460.363				272	1.522			10.689		101	126,95
Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		7.092					*5.570*					1.522						
- Chi từ nguồn vốn ngoài nước		0																
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	167.577	164.154	96.068									1.486			11.338	54.904	358	97,96
Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu	*1.611*	1.486										1.486						
Sở Văn hóa và Thể thao	122.436	151.670						75.802		68.094		8			7.670		96	123,88
Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		*267*						*259*				*8*						
Sở Du lịch	12.609	13.800						154			73	8.417			4.982		174	109,45
Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		154						154										
Sở Tài nguyên và Môi trường	58.003	36.405									9.792	11.123			15.452		38	62,76
Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		0																
Sở Thông tin và truyền thông	34.569	62.003						87	28.809			20.281			12.722		104	179,36
Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		0																
Sở Nội vụ	27.748	44.688	3.167									1.086			40.435			161,05
Thanh tra tỉnh	8.962	18.291	525												14.004		3.762	204,1
Liên minh Hợp tác xã	3.648	3.729													3.729			102,22
Ban dân tộc	4.021	7.859										3.598			4.261			195,45

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19= 2/
	TỔNG SỐ	**4.055.891**	**2.798.491**	**690.207**	**13.731**	**71.615**	**52.016**	**757.110**	**79.671**	**29.287**	**68.094**	**16.014**	**313.976**	**109.741**	**112.764**	**591.043**	**98.351**	**17.376**	69
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		3.598										*3.598*						
26	BQL khu kinh tế Vân Phong	7.257	38.228									11	29.579	29.579		8.638			526,
27	Tỉnh ủy Khánh Hòa	111.050	132.439										22.721			109.718			119,
28	Trường Chính trị	10.592	14.198	14.198															134,
II	**Các tổ chức chính trị xã hội**	**33.855**	**42.108**	**1.676**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.036**	**0**	**0**	**192**	**2.155**	**0**	**0**	**35.049**	**0**	**0**	6
29	Ủy ban mặt trận tổ quốc	7.721	11.933													11.933			154,
30	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	9.349	11.277	45					3.036				116			8.080			120,
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		*116*										*116*						
31	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Khánh Hòa	5.225	7.831									77	1.652			6.102			149,
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		*855*										*855*						
32	Hội Nông dân	8.961	8.205	1.631								115	387			6.072			91,
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		*129*										*129*						
33	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.599	2.862													2.862			110,
III	**Các tổ chức xã hội nghề nghiệp**	**22.179**	**22.481**	**0**	**187**	**0**	**0**	**0**	**509**	**0**	**0**	**0**	**760**	**0**	**0**	**21.025**	**0**	**0**	**101,**
34	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.364	2.494		187											2.307			105
35	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.411	2.410													2.410			99,
36	Hội Nhà báo	1.897	2.097										160			1.937			110,
37	Hội Văn học nghệ thuật	3.761	3.804						509				600			2.695			101,
38	Hội đông y	917	905													905			98,
39	Hội Chữ thập đỏ	4.333	4.396													4.396			101,
40	Hội Người mù	960	984													984			102
41	Hội Khuyến học	958	876													876			91,
42	Câu lạc bộ hưu trí	818	749													749			91,
43	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	738	786													786			106
44	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	261	289													289			110,
45	Hội Bảo trợ người khuyết tật, bệnh nhân nghèo và quyền trẻ em tỉnh Khánh Hòa	620	508													508			81,
46	Hội Luật gia	529	555													555			104,
47	Hội Cựu thanh niên xung phong	481	511													511			106,
48	Hội Kiến trúc sư	198	213													213			107,
49	Hội Sinh viên	134	0																
50	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	472	546													546			115,
51	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	272	303													303			111
52	Hội truyền thống kháng chiến cứu nước	50	50													50			10
53	Ban liên lạc đường Hồ Chí minh trên biển	5	5													5			10
IV	**Khối an ninh quốc phòng**	**99.897**	**165.820**	**0**	**0**	**71.615**	**52.016**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.889**	**0**	**0**	**39.300**	**0**	**0**	**165,9**
54	BCH Quân sự tỉnh	33.788	57.734			57.734													170,8
55	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	7.238	11.635			11.635													160,7
56	Công an tỉnh	10.766	52.016				52.016												483,1
	Trong đó: - Chi Chương trình mục tiêu		0																
57	UBND huyện Trường Sa	48.105	42.189										2.889			39.300			
58	Các đơn vị khác		2.246			2.246													
V	**Chi hỗ trợ các đơn vị khác**	**1.767.417**	**351.904**	**1.264**	**0**	**0**	**0**	**296.747**	**83**	**478**	**0**	**0**	**5**	**0**	**0**	**1.300**	**43.447**	**8.580**	**19,9**
59	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	221	478							478									216,2
60	Làng SOS	1.585	1.372														1.272	100	86,5

Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19=2/1
TỔNG SỐ	**4.055.891**	**2.798.491**	**690.207**	**13.731**	**71.615**	**52.016**	**757.110**	**79.671**	**29.287**	**68.094**	**16.014**	**313.976**	**109.741**	**112.764**	**591.043**	**98.351**	**17.376**	**69,0**
Đại học Nha Trang	968	1.264	1.264															130,58
Bảo hiểm xã hội	373.201	339.183					296.747									42.175	261	90,88
Cục Quản lý thị trường	200	200													200			
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang	900	900													900			
Kho bạc Nhà nước tỉnh	200	200													200			
Kinh phí sự nghiệp các chương trình	62.500	0																
Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo mục tiêu tại Nghị quyết 09-NQ/TW của Bộ Chính trị	430.000	0																
Hỗ trợ các đơn vị Trung ương	5.000	8.307						83				5					8.219	166,14
Các khoản chi khác	892.642	0																0
Chi chương trình MTQG	**292.565**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	147.504																	
Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	145.061																	

QI ĐỒNG NHÂN DÂN
ÌNH KHÁNH HÒA

Phụ lục số 07

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	**6.295.691**	**992.853**	**5.302.838**	**13.236.274**	**2.369.547**	**472.702**	**0**	**6.082.532**	**2.842.534**	**50**	**716.805**	**555.580**	**161.225**	**4.067.390**	**210,24%**	**238,66%**	**114,70%**
1	Thành phố Nha Trang	1.783.258	338.189	1.445.069	4.275.810	517.955	109.667	0	1.711.931	746.159	0	1.387		1.387	2.044.537	239,78%	153,16%	118,47%
2	Thành phố Cam Ranh	723.735	167.644	556.091	1.697.431	521.061	67.097	0	638.667	307.827	0	24.544	21.115	3.429	513.159	234,54%	310,81%	114,85%
3	Thị xã Ninh Hòa	1.039.706	121.832	917.874	1.788.232	417.861	135.755	0	1.029.089	491.697	0	138.175	133.357	4.818	203.107	171,99%	342,98%	112,12%
4	Huyện Vạn Ninh	661.741	103.604	558.137	1.119.284	231.859	35.861	0	642.507	298.266	0	11.220	8.593	2.627	233.698	169,14%	223,79%	115,12%
5	Huyện Diên Khánh	649.883	89.452	560.431	1.434.593	260.577	42.387	0	651.309	279.026	0	50.562	47.491	3.071	472.145	220,75%	291,30%	116,22%
6	Huyện Cam Lâm	543.361	59.200	484.161	1.123.835	169.393	18.946	0	557.481	277.646	0	37.121	25.677	11.444	359.840	206,83%	286,14%	115,14%
7	Huyện Khánh Vĩnh	477.244	68.596	408.648	942.742	163.965	45.638	0	485.031	251.214	50	210.951	140.921	70.030	82.795	197,54%	239,03%	118,69%
8	Huyện Khánh Sơn	368.658	44.336	324.322	854.347	86.876	17.351	0	366.517	190.699	0	242.845	178.426	64.419	158.109	231,75%	195,95%	113,01%
9	Huyện Trường Sa	48.105		48.105	0							0				0,00%		0,00%

ỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
NH KHÁNH HÒA

Phụ lục số 08

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	3.010.397	2.882.003	128.394	0	128.394	0	128.394	0	5.159.621	2.809.159	2.350.462	0	2.350.462	0	1.633.657	716.805	171,4%	97,5%	1830,7%		1830,7%		1272,4%	
1	Thành phố Nha Trang	128.394	0	128.394		128.394		128.394		447.783		447.783		447.783		446.396	1.387	348,8%		348,8%		348,8%		347,7%	
2	Thành phố Cam Ranh	311.834	311.834	0		0				644.293	310.904	333.389		333.389		308.845	24.544	206,6%	99,7%						
3	Thị xã Ninh Hòa	639.067	639.067	0		0				1.092.130	632.411	459.719		459.719		321.544	138.175	170,9%	99,0%						
4	Huyện Vạn Ninh	479.797	479.797	0		0				645.895	472.236	173.659		173.659		162.439	11.220	134,6%	98,4%						
5	Huyện Diên Khánh	391.724	391.724	0		0				558.762	391.481	167.281		167.281		116.719	50.562	142,6%	99,9%						
6	Huyện Cam Lâm	303.663	303.663	0		0				458.444	300.808	157.636		157.636		120.515	37.121	151,0%	99,1%						
7	Huyện Khánh Vĩnh	355.324	355.324	0		0				655.645	350.753	304.892		304.892		93.941	210.951	184,5%	98,7%						
8	Huyện Khánh Sơn	352.489	352.489	0		0				656.669	350.566	306.103		306.103		63.258	242.845	186,3%	99,5%						
9	Huyện Trường Sa	48.105	48.105	0		0				0		0				0		0,0%	0,0%						